

Hội đồng Biên tập

GS TS Nguyễn Hùng Hậu
PGS TS Nguyễn Hồng Dương
PGS TS Nguyễn Đức Diện
Hòa thượng TS Thích Thanh Nhiễu
Hòa thượng TS Thích Thanh Điện
Thượng tọa TS Thích Đức Thiện

Tổng Biên tập

Hòa thượng TS Thích Gia Quang

Phó Tổng Biên tập

Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Trưởng Ban Biên tập

Cư sĩ Giới Minh

Trình bày



Đoàn Phong

Tòa soạn và trị sự

Phòng 218 chùa Quán Sứ
Số 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024.6684.6688 - 0934.666.360
Email: tapchincph@gmail.com

Đại diện phía Nam

Phòng số 7 dãy Tây Nam
- Thiền viện Quảng Đức
Số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.3, Tp.HCM

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty CP In Tài Chính

Giá: 30.000 đ



MÙA XUÂN PHẬT GIÁO

- [2] Ý nghĩa ngày Phật nhập Niết bàn - TT.Thích Thiện Hạnh
[8] Tư tưởng truyền thừa của Thiền sư Huyền Quang
- Ts Lê Thị Thu Dung
[14] Ba đức Pháp Chủ và đậm dài lịch sử Phật giáo Việt Nam
- Diệu Hỷ Vickyle

GIÁO LÝ - LỊCH SỬ - TRIẾT HỌC

- [18] Phật giáo Đại thừa và vai trò của Bồ tát trong kinh Hoa Nghiêm
- PGs Ts Nguyễn Đức Diện
[24] Phật giáo Thanh Hóa tham gia chống Pháp
- Cư sĩ Nguyễn Đại Đồng
[30] Đổi tên chùa qua tục kiêng húy dưới triều Thiệu Trị
- Thích Nữ Hiền Nguyên
[34] Vai trò nữ giới trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam
giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX - Thích Nữ Huệ Lợi

TRAO ĐỔI - NGHIÊN CỨU

- [39] Bảo tồn và phát huy giá trị tôn giáo trong xây dựng giá trị văn
hóa truyền thống của dân tộc - PGs Ts Chu Văn Tuấn & Ts Nguyễn
Thị Quế Hương
[53] Chức năng chủ thể nhận thức? - Hoàng Quốc Dũng
[60] Giải oan kết kết dưới góc nhìn duy thức - Thích Đạo Tâm

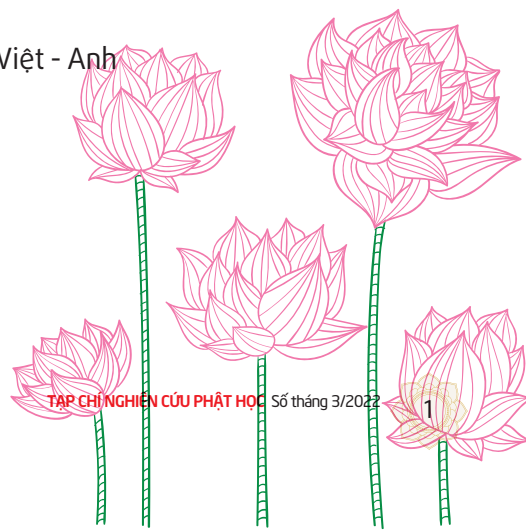
PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG

- [67] Hành thiện là mùa Xuân - Cư sĩ La Sơn Phúc Cường

VĂN HÓA - DANH THẮNG

- [70] Trần Nhân Tông với Trúc Lâm Yên Tử - Nguyễn Đức Sinh
[71] Tìm hiểu chữ "Tức" trong Xuân nhật tức sự của Thiền sư Huyền
Quang - Đại đức Ts Thích Quảng Hợp

- [84] Tóm tắt nội dung song ngữ Việt - Anh





Ý nghĩa ngày Phật nhập Niết bàn

TT.Thích Thiện Hạnh

Phó Viện trưởng Phân viện NCPHVN tại Hà Nội

Đặt vấn đề:

Con người ta sinh ra, lớn lên, già cả, rồi bệnh tật và mất đi. Cát bụi lại trở về cát bụi. Âu cũng là quy luật thường tình của một kiếp người. Sinh, lão, bệnh, tử vốn là như vậy. Ngay cả vạn vật hể có sinh tất sẽ có diệt, không có ai, không có thứ gì là mãi mãi. Đó là quy luật tất yếu của cuộc sống, ngay cả Kim thân ngũ uẩn của đức Bản sư vẫn phải tuân theo quy luật này, hướng chỉ là cái thân ngũ uẩn đầy bất tịnh của người bình thường. Con người vì dính mắc vào cái thân ngũ uẩn, nên sẽ bị cái ngã chấp làm đau khổ phiền não. Nếu buông xả theo quy luật thì sẽ an vui tự tại như tinh thần của Tâm kinh đã dạy: “Ngũ uẩn giai không qua hết khổ ách”.

Tag: niết bàn, đức Phật, kim thân, cát bụi, ngũ uẩn,...

I. Lời dạy cuối cùng của đức Phật

Trước khi vào Niết Bàn, đức Phật tạo điều kiện cho các hàng đệ tử có cơ hội để hỏi đáp nếu có những vấn đề nghi ngờ hoặc những điểm còn chưa sáng tỏ, có thể đi đến kiến giải khác nhau. Đức Phật gọi Ngài A Nan và các đệ tử của Ngài đến căn

dẫn rằng: “Này ông A Nan Đà và các đệ tử, còn thời gian ngắn nữa Như Lai sẽ diệt độ, các ông giảng võng cho Như Lai nằm nghỉ, các ông muốn hỏi những gì cứ hỏi, để sau này các ông thắc mắc không ai chỉ dạy”.

- Ông A Nan Đà và các đệ tử của Như Lai, liền giảng võng tre

giữa 2 cây đại thọ trong rừng Sa La. Những vị chứng được tứ quả Thanh văn trở lên, thân tâm bình thường; còn những vị chưa nhận được yếu lý sâu màu lời đức Phật dạy, ai ai cũng rơi lệ, còn: cây, cỏ, hoa, lá cả khu rừng Sa La u buồn, muôn chim như ngừng hót!

Đức Phật biết được tâm của những vị này nên dạy: "*Như Lai sắp diệt độ, lìa bỏ dục giới, để trở về nguồn cội của chính Như Lai, đáng lẽ các ông nên vui mừng mới phải, vì Như Lai đã làm tròn lời nguyện, là đến cõi này để hướng dẫn mọi người ở đây biết được đường về nguồn cội của mọi người*". Như Lai nhắc lại cho các ông rõ: "*Khi thành đạo dưới cội bồ đề, Ma Vương đến quấy phá Như Lai, nhưng không được, nên bèn Ma Vương có lời nguyện thật nặng nề rằng: "Này ông Cồ Đàm, khi ông không còn ở thế giới này, các người là đệ tử của ông, tuy tu theo đạo của ngài, nhưng những việc làm của họ là làm theo ý muốn của ta cả, thời gian càng cách ngài bao nhiêu, đệ tử ngài cũng làm theo sự sai khiến của ta càng nhiều, ngài đừng mong dạy cho họ biết đường giác ngộ và giải thoát!"*

- Này các môn đồ, các con hãy tự làm đuốc để soi sáng cho các con, hãy trông cậy vào chính sức mạnh của các con, không nên lệ thuộc vào bất cứ ai. Những lời giảng huấn của ta sẽ làm ngọn đuốc dẫn đường cho các con, làm nơi nương tựa cho các con, không cần phải lệ thuộc thêm vào những lời giảng huấn nào khác nữa.

- Con quỷ của những dục vọng thế tục luôn luôn tìm cách đánh lừa tâm thức các con. Nếu có một con rắn độc trong phòng, các con sẽ không thể nào ngủ yên nếu chưa đuổi được nó ra ngoài. Các con phải cắt đứt những mối giây ràng buộc của thèm khát thế tục và dứt bỏ những mối giây đó như các con đã đuổi bỏ con rắn độc ra khỏi phòng. Các con phải

bảo vệ thật cẩn thận tâm thức các con.

- Này các con, giây phút cuối cùng của ta đã đến, tuy vậy các con phải hiểu rằng cái chết chỉ là sự tan rã của xác thân vật chất mà thôi. Thân xác được cha mẹ sinh ra, nó lớn lên nhờ thức ăn, nó không có cách gì tránh khỏi bệnh tật và cái chết. Một vị Phật đích thực không mang thân xác con người, mà vốn vẹn chỉ là sự Giác ngộ. Chỉ có sự Giác Ngộ mà thôi. Thân xác con người phải tiêu tan, nhưng Trí tuệ của Giác ngộ sẽ trường tồn vô tận trong thực thể của Đạo Pháp, trên con đường tu tập Đạo Pháp. Nếu có ai chỉ thấy thân xác ta thì kẻ ấy không thấy ta một cách thật sự. Chỉ có người nào chấp nhận những lời giáo huấn của ta mới thật sự nhìn thấy ta.

- Sau khi ta tịch diệt, Đạo Pháp thay ta làm vị thầy cho các con. Biết noi theo Đạo Pháp ấy chính là cách các con tỏ lòng trung thành với ta. Trong bốn mươi chín năm sau cùng trong

cuộc đời của ta, ta không hề dấu diếm điều gì trong những lời giáo huấn. Chẳng có một lời giáo huấn nào bí mật, không có một lời nào mang ẩn ý. Tất cả những lời giảng của ta đều được đưa ra một cách ngay thật và minh bạch.

- Này các con yêu quý của ta, đây là giây phút chấm dứt. Trong một khoảnh khắc nữa ta sẽ nhập vào Niết bàn. Những lời này là những lời dặn dò cuối cùng của ta cho các con. Rồi sau đó Ngài phú chúc như sau:

a) Y, bát của Ngài sẽ truyền cho ông Ma Ha Ca Diếp.

b) Các đệ tử phải lấy Giới luật làm Thầy.

c) Ở đầu các Kinh phải nêu 4 chữ: "Như thị ngã văn".

d) Xá lợi của Ngài sẽ chia làm ba phần:

- Một phần cho Thiên cung,
- Một phần cho Long cung,
- Một phần chia cho 8 vị Quốc vương ở Ấn Độ



Ảnh: St

→ Đây là lời vàng ngọc mà Ngài đã để lại trong giờ phút cuối cùng, dặn dò cặn kẽ xong, Ngài nhập định rồi vào Niết Bàn. Lúc bấy giờ nhằm ngày Rằm tháng Hai Âm lịch (theo giáo sử Phật giáo Đại thừa).

II. Ý nghĩa Phật nhập Niết Bàn

Suốt một đời, trong 80 năm, không một lúc nào Ngài xao lãng với mục đích tối thượng là hóa độ chúng sinh đang trầm luân trong bể khổ.

Sau khi đức Phật thọ dụng bữa ăn cúng dường cuối cùng của ông Thuần Đà, đức Phật cùng với chúng tăng đi đến xứ Câu Thi La (Kusinàra), tại rừng Mạt La (Màla). Ở dưới hai cây Sa la, đức Phật sau khi dặn dò và hỏi tăng chúng có ai còn nghi ngờ gì đối với giáo pháp của Ngài hay không? Tất cả trong hội chúng không có ai nghi ngờ gì cả nên Ngài A Nan thưa: Bạch đức Thế Tôn, mặt trời có thể nóng lên, mặt trời có thể lạnh đi, nhưng giáo lý của đức Thế Tôn không có gì là không đúng sự thật, chắc chắn sẽ đem lại an lạc và hạnh phúc cho những ai thực tập. Đó là chân lý không bao giờ thay đổi. Lúc bấy giờ có ông Tu Bạt Đà La (Subhadda) nghe tin đức Phật Niết bàn, ở xa nên đến trễ nhưng ông đã đánh lễ Phật và xin Ngài cho phép xuất gia. Ngài hoan hỷ nhận lời cho Tu Bạt Đà La và ông đã chứng quả. Đó là người đệ tử cuối cùng của Phật.

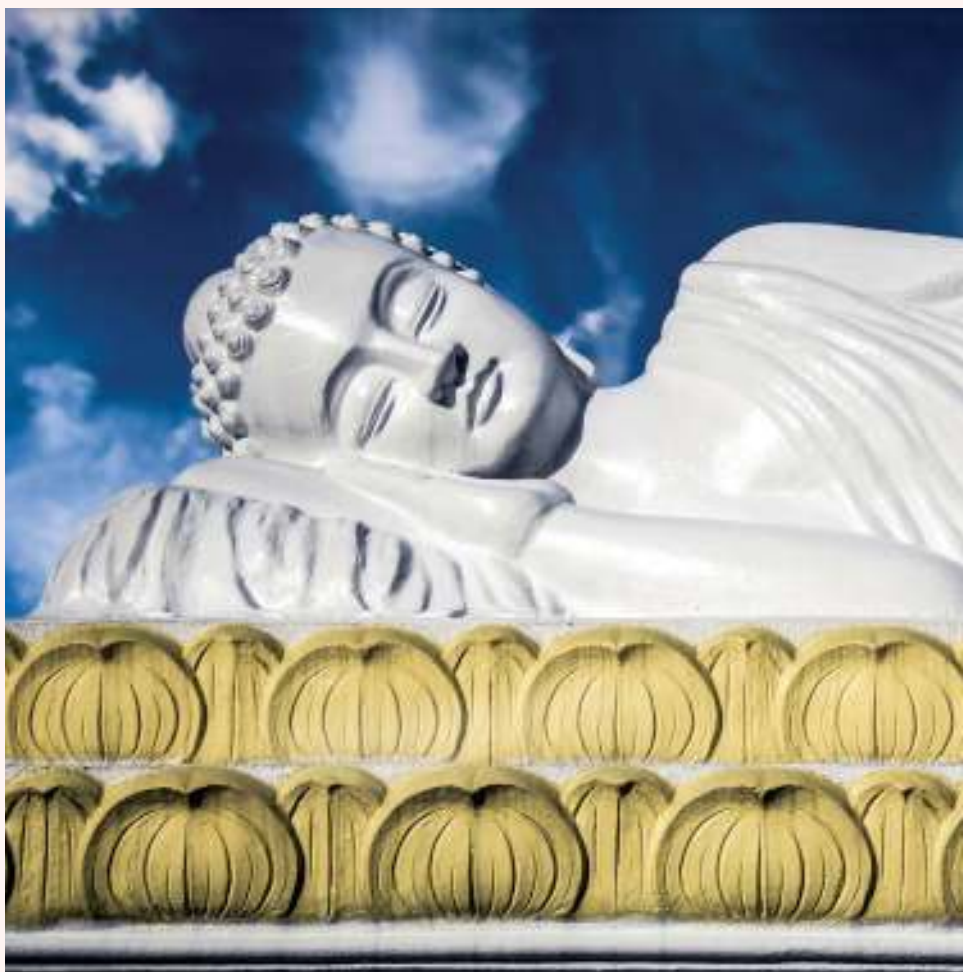
Chứng nhập Niết bàn tối hậu của đức Phật cũng là sự thị hiện để độ sinh, giúp chúng sinh thấy rằng không có một pháp nào tồn tại vĩnh viễn ngoài chính pháp của đức Như Lai. Điều ấy cũng nói lên ý nghĩa rằng không

có một đệ tử nào của Phật có thể mãi mãi dựa vào Phật được, mà phải dựa vào chính pháp của Ngài để tinh tấn tu tập, lập thế nguyện kiên cố để gạn lọc và đoạn trừ tất cả mọi cấu uế, phiền não điên đảo như tham, sân, si... mạn, nghi, ác kiến...

Đức Phật tiếp tục sách tấn những lời dạy vô cùng cần thiết mà nay lời dạy ấy đã trở thành lời Di giáo tối hậu: *"Các pháp hữu vi là vô thường biến hoại. Các ông hãy tinh tấn, nỗ lực, đừng để thân này mất đi, sau này hối tiếc"*. Nói như thế xong, đức Phật đi vào định sơ thiền cho đến định thứ tư của thiền tứ không, rồi nhập lại tứ thiền và đi vào diệt thọ tưởng định.

Tất cả tứ chúng đệ tử của Phật đều im lặng, cả không gian và thời gian lắng yên phẳng phắc, và thực sự đức Phật thị hiện Diệt độ-Tịch tịnh, Chứng nhập-Chân lý, Tối hậu-Niết-bàn.

Thật ra, chúng ta nhìn Phật qua hình dáng của Thái tử Tất Đạt Đa thì thấy Phật có sinh có diệt, có Đản sinh có Niết Bàn. Nếu ai nhìn thân Phật qua Pháp thân thì rõ ràng Ngài không có sinh diệt. Trong kinh Kim Cang, Phật dạy nếu ai nhìn Phật qua 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp thì sẽ không bao giờ thấy được Phật mà phải nhìn qua Pháp thân thì mới thấy được Phật. Trong các kinh Nikaya Phật cũng dạy rằng: *"Ai thấy duyên khởi là*



thấy Pháp, ai thấy Pháp là thấy Phật” thấy Phật quả là sự giác ngộ tối thượng. Nhưng vì chấp thủ ngã và ngã sở, bị chìm sâu vào vòng sinh tử khổ đau, hễ có sinh là có diệt, không có ai, cũng không có thứ gì là mãi mãi. Nếu buông xả chúng thì sẽ an vui tự tại như tinh thần của Tâm kinh đã dạy: “Ngũ uẩn giai không qua hết khổ ách”, thì tiếng nói Duyên sinh Vô ngã phải là tiếng nói của giác ngộ, giải thoát khổ đau. Cho nên đức Phật dạy: Khi mười hai nhân duyên sinh khởi thì đồng nghĩa với toàn bộ khổ uẩn khởi. Khi mười hai nhân duyên diệt hay gọi là mười hai nhân duyên đoạn diệt thì đồng nghĩa với toàn bộ khổ uẩn đoạn diệt. Tất cả đó gọi là Duyên

khởi, là sự thật về sự có mặt của các pháp, đã được Thế Tôn xác nhận: “*Pháp Duyên khởi ấy, dù có Như Lai xuất hiện hay không xuất hiện, an trú là giới tính ấy, pháp quyết định tính ấy, y duyên tính ấy. Như Lai hoàn toàn chứng ngộ, chứng đạt định lý ấy. Sau khi hoàn toàn chứng ngộ, chứng đạt, Như Lai tuyên bố, tuyên thuyết, khai triển, khai thị, phân biệt, minh hiển, minh thị.*” Ngài dạy: “*Duyên vô minh, này các Tỳ kheo, có các hành,...* Như vậy, này các Tỳ kheo, ở đây là như tính, bất hư vọng tính, bất dị như tính, y duyên tính ấy. Này các Tỳ kheo, đây gọi là Duyên khởi.” Trong kinh Đại Duyên (Trường Bộ III), khi Tôn giả A Nan ca ngợi giáo lý Duyên khởi thâm thúy, thì Thế Tôn lại nhấn mạnh hơn: “*Này Ananda, chính vì không giác ngộ, không thâm hiểu giáo pháp Duyên khởi này mà chúng sinh hiện tại bị rối loạn như một tổ kén, rối ren như một ống chỉ, giống như cỏ munja và lau sậy babaja, không thể nào ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, sinh tử.*” Ở đây cho chúng ta thấy thực tại là duyên khởi, vô ngã. Đây chính là thật pháp, như pháp, là thật tính, bất hư vọng tính, như chủ trương của Hoa Nghiêm qua giáo lý “Pháp giới trùng trùng Duyên khởi”. Không có một sự cao thấp nào giữa Duyên khởi được Thế Tôn chứng ngộ trình bày dưới mười hai chi phần nhân duyên (Tương Ưng Bộ Kinh II) và Duyên khởi của Hoa Nghiêm. Sự kiện Thế Tôn giác ngộ nói lên rằng vô vi cũng chính là cuộc đời này. Một buổi sáng thanh tịnh, Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhuti) đã khéo nhận ra việc mở bày tâm Kim Cang của Thế Tôn qua các việc đắp

y, trì bát, vào Xá-vệ thành khát thực,... (Kinh Kim Cương, phần mở đầu) và đã dâng lời tán thán Thế Tôn: “Thiện hộ niệm, thiện phước chúc chư Bồ-tát.” Trong câu kệ Pháp Cú số 279 viết: “Hết thấy các pháp là vô ngã” nghĩa là hữu vi và vô vi đều vô ngã, hay hữu vi cũng chính là vô vi ở mặt tự thể, hay ở mặt chân nghĩa của Duyên khởi. Đây là ý nghĩa mà Kinh Kim Cang bảo: “*Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp*”; Hoa Nghiêm nói: “*Nhất thiết chư Pháp vô phi Phật pháp*” và các tư tưởng Bắc tạng thường đề cập: “*Phiền não tức Bồ-đề*”, hay “*Sinh tử tức Niết-bàn*”, hoặc “*Thiết lập nhân gian Tịnh độ*”.

Cho dù chúng ta nhìn Phật ở góc độ nào, Pháp thân hay Kim thân ngũ uẩn, có nhập diệt hay không nhập diệt thì suốt 49 năm hoằng pháp độ sinh không mệt mỏi, Ngài vẫn là tấm gương sáng về lòng từ bi và trí tuệ cho đời. Sự hy sinh cao cả, lòng từ bi rộng lớn, trí tuệ sáng suốt, ý chí dũng mãnh của Ngài không những là gương sáng cho đệ tử Phật mà còn cho tất cả mọi người. Những ai muốn có sự an lạc thật sự ở ngay trong đời này và giải thoát trong đời sau thì phải tu theo giáo pháp của Ngài. Đó là con đường Bát Chính Đạo, con đường Giới Định Tuệ. Nếu tu giống Phật thì sẽ thành Phật. Có bao giờ chúng ta tự hỏi rằng mình tu giống Phật chưa? Phật từ bỏ tất cả, còn mình đã bỏ được chưa hay là dính mắc quá nhiều thứ trên đời. Phật từ bi vô lượng vô biên còn chúng ta từ bi được mấy phần?... Đó là những câu hỏi mà chúng ta cần đặt ra để soi rọi nơi tự thân mình.



Ảnh: St

→ III. Thực hiện lời phú chúc của đức Phật Thích Ca

Năm tháng đi qua, cuộc đời của Ngài vẫn còn in đậm trong tâm tư của tất cả những người con Phật nói riêng và toàn nhân loại trên thế giới nói chung. Bởi vì lợi ích mà Ngài đã mang lại cho nhân loại thật cao cả và vĩ đại. Có thể nói rằng, sự hòa bình của thế giới có được không thể thiếu sự đóng góp của đạo Phật, sự hạnh phúc và an lạc của muôn loài trên vũ trụ không thể có được nếu như không có giáo pháp của Ngài. Vì vậy, mỗi năm đến ngày Rằm tháng Hai thì phật tử ở khắp mọi nơi trên thế giới đều tổ chức lễ kỷ niệm ngày Nhập Diệt của đức Từ Phụ, nhằm ôn lại và tán thán công đức cũng như hạnh nguyện tu hành của Ngài, từ đó nhận thức sâu sắc và quyết tâm thực hiện trọn vẹn lời dạy sau cùng của đức Phật là: “*Phải lấy giới luật làm thầy,*

tự thấp đuốc lên mà đi, hãy lấy Pháp của Phật làm đuốc, hãy theo Pháp của Phật mà tự giải thoát, đừng tìm sự giải thoát ở một ai khác, đừng tìm sự giải thoát ở một nơi nào khác ngoài chính mình, mọi vật ở đời không có gì quý giá, thân thể rồi sẽ tan rã, chỉ có đạo Phật là quý báu, chỉ có chân lý của đạo Phật là bất di, bất dịch, hãy tinh tấn để giải thoát”.

Ứng thân của đức Phật đã viên mãn sự nghiệp độ sinh. Nay nhập Niết bàn là trở về thể tính chân thật, trở về Pháp thân. Đức Thế Tôn phổ cáo đại chúng: “*Ta dùng mắt Phật xem khắp ba cõi sáu đạo chúng sinh, chính báo y báo, tướng đều hư vọng như hoa đốm. Nhưng thể tính vẫn thường trụ thanh tịnh bất động như hư không*”. Phàm phu không giác biết nghĩa này, cho rằng Phật nhập Niết-bàn là mất hẳn. Sự thật Phật nhập Niết-bàn là trở về bản tính vô

lượng quang, vô lượng thọ.

Chúng sinh quen sống với sự tướng, khó tin được những gì mắt không thấy, tai không nghe nên đức Phật giảng thần về xứ Ấn Độ, hiện thân tu hành chứng quả. Phật giáo dạy các đệ tử phải quan sát tính chất thế gian vô thường, vô ngã, khổ và không. Phàm có hình tướng đều hư vọng. Ai lấy âm thanh, sắc tướng cầu Phật đều là tà đạo, không thể thấy Như Lai. Cho nên đích thân Phật cũng thị hiện vô thường. Đúng pháp lý thế gian, Phật nhập Niết bàn. Thật ra vạn pháp chẳng chỗ nào, chẳng thời gian nào không phải là Phật. Phật bảo thường trụ ở khắp mười phương suốt quá khứ, hiện tại, vị lai. Chỉ vì không hình không tướng nên thế gian không ngờ là Phật vẫn ngày đêm ở trước mặt mình, ở ngay trong tâm mình, ở khắp quanh mình.

Với mục tiêu là đi tìm sự



Ảnh: Minh Nam

giác ngộ và giải thoát, (dù là giải thoát nhỏ nhỏ từng ngày), chúng ta là đệ tử của Phật từng bước đi trên con đường đạo của Phật, thực hành theo những lời dạy của Phật. Tức là cố gắng noi theo gương Phật, lấy giáo lý của Phật làm người thầy. Cho nên, chúng ta (phật tử) nên nương tựa vào đức Phật. Vì vậy, trong giáo pháp (dhamma) của Phật cũng là nơi nương tựa cho chúng ta sau khi Phật đã đi xa.

Đức Phật dạy: *“Nur Lai chỉ là người chỉ đường, mỗi người phải tự đi đến, không ai đi thế cho ai được”*. Nói như vậy để hiểu, “giải thoát” trong đạo Phật không phải là việc cầu cúng để đức Phật giúp những khó khăn, đau khổ của chúng ta biến mất (hay nhiều người vẫn nói là đến cửa Phật để sám hối). Mà phải bản thân chúng ta, bằng việc thực sự tu tập theo 8 con đường giải thoát để tự thoát khỏi những phiền não, đánh thức trí tuệ, nội tâm, lòng từ bi của chính mình. Chỉ có sự tự mình thực hành thì mới đi đến chứng ngộ và giải thoát.

Trong suốt cuộc đời của mình, đức Phật đã dành phần lớn thời gian để thuyết giảng các phương tiện (cách thức) để chúng sinh giác ngộ được những điều mà ngài đã chứng ngộ để tất cả đều có thể trở thành những vị Phật giác ngộ. Sự truyền bá rộng rãi của đạo Phật cũng tạo nên yếu tố đa dạng về hình thức và nội dung của những nghi lễ, pháp môn tu tập. Điều này sẽ tương ứng bởi mỗi nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Tuy nhiên, dù có sự đa dạng như vậy nhưng đạo Phật ở đâu cũng xem Tứ Diệu đế là giáo pháp căn bản- là cốt lõi của đạo.

Đức Phật sinh ra trong thế giới loài người nhưng Phật là đấng Giác, nên Phật thấu hiểu những nỗi lo toan, băn khoăn, thắc mắc về (khấp mặt) tâm lý, tình cảm, về trí tuệ, đạo đức, về lối sống của con người và, do vậy, giáo pháp của Phật rất thân thiết, gần gũi với chúng ta. Giáo pháp ấy là tổng hợp mọi khuôn nếp sống và quán triết hết những gì là tinh hoa cao đẹp nhất của con người và vạn hữu- một nền giáo lý xây dựng trên sự thật về con người và về cuộc đời; lấy con người làm chủ điểm để giải quyết những việc liên quan đến cuộc sống con người. Đây là tất cả Sự Thật trong kinh gọi là Khế lý và Khế cơ. Khế lý có nghĩa giáo lý của đức Phật là sự thật, đúng chân lý. Khế cơ, tức giáo pháp ấy thích hợp với mọi trình độ con người và xã hội loài người, trong khắp các thời đại.

Với một đức tin đưa con người đến chỗ thành công quyết không phải là một thứ mê tín. Một tín ngưỡng mù quáng không xây dựng trên lý trí xét đoán là một nguy hại lớn cho đời sống của cá nhân, của gia đình, dân tộc và xã hội. Cái tín ngưỡng sai lầm có thể làm hại tinh thần quần chúng. Sự tín ngưỡng mù quáng không căn cứ trên lý trí xét đoán đã đào luyện và sẽ đào luyện lên những trí óc lười biếng, ỷ lại, nô lệ cho hoàn cảnh, nô lệ cho dục vọng. Chính đức Phật Thích Ca cũng có dạy: **“Tin ta mà không hiểu ta, ấy là bài báo ta vậy”**. Vì vậy một lòng tin chân chính phải đi theo với một lý trí xét đoán. Hiểu rồi mới tin, thì cái tin ấy mới là chính tin. Đối với đạo Phật, tin mà không hiểu thì sẽ lạc đường.

Vì vậy, chúng ta là đệ tử Phật, phải noi gương đức Phật, học tập đức tính vô ngã, vị tha và lòng từ bi cao cả của Ngài. Chúng ta hãy chính tín Tam Bảo, phát nguyện đồng mãn học đạo và hành đạo, không được biếng nhác giải đãi. Được như thế chúng ta mới có thể báo đáp được một phần thâm ân của đức Phật.

Đi theo con đường Phật pháp, các Phật tử có thể không làm được việc ra vào trong thiền định như đức Phật nhưng cũng sẽ noi theo gương đó mà coi nhẹ sống chết, luôn ung dung tự tại đón nhận những điều sẽ xảy đến với mình. Phật tử cũng cần nhìn vào tấm gương sáng về lòng từ bi đại độ của đức Phật để tự răn mình trong cuộc sống, để học theo tấm gương từ bi vô lượng của Ngài. Làm như vậy cũng chính là thực hiện lời phước chúc của Ngài trước khi nhập diệt.

Nhân Kỷ niệm ngày nhập diệt của người (15/2/AL), chúng con, những người học trò của Người xin hứa sẽ mãi tinh tấn tu hành như lời Người chỉ dạy, đem ánh sáng của người lan khắp nẻo hành tinh, đem tình thương của người rải ban ngàn thế giới. Cúi xin người gia hộ cho chúng con mãi kiên trì, dù cho gặp bao giông tố cuồng xoay của cuộc đời náo nhiệt, vẫn mãi vững niềm tin son sắt nơi bậc Thầy cao cả và con đường Trí tuệ Từ bi mà Người đã dẫn lối đưa đường. 🌸

Tư tưởng truyền thừa của Thiền sư Huyền Quang

TS. Lê Thị Thu Dung

Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Hải Phòng



Hình tượng Đệ Tam Tổ - Huyền Quang Tam Giáo
Trạng Nguyên Tôn Giả

1. Đôi nét về Tam tổ Trúc Lâm

Trần Nhân Tông (1258-1308) trên tư cách bậc sư tổ với đạo hiệu Trúc Lâm Đại Đầu Đà, người đặt nền móng cho Thiền phái Trúc Lâm. Sau khi nhường ngôi thì lên núi Yên Tử, tu tại chùa Hoa Yên từ năm 1299. Theo các nhà nghiên cứu, vua Trần Nhân Tông vốn được sư Huệ Tuệ trao truyền

giới pháp. Huệ Tuệ là tổ thứ 5 của sơn môn Yên Tử, một dòng Thiền có tư tưởng bản địa, có ảnh hưởng của dòng Lâm Tế Trung Hoa, có những vị Thiền sư nổi tiếng như vua Trần Thái Tông và Tuệ Trung Thập thượng sĩ. Vua Trần Nhân Tông đã đưa sơn môn Yên Tử thành trung tâm Phật giáo, khai mở một dòng Thiền mới “thuần Việt” và trở thành người lãnh đạo “Giáo hội” đầu tiên của Việt Nam.

Nổi tiếp Trần Nhân Tông, đệ nhị tổ Pháp Loa cũng là người am hiểu Thiền học, có tài tổ chức các hoạt động Phật giáo. xuất gia năm 21 tuổi, là người được ngài Trần Nhân Tông chọn để lãnh đạo giáo hội Trúc Lâm Yên Tử từ khi Ngài còn rất trẻ, chỉ mới 24 tuổi (năm 1308). Sau khi được giao phó trọng trách đứng đầu giáo hội, Ngài đã có những cải cách về mặt tổ chức đáng kể, với nhiều hoạt động Phật sự sôi nổi. Trong thời gian Ngài lãnh đạo, số lượng tăng sĩ và Phật tử tại gia, chùa tháp được tăng lên rất nhiều, phong trào tu học được đẩy mạnh và phổ biến trong các thành phần xã hội, đặc biệt là ẩn hành được Đại tạng kinh. Ngoài ra, ngài Pháp Loa còn là một tác gia lớn, người đã viết, biên soạn và biên tập khoảng 10 tác phẩm. Đáng tiếc là nhiều tác phẩm của Ngài đã thất lạc.

Người cuối cùng trong số ba vị tổ Trúc Lâm là Huyền Quang (Lý Đạo Tái, 1254-1334), hơn Pháp Loa tròn ba mươi tuổi nhưng lại tu hành muộn hơn, là một trong những người kế tục gần gũi của ngài Pháp Loa, thường được gọi là đệ tam tổ của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, tên đời là Lý Đạo Tái, người tỉnh Bắc Ninh, từng thi đỗ và làm quan. Năm 51 tuổi xuất gia, từng học Thiền

với ngài Trần Nhân Tông, và phụ giúp Ngài soạn một số sách, sau khi ngài Trần Nhân Tông mất thì theo ngài Pháp Loa. Nếu ngài Pháp Loa thường được nhắc đến với những tài năng về mặt lãnh đạo và xây dựng giáo hội, thì ngài Huyền Quang được biết đến là một tác gia văn học lớn của Phật giáo và nền văn học của dân tộc đời Trần.

Sự kiện ra đời dòng thiền này có ý nghĩa rất lớn, nó đáp ứng nhu cầu lịch sử của dân tộc là xây dựng đất nước Đại Việt độc lập tự chủ, không chỉ được xác định trên cương thổ biên giới mà còn độc lập tự chủ trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và ngay cả tôn giáo.

Với sự hiện diện của ba vị sư tổ Trần Nhân Tông – Pháp Loa – Huyền Quang và khoảng hơn ba mươi năm hưng thịnh, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã trở thành một biểu tượng giá trị tinh thần người Việt. Tư tưởng Phật giáo được Thiền sư Huyền Quang hoằng dương một cách mềm mại, uyển chuyển phù hợp với giai đoạn lịch sử, giúp cho các bậc tu học, cư sĩ, phật tử và nhân dân dễ tiếp cận, thấu hiểu và hành trì đem lại sự thanh tịnh, giải thoát trong tâm trí.

2. Giá trị tư tưởng của thiền sư Huyền Quang về nhân sinh quan Phật giáo

Nhân sinh quan Phật giáo là hệ thống quan điểm, quan niệm của đạo Phật về nguồn gốc, bản chất và cấu tạo con người, định hướng mục tiêu, thái độ sống và giá trị của con người nhằm hướng đến giải thoát con người khỏi bể khổ trầm luân. Nội dung cơ bản của nhân sinh quan Phật giáo tập trung vào 2 vấn đề chính cơ bản nhất là sự khổ não và sự giải thoát khỏi nỗi khổ. Khổ là sự tất yếu, sự luân hồi, muốn thoát khỏi khổ đau thì con người phải tu tâm dưỡng tính, tích công đức để tự mình thoát khỏi vòng luân hồi, nghiệp chướng. Tất cả đều tựu chung ở sự giác ngộ, có tìm được sự giác ngộ thì mới có thể giải thoát. Điều này được Thiền sư lý giải trong các tác phẩm thi ca của mình.

2.1. Tư tưởng nhập thế, hoằng dương Phật giáo của Thiền sư Huyền Quang

Tư tưởng của Trúc Lâm là hành đạo giúp đời, đưa đạo đến đời, mọi giáo pháp đều xuất phát từ khuynh hướng “nhập thế”. Do vậy, thực tại cuộc sống là một yếu tố cấu thành giáo pháp, dẫn đến việc hoằng dương Phật pháp trước tiên phải tôn



→ trọng thực tế cuộc sống với đặc điểm dân tộc, làm cho dân tộc trường tồn. Về phương diện lịch sử tư tưởng, Thiền phái Trúc Lâm có tầm quan trọng đặc biệt đến sự phát triển tư tưởng dân tộc Việt. Trên nền tảng tư tưởng của những Thiền phái Phật giáo đã có từ trước như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường, có tiếp thu các Thiền phái Trung Hoa, đặc biệt là Lâm Tế (với biện pháp hành thiền quyết liệt), Thiền phái Trúc Lâm đã tổng hoà những tư tưởng đó, nâng cao về phương diện bác học, đưa Thiền học vào cuộc sống bằng cách coi trọng yếu tố thực tiễn Việt Nam.

Đặt trong tương quan giữa Phật giáo và văn hóa dân tộc, dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử có một vị trí đặc biệt, sự ra đời Thiền phái đã góp phần cổ vũ tinh thần người dân nước Việt về khả năng phát triển những giá trị văn hóa bản địa, nội sinh trong lòng dân tộc. Nhưng đồng thời cũng có thể tu chứng trên cơ sở nền tảng giáo pháp của Phật.

Do Thiền học Việt Nam gắn chặt với triều đình nhà Trần nên một khi triều đại này sụp đổ thì hệ phái này cũng phải tiềm ẩn sự suy tàn. Với sự thay đổi của lịch sử cũng là nguyên nhân khiến các bậc tăng sĩ có tài đức phải ẩn cư nơi núi rừng hoặc thôn dã khiến cho Thiền học Việt Nam chìm lặng một thời gian dài.

Cúc hoa kỳ 5

Hoa tại trung đình nhân tại lâu,

Phần hương độc toạ tự vong ưu.

Chủ nhân dữ vật hồn vô cạnh,

Hoa hướng quần phương xuất nhất đầu.

Dịch nghĩa

Hoa ở dưới sân, người trên lầu,

Một mình thấp hương ngồi tự nhiên quên hết phiền muộn.

Người với hoa hồn nhiên không tranh cạnh,

Trong các loài hoa thì cúc trội hơn một bậc.

Nguồn: Thơ văn Lý Trần (tập II), NXB Khoa học xã hội, 1988

Với đặc điểm lịch sử nên thời kỳ của Thiền sư, Thiền phái Trúc Lâm không phát triển do chịu tác động rất lớn của

các yếu tố chính trị, xã hội. Điều đó được thể hiện trong các bài thơ của Thiền sư Huyền Quang. Sự trường tồn của Phật giáo được Thiền sư đưa vào hình ảnh của hoa cúc. Hoa cúc vàng là một trong 4 mảnh ghép quan trọng trong bộ tranh Tứ quý (mai - trúc - cúc - tùng) tương ứng với 4 mùa (xuân - hạ - thu - đông), là biểu tượng cho người quân tử, của sự trường tồn. Với đặc điểm “diệp bất ly chi, hoa vô lạc địa” tức lá không rời cành và hoa không rụng xuống đất, hoa cúc vàng biểu tượng cho sự kiên trung, bất khuất của người quân tử trước khó khăn cuộc đời. Thiền sư và hoa ở hai nơi khác nhau, “Hoa tại trung đình nhân tại lâu. Dịch: Hoa ở dưới sân, người trên lầu”, đọc câu thơ như thể người và hoa chẳng liên quan đến nhau. Thiền sư đã vào rừng để ẩn cư tu thiền, không màng đến thế sự. Nhưng chính từ sự giác ngộ, buông bỏ, thanh tao đã đưa hoa và người hòa làm một. Đức Phật luôn giáo huấn: “Người lãnh đạo quốc gia phải là người biết đặt quyền lợi của nhân dân và đất nước lên trên lợi ích cá nhân của mình, không được lợi dụng địa vị, quyền lực của mình để lo cho mọi sự hưởng thụ”. Trong kinh Tăng Nhất A Hàm và trong bộ chú giải Jataka I (Chuyện tiền thân), có ghi mười tiêu chuẩn xây dựng đạo đức của người đứng đầu đất nước. Đó là quan điểm trị nước bằng đức trị của đức Phật [1].

Giáo pháp của đức Phật có thể giúp cho tâm của họ được thanh thản, được giải thoát khỏi tham – sân – si. Những triết lý của đạo Phật có



Chùa Hoa Yên, Yên Tử, Quảng Ninh
Ảnh: St

thể giúp cho họ có những định hướng đúng đắn trong tư tưởng, đó là lấy việc hành thiện, tu nhân làm tôn chỉ trong hành động và suy nghĩ hàng ngày. Nhà nghiên cứu Phật giáo giáo sư Nguyễn Duy Hình nhận xét: “Không có phái Trúc Lâm thì không có Phật giáo Việt Nam” [2]. Thiền phái Trúc Lâm hiện vẫn chịu ảnh hưởng sâu sắc đến các thiền môn, vì đã giải quyết hài hòa hai vấn đề tôn giáo và xã hội hay nói cách khác, đó là Đạo và Đời. Ngài Huyền Quang đệ tam tổ Trúc Lâm đã mở ra một bước ngoặt cho lịch sử Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo thời Trần nói riêng. Trong 2 năm tu tập cùng với Ngài Pháp, thiền sư Huyền Quang đã soạn nhiều bộ kinh sách để lưu hành trong sơn môn, đó là các bộ kinh: Chư phẩm kinh: Tuyển tập những bài kinh thiết yếu và thực dụng để thuyết pháp cho đệ tử nghe, học và theo. Công văn tập: Tuyển tập những bài văn sớ, điệp, trạng dùng trong các khoa lễ của Phật giáo. Thích khoa giáo: Tập sách giáo khoa nói về nguồn gốc và lịch sử đạo Phật và các môn phái đạo Phật ở Việt Nam. Việc hiệu đính và cho khắc ván in kinh của thiền sư Huyền Quang vô cùng quan trọng, không chỉ với việc phát triển, phổ cập thiền phái Trúc Lâm tới quảng đại quần chúng nhân dân lúc bấy giờ mà vẫn còn có tác dụng hữu ích cho đến tận ngày nay và mai sau. Trong cuốn “Tổ Gia Thực Lục” chép rằng, Đức Phật Hoàng đệ nhất tổ Trần Nhân Tông rất hài lòng với công việc hiệu đính, sáng tác kinh sách của thiền sư Huyền Quang. Khi đọc xong bản thảo “Thích khoa giáo”, đức Phật Hoàng đã ngự bút phê và nhận xét về sư Huyền Quang như sau: “*Phàm sách đã qua tay Huyền Quang biên soạn, hiệu khảo thì không thể thêm hay bớt chữ nào được nữa*” [3].

Phật giáo vốn không chủ trương về chính trị, chủ trương chủ đạo của Phật giáo là hướng đến giải thoát cho kiếp nhân sinh, hướng đến đến sự bình an và hạnh phúc của chúng sinh. Vì thế trong bối cảnh xã hội có nhiều biến cố lịch sử Thiền sư quán tưởng vạn vật trong vũ trụ đều phải tuân theo quy luật của tự nhiên đó là “Thành - Trụ - Hoại - Diệt”, như lời đức Phật đã dạy “Ai đối với sắc (thọ, tướng, hành, thức) mà yêu thích, thì đối với khổ cũng yêu thích”. Một khi sống trong khổ đau mà cảm thấy yêu thích thì còn mong gì sự giải thoát? Thái độ vui thích trong khổ đau đó gọi là vô minh: “Vô minh là không biết, không biết tức là vô minh. Không biết những gì? Sắc

là vô thường, mà không biết như thật sắc là vô thường”. Ngược lại là trí hay minh. Chỉ có người trí mới mong giải thoát khỏi khổ đau: “Ai không yêu thích sắc (thọ, tướng, hành, thức), thì sẽ không thích khổ. Ai không yêu thích khổ, thì đối với khổ sẽ được giải thoát” (Kinh Tạp A Hàm). Dù lịch sử, thời cuộc có xoay vần thì chân lý giác ngộ Phật giáo vẫn mãi trường tồn như hoa cúc vậy, Thiền sư và hoa đã hòa làm một không khác, dân tộc Việt Nam và Thiền phái Trúc Lâm đã hòa làm một, tất cả đều có một mục đích là đem lại sự bình yên cho nhân dân, phật tử, chúng sinh trên đất nước.

Đó là lời khẳng định của Thiền sư, điều này được thể hiện rõ hơn ở bài thơ sau:

Cúc hoa

Vong thân vong thế dĩ đô vong

Toạ cửu tiêu nhiên nhất tháp lương

Tuế văn sơn trung vô lịch nhật

Cúc hoa khai xứ tức trùng dương

Hoa cúc

Quên mình quên hết cuộc tang thương

Ngồi lặng điều hui mát cả giường

Năm cuối trong rừng không có lịch

Thấy hoa cúc nở biết trùng dương

(Thơ văn Lý Trần)

Hết mùa hoa cúc tàn rồi thu khác lại sang, rồi mùa cúc nữa tới “Tuế văn sơn trung vô lịch nhật. Cúc hoa khai xứ tức trùng dương”. Thiền phái Trúc Lâm cũng vậy, sẽ trường tồn mãi mãi cùng thời gian, sẽ cùng người dân Việt vượt qua những thách thức của lịch sử và là niềm tự hào của dân tộc Việt. Đó là khí thế, khí chất của một Thiền sư tiếp nối sứ mệnh cao cả của Phật giáo Thiền Trúc Lâm do Phật Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập.

2.2. Tư tưởng kiến tính – minh tâm và cuộc sống nhân sinh của Thiền sư Huyền Quang

Địa lô tức sự

Ở dư cốt đốt độc phần hương

Khẩu đáp sơn đồng vấn đoản chương

Thủ bả xuy thương hoà mộc đặc

Tòng lai nhân tiểu lão tăng mang

Lò sưởi tức cảnh

Củi hết lò còn vương khói nhẹ



Sơn đồng hồi nghĩa một chương kinh

Tay cầm dùi mõ, tay nâng sáo

Thiên hạ cười ta cứ mặc tình

(Bản dịch của Nguyễn Lang)

Trong núi có khi ông ở am vắng với một tiểu đồng. Là tăng sĩ, nhưng Thiền sư cũng là nghệ sĩ. Người làm thơ, ngâm thơ, thổi sáo, tụng kinh, tham thiền, dạy chú tiểu học Phật. Ở đây, chúng ta học được gì từ Người...

“Ồi dư cốt đốt độc phần hương

Dịch: Cúi hết lò còn vương khói nhẹ”

Cuộc sống con người ngày nay hiện đại rất nhiều, chúng ta được hưởng thành quả của khoa học công nghệ phục vụ cho cuộc sống, nhận thức cũng được mở mang. Khoa học cũng giúp con người, nhân loại vượt qua rất nhiều biến cố, thử thách của thiên nhiên, bệnh dịch... Khoa học cũng giúp con người nhìn được quá khứ, xây dựng được kế hoạch cho tương lai. Trong đại dịch Covid 19 đang diễn ra thì chúng ta mới thấm thía, mới thấy giá trị của sự tĩnh tại, khi sự sống và cái chết trở nên mong manh thì mỗi cá nhân trong cuộc sống mới thấy được ý nghĩa giải thoát, giác ngộ. Có chân lý của đức Phật chúng ta không hoang mang trên con đường sinh tử này, thấy: “cúi hết” nhưng vẫn còn “vương khói nhẹ - độc phần hương”.

Tham - là một trong tam độc, là nguồn cơn dẫn chúng sinh vào luân hồi, sinh tử, vào khổ đau trầm luân. Ý thơ của Người giản dị mà sâu sắc, một lời nhắc nhở, răn dạy hậu thế cần biết mục đích sống của mình là gì, đang sống ở đâu và rồi sau khi chết ta sẽ đi về đâu. Nhưng trước hết hãy sống tựa như cây củi khô đã cháy hết kia vậy. Khi sống là thân cây xanh, khi chết làm củi ẩm và khi tàn vẫn còn vương khói... Như đức Phật đã dạy:

54. *“Hương các loại hoa thơm*

Không ngược bay chiều gió

Nhưng hương người đức hạnh

Ngược gió khắp tung bay

Chỉ có bậc chân nhân

Tỏa khắp mọi phương trời.”

(Trích Kinh Pháp Cú 04 – Phẩm Hoa)

Khói ở đây như Hương của người đức hạnh, phàm làm thân người phải “...thân sinh tử. Phải làm nhiều việc lành”(Kinh Pháp Cú – Phẩm Hoa).

Đây cũng chính là tư tưởng tu dưỡng đạo đức, minh tâm kiến tính của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử. Tư tưởng này có nhiều ảnh hưởng trong đời sống xã hội thời bấy giờ và các thời đại về sau. Tư tưởng này dạy con người phải tu dưỡng đạo đức bản thân để trở thành người tốt cho xã hội và cho đất nước, làm việc thì tâm phải sáng và tâm có sáng thì mọi việc tốt đẹp đem lại sự tin tưởng của mọi người, lời khuyên của Trần Thái Tông trong Tọa thiền luận: “Phàm người học đạo chỉ cần kiến tính” và lời răn dạy của Trần Nhân Tông trong Cư Trần Lạc Đạo Phú: “Say đạo đức, dòi thân tâm, định nên thánh trí”.

“Khẩu đáp sơn đồng vấn đoản chương”, khi đã về già Thiền sư sống cùng một “sơn đồng”, Ngài chỉ dạy cho chú tiểu học kinh, thiền tập. Cuộc sống giản dị, sớm chiều gõ mõ, tụng kinh thổi sáo làm thơ. Ngài sống chậm, khoan thai nhưng ngài cũng hiểu rằng ngoài kia, sau cánh cửa thiền là bộn bề đua chen. Khi Ngài Pháp Loa tịch (năm 1330), Huyền Quang kế thừa làm Tổ thứ ba của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, nhưng vì tuổi đã cao nên mọi việc thường giao cho Thiền sư An Tâm. Huyền Quang vừa là nhà sư đồng thời cũng là một thi sĩ nổi tiếng thời Trần. Các thi phẩm của Huyền Quang còn chép trong sách như Việt âm thi tập, Toàn Việt thi lục. Như Phật Hoàng Trần Nhân Tông trong Cư trần lạc phú đã làm sáng rõ hơn quan niệm minh tâm kiến tính. Theo Ngài thì con người phải biết giữ gìn tính cho sáng, không lạc vào tà đạo; Phật ở trong lòng mỗi người khi minh tâm, tức Phật ở trong tâm:

“Giữ gìn tính sáng, mưa lạc tà đạo.

Sửa mình học, cho phải tính tông.

Chỉn Bụt là lòng, sá ước hỏi đòi cơ Mã Tổ⁽¹⁾”

Tư tưởng kiến tính – minh tâm vì cuộc sống nhân sinh của Thiền sư Huyền Quang, khi suy ngẫm trong xã hội có nhiều biến động như ngày hôm nay chúng ta nhận ra rằng, dù lịch sử có xoay vần, nhận thức xã hội có thay đổi, vạn vật trong vũ trụ đều phải sinh – diệt thì cái tồn tại, bất biến vẫn là Tâm là cái bất sinh, bất diệt trong vạn pháp. Tâm này là tâm rỗng không, vắng lặng trong sáng, biến hóa, tâm không phải là không hình hài hay là tâm được nhào nặn vẽ lên cái con người có thể quan sát và hình dung. Chúng ta phải tu, vượt qua vương mắc, khổ đau nhìn ra chân tướng sự vật, sự việc để rồi tự buông bỏ

tìm sự giải thoát mới có thể tìm ra chân tâm của mình. Đó là cái cốt, là mục đích thực sự của sự sống, việc tìm ra bản thể rồi đem sự giác ngộ đó lan tỏa cho những người khác là đã góp phần đem hạnh phúc đến cho họ, là món quà vô giá là việc làm công đức vô lượng đến cho xã hội, cho nhân sinh. Như thế, hơi ấm của cây củi khi đã tắt còn sưởi ấm được một chút cho thế gian, hương đời, hương người sẽ để lại mãi cho hậu thế. Biết chế ngự Tham – Sân – Si chính là giải pháp để con người tìm ra lối thoát không chỉ cho bản thân mỗi cá nhân mà cho cả nhân loại. Đó là thông điệp mà Thiền sư Huyền Quang muốn gửi gắm đến những thế hệ tiếp sau. Bằng những gì đóng góp cho Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, cho Phật pháp ngài đã nỗ lực thực hiện, những ý tưởng cao đẹp, suy nghĩ tích cực lạc quan với thời cuộc của Ngài là động lực cho những thế hệ sau tiếp nối, là bài học, là cách thức mà các bậc hậu học áp dụng sửa mình, tự tu, tự chứng trong thế giới đầy biến động.

3. Kết luận

Thiền sư Huyền Quang, Đệ Tam tổ Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, dân gian coi Huyền Quang là ông tổ của khoa nghi Phật giáo thời Trần. Ông là một tác gia quan trọng của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử

“...Muôn duyên chẳng vướng, xa trần tục,

Một mảy nào lo rộng nhân quan.

Thấu hiểu thị phi đều thế cả,

Dầu ma dầu Phật, chốn nào hơn”.

(Trích: Bài thơ Chùa Diên Hựu⁽²⁾)

Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử đã đáp ứng những



Chùa Đồng, Yên Tử, Quảng Ninh -
Ảnh: St

vấn đề cốt yếu của Phật giáo là: Giáo lý Phật giáo, niềm tin Phật giáo và cộng đồng Phật giáo. Thiền sư Huyền Quang đã có những đóng góp to lớn cho sự nghiệp hoằng dương Phật pháp của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử. Những vấn đề mà Ngài đã thấu triệt về thị phi ở thế gian, những bon chen lợi ích tất cả cũng chỉ là ảo, vô thường. Nhìn lại mới thấy chốn quan trường hay thị trường hay cuộc sống thế gian với vô vàn hình tướng, nếu chúng ta để tâm tham chi phối thì bể khổ sẽ nhấn chìm, trầm luân trong luân hồi lục đạo không biết khi nào thoát ra được. Giữa Ma – Phật trong mỗi con người là ranh giới rất mong manh, hiểu về quy luật nhân quả, hiểu được lẽ vô thường sẽ giúp cho chúng ta biết lựa chọn con đường chính đạo, tránh xa tà đạo, ngoại ma. Dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, cả xã hội cùng chung tay đẩy lùi dịch bệnh. Tại thời điểm này chúng ta càng thấm thía những giá trị nhân văn cao đẹp mà Tam tổ Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử đã để lại cho hậu thế. 🌸

CHÚ THÍCH:

(1) Thượng tọa, TS.Thích Thanh Quyết, PGS, TS. Trịnh Khắc Mạnh (2018), Trúc Lâm Yên Tử Phật giáo tùng thư, NXB Khoa học xã hội, trang 64 - 65

(2) Thượng tọa, TS.Thích Thanh Quyết, PGS, TS. Trịnh Khắc Mạnh (2018), Trúc Lâm Yên Tử Phật giáo tùng thư, NXB Khoa học xã hội, trang 469 - 470

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

[1]. Vũ Ngọc Định (2017), “Truyền thống nhập thế và vai trò của Phật giáo Việt Nam trong giải quyết các vấn đề xã hội”, Hội thảo Quốc tế Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại, Nxb ĐHQG Hà Nội, tr.270-282].

[2]. Nguyễn Duy Hình (1981) “Tìm hiểu ý nghĩa xã hội của phái Trúc Lâm thời Trần”, in trong cuốn “Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần”, Nxb Khoa học xã hội, tr.640.

[3]. Nguyễn Lang “Việt Nam Phật giáo sử luận”, Nxb Văn học, Hà Nội 2000, tr.335.



Chùa Quán Sứ, Hà Nội - Ảnh: Minh Nam

Ba đức Pháp Chủ và dặm dài lịch sử Phật giáo Việt Nam

Diệu Hỷ Vickyle

Giao hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) là một tổ chức tôn giáo có quy mô lớn, thời gian tồn tại và phát triển lâu dài ở giai đoạn cận và hiện đại. Năm 2021, kỷ niệm 40 năm thành lập GHPGVN (7/11/1981- 7/11/2021) thì đức đệ tam Pháp chủ Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ thuận lý vô thường thân thần nhiếp hóa làm tăng, ni, phật tử không khỏi bồi hồi xúc động! Như vậy, tính trong thời gian 40 năm kể từ ngày thành lập, đã có 3 vị Pháp chủ lãnh đạo, nhìn lại những đạo sư tiêu biểu này để thấy được bề dày lịch sử cũng như những bài học kinh nghiệm cho tương lai của tổ chức.

Đại lão Hòa Thượng Thích Đức Nhuận (1897 – 1993)

Là vị Pháp chủ đầu tiên của GHPGVN, ngài là người đã có công đứng ra cùng Chư tôn đức vận động thành lập nên Giáo hội 40 năm trước, ở một quốc gia đa sắc tộc, hệ phái mà thống nhất được cả 9 hệ phái và cả Nam tông, Bắc tông cùng tụ hội dưới một mái nhà chung thì quả là bậc có nhân duyên, uy đức hiếm có!

Tại Đại hội thành lập GHPGVN, sau 3 lần



khước từ chức vụ Pháp chủ, Ngài đành nhận mệnh tăng sai với yêu cầu thực hiện các yêu cầu thiết yếu của Phật giáo lúc bấy giờ như:

1. Được mở Trường Cao cấp Phật học tại ba miền Nam, Trung, Bắc và các Trường Cơ bản Phật học tại các Tỉnh;

2. Tăng, ni được phép xuất gia tu học tại các cơ sở tự viện;

3. Tín đồ Phật tử được tự do đi chùa lễ bái, sinh hoạt tín ngưỡng tại các cơ sở tự viện trong cả nước.

Khi bế mạc Đại hội, vào yết kiến Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng, Trưởng lão lập lại ba đề nghị trên và đã được Thủ tướng Phạm Văn Đồng chấp thuận, sẽ thực hiện theo tôn ý và nguyện vọng của Hòa thượng cũng như của giáo đồ Phật giáo Việt Nam.

Dưới sự chứng minh của Ngài và lãnh đạo của Trung ương Giáo hội, đến năm 1988 Nhà nước cũng thay đổi chính sách về tăng, ni nên bộ mặt chung của GHPGVN đặc biệt tại miền Bắc có nhiều cải thiện rõ rệt. Không chỉ giai đoạn sau năm 1981, Ngài mới đóng góp cho Phật giáo mà từ thập niên 1950 Ngài đã cùng Chư tôn đức lèo lái con thuyền Phật giáo ở miền Bắc trong giai đoạn có nhiều khó khăn.

Đối với các Tông phái Phật giáo, Ngài và các môn đồ cũng có công rất lớn trong việc gìn giữ duy trì các Tổ đình thiền phái Tào Động tại Hà Nội như Hòe Nhai, Quảng Bá, Phổ Giác, Thiên Trúc, Ngũ Xã... Về phương diện Pháp môn tu hành Ngài hoằng dương cả 2 Pháp môn như Tu Phán Văn - pháp tu rất uyên áo thâm sâu từ kinh Thủ Lăng Nghiêm và cả pháp môn Tịnh độ gần gũi với các hàng căn cơ. Đức Đệ Nhất Pháp chủ không những là hành giả Phật giáo lỗi lạc, nhà tu hành nổi tiếng mà đặc biệt Ngài còn dạy được rất nhiều đồ đệ nổi tiếng trong phương diện tu tập như các Hòa thượng: Thích Trung Quán, Thích Tâm Châu, Thích Tuệ Đăng, Thích Thanh Khánh, Thích Phúc Trí,.. Ni trưởng Hải Triều Âm.. đây cũng là việc hết sức hiếm có trong thời cận hiện đại.

Đức kết đạo nghiệp của Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận, xin trích mấy vần thơ trong điệu văn của Trung ương GHPGVN tại tang lễ Ngài năm 1993 do Hòa thượng Thích Phổ Tuệ bấy giờ là Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự chấp bút:

“Việc làm ích nước lợi dân

Cao Tăng Đình Lý Lê Trần tái sinh”

Thực vậy cuộc đời phạm hạnh với các công hạnh lớn của Ngài như phản chiếu hình ảnh các cao tăng từ Đình-Lê-Lý-Trần hồi Phật giáo còn thịnh trị, các bậc ấy như còn “tái lai” để giúp đỡ Phật giáo Việt Nam qua được những giai đoạn thăng trầm trong tiến trình phát triển.

Đức Đệ nhị Pháp chủ Thích Tâm Tịch (1915– 2005)

Ngài giữ ngôi vị Pháp chủ giai đoạn 1997 – 2007, là vị sư đạo hạnh khiêm cung, ít được quần chúng biết đến vì giai đoạn đó truyền thông xã hội chưa phát triển. Nhưng cuộc đời Ngài nổi bật lên một điểm, đó là gắn bó với các sơn môn Tổ đình lớn. Ngài xuất gia tại Quán Sứ với chứng minh Tổ Vĩnh Nghiêm Thiền gia Pháp chủ Thích Thanh Hanh, sau đó được Pháp chủ cho Thượng tọa Thích Thái Hòa dẫn về Hà Nam gặp Tổ đệ tứ Tế Xuyên Thích Doãn Hải (1874-1958) hay còn gọi Tổ Tế Cát, sau đó Tổ lại cho đến bái Tổ Cao Đà Thích Thiện Bản (1884-1962), là người thừa hưởng truyền thừa của cả hai sơn môn Tổ đình



→ danh tiếng bấy giờ là Bồ Đề (Gia Lâm Hà Nội, chùa này vốn do Tổ Thích Nguyên Biếu (1836-1906) từ Vĩnh Nghiêm đến khai sáng và Tổ đình Tế Xuyên.

Năm 1958, Thượng thủ Tăng già bấy giờ là Hòa thượng Tuệ Tạng Thích Tâm Thi (1889-1959) giao cho Ngài làm Giám tự ở lại trông coi chùa Quán Sứ khi Thượng thủ về Nam Định dạy học tại chùa Vọng Cung.

Năm 1962, khi bản sư viên tịch, ngài về kế đăng chùa Cao Đà.

Năm 1979, khi Đại lão Hòa thượng Thích Trí Hải viên tịch sơn môn tôn Ngài làm trụ trì chùa Bồ Đề, huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội ngày nay.

Năm 1981, đức Đệ nhất Pháp chủ Thích Đức Nhuận lại giáo sắc cho ngài làm trụ trì chùa Quán Sứ.

Năm 1997, Đại lão Hòa thượng Thích Thông Ban Trưởng sơn môn Tế Xuyên viên tịch, ngài được sơn môn suy cử làm Trưởng sơn môn, viện chủ chùa Tế Xuyên.

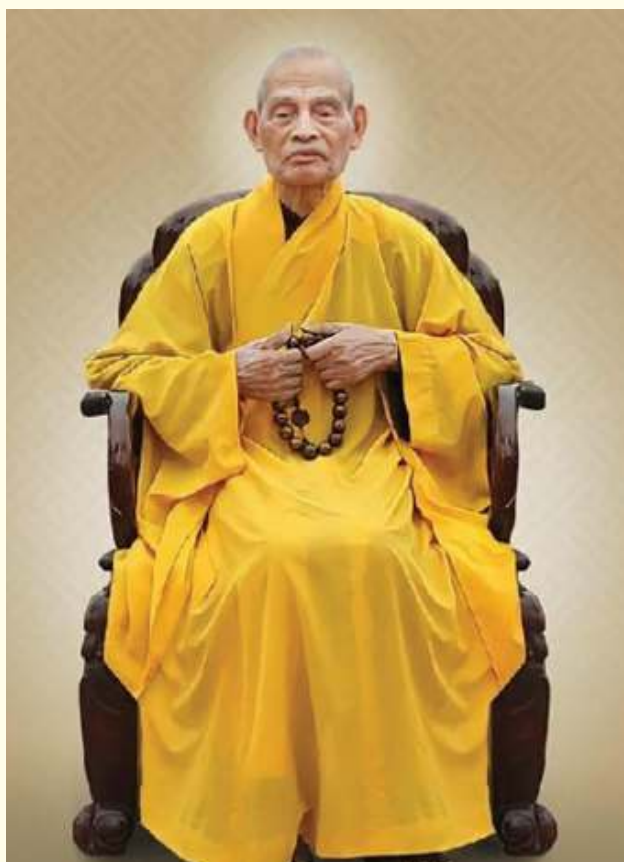
Cả cuộc đời của Đại lão Hòa thượng như ta đã thấy gánh vác trọng nhiệm đứng đầu cùng lúc nhất nhiều tổ đình, sơn môn lớn ở miền Bắc hay cả trụ sở chùa Quán Sứ.

Đây là hình ảnh tiêu biểu như gợi nhớ các nhà sư cuối Lê và Nguyễn đã nương tựa nơi sơn môn truyền thống hệ phái làm nòng cốt!

Đệ tam Pháp chủ Thích Phổ Tuệ (1917-2021)

Đức Đệ tam Pháp chủ lãnh đạo chứng minh GHPGVN giai đoạn 2007 – 2021. Đây là giai đoạn phát triển bùng nổ của kinh tế, văn hóa xã hội và truyền thông nên hình ảnh của Ngài được quần chúng biết đến nhiều nhất và có lẽ cũng không cần điểm qua tiểu sử của Ngài! Nhưng rất kỳ lạ là ngay ở giai đoạn mà sự cung dưỡng của xã hội dành cho nhà chùa rất nhiều thì chúng ta lại có một vị Pháp chủ ẩn cư nơi thôn dã và sống cuộc đời rất giản dị của một nông tăng.

Ở Hòa thượng Thích Phổ Tuệ chúng ta cũng thấy tình cảm gắn bó với truyền thống sơn môn pháp phái nhưng mà không lãnh đạo hay duy trì cả cùng lúc nhiều hệ thống sơn môn Tổ đình như Pháp chủ đệ nhị Thích Tâm Tịch. Sự gắn bó của ngài là sự bền bỉ bám trụ với một ngôi chùa với



những gì còn sót lại của một đạo tràng danh tiếng.

Cuộc đời của đức Đệ tam Pháp chủ gắn bó với ruộng đồng tự cày cấy mưu sinh, kham nhẫn vượt qua thời kỳ chiến tranh, quá độ để giữ gìn nghiệp tu hành, đến khi xã hội thịnh vượng vẫn cố giữ nếp thanh bần thủ đạo. Đó là hình ảnh thân giáo rất quý cho đồ chúng.

Hiện nay, một bộ phận không nhỏ trong xã hội lên tiếng phàn nàn về cuộc sống xa hoa, se sua ở đâu đó thì hình ảnh giản dị của sư cụ Phổ Tuệ như nhắc nhở về sự kiệm phúc để tu hành, không chôn vùi công đức thiện nghiệp, không ham danh lợi gây phản cảm với dư luận quần chúng.

Với thì Tương Lai thì phải nhận định trong 40 năm qua về mặt hình thức GHPGVN rất phát triển về cơ sở vật chất, đội ngũ, chùa chiền xây dựng nhiều, nhiều nơi rất hưng long... cũng là nhờ đời sống dân chúng được tăng lên, đó tạm gọi là Thịnh! Nhưng ở đời thì đâu phải hưng thịnh mãi mãi? lẽ Vô Thường thì nhà chùa phải thấm đẫm hơn ai cả! Pháp chủ Thích Phổ Tuệ có thể nói là hành giả lỗi lạc trong truyền thống

“Bách Trượng Thanh Quy” cũng được ví von như “Thọ Xương Chung Thân Lực Canh”(như lời Hòa thượng Thích Đức Nghiệp). Sở dĩ có truyền thống này một phần cũng từ câu chuyện thịnh suy dĩ thái vô thường ở đời, xã hội Trung Hoa xưa Phật giáo nhiều lúc phát triển đỉnh thịnh nhưng sau khi được lợi dưỡng rất nhiều thì xảy ra các suy thoái do gặp pháp nạn mà người ta hay gọi là Tam Vũ Nhất Tông (pháp nạn gây bởi 4 vua tà ác Bắc Ngụy Thái Vũ Đế, Bắc Chu Vũ Đế, Đường Vũ Tông và Hậu Chu Thế Tông) hay như vua Lãng Đạt Ma tại Thổ Phồn, Hồ Quý Ly ở Đại Việt cũng tương tự. Tổ Bách Trượng với tầm nhìn xa đã thấy trước sự hưng suy mà ẩn cư, tự nuôi sống nên tránh được nạn.

Ngày nay đất đai ruộng vườn do nhu cầu phát triển dùng để xây nhà, đổ bê tông làm bãi đỗ xe, làm vườn cảnh... nhưng phi nông bất ổn, lúc loạn lạc tính sao? Thế nên hình ảnh sư cụ Phổ Tuệ với ngôi chùa giản dị giữa đồng vườn xanh mướt, tự cày cấy trong những năm kháng chiến hay hòa bình cũng chính là bài học quý báu! Tuy hạnh của Bồ tát, Tổ sư khó làm nhưng ít ra đó cũng cho thấy nó không nằm trong sách vở mà

xuất hiện đời thực, người thực, và người vẫn có thể sống tốt, tu hành tốt với cách đó với điều kiện như thế đó.

Nói vậy không phải để bị quan hay suy diễn, cá nhân tôi cũng tin GHPGVN sẽ vững bền dưới sự chứng minh lãnh đạo của Chư tôn đức nhưng quả thật bài học thân giáo quý báu của cụ Phổ Tuệ khiến chúng ta phải suy nghĩ, đó chính là Cư An Tự Ngự. Ngay cái lúc còn đang thịnh vượng đây hãy suy nghĩ và trù bị cho những hoàn cảnh đặc biệt có như thế mới không bị động và cơ đồ càng bền chặt hơn!

Qua hình ảnh ba vị Pháp chủ đáng kính - các nhà sư giản dị đã từng lãnh đạo GHPGVN qua chặng đường tròn 4 thập kỷ, ở các Ngài chúng ta như thấy hình ảnh đại diện nối tiếp quá khứ hào hùng từ thời Đinh-Lê-Lý-Trần Phật giáo phát triển hưng thịnh, có nhiều cao tăng thiền sư công hạnh vĩ đại kỳ bí, đến thời Hậu Lê, Nguyễn với hình ảnh những sơn môn, chốn Tổ pháp phái truyền thừa, quy củ sinh hoạt... qua những thời kham nhẫn gian khó đến cả tầm nhìn Cư An Tự Ngự cho tương lai...🌸



TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1]. Vũ Ngọc Định (2017), “Truyền thống nhập thế và vai trò của Phật giáo Việt Nam trong giải quyết các vấn đề xã hội”, *Hội thảo Quốc tế Phật giáo nhập thế và các vấn đề xã hội đương đại*, Nxb ĐHQG Hà Nội, tr.270-282].
- [2]. Nguyễn Duy Hình (1981) “Tìm hiểu ý nghĩa xã hội của phái Trúc Lâm thời Trần”, in trong cuốn “Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý – Trần”, Nxb Khoa học xã hội, tr.640.
- [3]. Nguyễn Lang “Việt Nam Phật giáo sử luận”, Nxb Văn học, Hà Nội 2000, tr.335.



Phật giáo Đại thừa và vai trò của Bồ tát trong kinh Hoa Nghiêm

PGs Ts Triết học Nguyễn Đức Diện

Tóm tắt: Sự ra đời của Phật giáo Đại thừa không chỉ phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội xã hội Ấn Độ cổ, trung đại thời kỳ ấy, mà còn là sự thích ứng với tinh thần thời đại. Triết lý Phật giáo Đại thừa với tôn chỉ "mọi người sinh ra đều bình đẳng về tính Phật", đều có khả năng "thành Phật". Nghĩa là, mọi người đều có quyền hưởng thụ tín ngưỡng tôn giáo. Giác ngộ không dựa vào dòng họ cao, thấp mà dựa vào phẩm hạnh nông hay sâu. Sự ra đời của tư tưởng Đại thừa được xem như một phong trào chấn hưng giá trị nhân văn trong triết lý và tiến trình lịch sử phát triển của Phật giáo.

Từ khóa: Phật giáo, Đại thừa, Tiểu thừa, Bồ Tát, A La hán

Phân loại ngành: Tôn giáo học

1. Mở đầu:

Vào khoảng hơn 100 năm (sau Công nguyên) sau khi Phật Thích Ca nhập cõi Niết bàn, Phật giáo có sự phân chia Bộ phái. Nguyên nhân của sự phân chia Đại thừa và Tiểu thừa là do bất đồng ý kiến giữa các chư tăng trong việc hiểu và giải

thích kinh Phật. Từ đây, tăng đoàn Phật giáo chia làm hai: Phái của các vị trưởng lão gọi là Thượng tọa bộ (Theravāda). Phái này chủ trương bám sát kinh điển, giữ nghiêm giáo luật, Phật tử chỉ giác ngộ cho riêng mình và thờ đức Phật, mong chứng quả La Hán. Phái chiếm số đông (Đại

chúng - Mahasanghika) chủ trương không chấp vào kinh điển, khoan dung trong việc thực hiện giáo luật, thu nạp rộng rãi tất cả những ai muốn quy y, giác ngộ, giải thoát cho mọi người, thờ nhiều Phật, nhân vật lý tưởng là Bồ Tát. Qua các lần kết tập (3,4) phái Đại chúng soạn ra kinh sách riêng và lấy tên là Đại thừa (Mahayana), nghĩa là cỗ xe lớn (chở được nhiều người) và gọi phái Thượng tọa là Tiểu thừa (Hīnayana), nghĩa là cỗ xe nhỏ (chở được một người).

Bài viết tập trung phân tích Vai trò của các Bồ Tát trong Phật giáo Đại thừa qua Kinh Hoa Nghiêm.

2. Vai trò của các Bồ tát trong Phật giáo Đại thừa

Khi Phật giáo phát triển thành tôn giáo, tăng đoàn (sangha) ngày càng đông, đức Phật đã khuyến khích mỗi người đi về một hướng để truyền bá đạo lý. *“Cùng với tăng đoàn, Phật cũng đi khắp lưu vực sông Hằng giáo hóa cho mọi người không phân biệt sang hèn, giàu nghèo. Những ai có khả năng xuất gia tu hành và đi đầu dắt kẻ khác đều được thu nhận vào tăng đoàn. Những người muốn hướng thiện, song còn bận bịu với gia đình và xã hội đều được chấp nhận làm phật tử tại gia. Phật phá bỏ những tín ngưỡng thần linh vu vơ, chỉ rõ sai lầm trong cách nhận định chân lý, cải tạo những tập tục xấu hại như giết súc vật để cúng tế, cầu đảo. Phật cũng mạnh dạn chống đối chế độ giai cấp lạt kỳ bất công có nguồn gốc từ kinh điển Bà La Môn”⁽¹⁾*. Chủ trương “khuyến khích mỗi người đi về một hướng để truyền bá đạo lý, không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, người nào có khả năng xuất gia tu hành và đi đầu dắt kẻ khác đều được thu nhận vào tăng đoàn...” cho thấy, triết lý giác ngộ của Phật giáo vừa kế thừa tinh hoa văn hóa Ấn Độ, vừa đáp ứng những đòi hỏi của đời sống tôn giáo, của thực tiễn xã hội.

Thực tiễn đã chứng minh, những cuộc chấn hưng trong lịch sử tôn giáo thế giới nói chung, Phật giáo nói riêng đều có xu hướng đề cao tính tự do, tự tại, không câu nệ vào giáo lý cũng như ngôn ngữ tôn giáo. Nghĩa là, thông qua thực tiễn xã hội, giáo lý Phật giáo được giải thích rộng thêm, hoặc bổ sung nội dung mới, từ đó mở ra khả năng tham gia của các phật tử vào những hoạt động vượt giới hạn tu dưỡng tâm linh của Phật giáo. Quá trình thể tục hóa làm cho các tôn

giáo chủ động “nhập thế” hơn, ngược lại, “nhập thế” cũng làm cho quá trình thể tục hóa diễn ra nhanh hơn. Điều đó cho thấy, “nhập thế” phải đồng thời đáp ứng hai yêu cầu: thứ nhất, giáo lý cần có sự bổ sung, “làm mới” cho phù hợp với quan niệm về thế giới và nhân sinh, thứ hai, Giáo hội Phật giáo mà trực tiếp là các tăng, ni, phật tử tích cực tham gia vào những hoạt động “vượt giới hạn tu dưỡng tâm linh của Phật giáo”, nhưng vẫn giữ được tinh thần của Phật.

Lịch sử tồn tại và phát triển của Phật giáo từ thời Nguyên thủy đến Phật giáo Bộ phái rồi đến Phật giáo Đại thừa đã chỉ rõ, cùng với sự biến động của lịch sử, thì Phật giáo cũng đã có sự thay đổi theo dòng lịch sử. Sự ra đời của Phật giáo Đại thừa giúp cho triết lý Phật giáo ngày càng đa dạng hơn, đúng như tác giả Cơ sở hình thành tư tưởng Phật giáo Đại thừa viết: “Phật giáo Đại thừa ra đời không gì khác hơn là nhằm thích ứng với tinh thần thời đại, luôn thể hiện tính tích cực, phong trào quần chúng và chủ trương đưa Phật pháp về cứu cánh giải thoát”⁽²⁾. Nếu Phật giáo Nguyên thủy chủ trương bám sát kinh điển, giữ nghiêm Giáo luật, phật tử chỉ giác ngộ cho riêng mình và thờ đức Phật, mong chứng quả La Hán, thì Phật giáo Đại thừa lại chủ trương khoan dung trong việc thực hiện giáo luật, thu nạp rộng rãi tất cả những ai muốn quy y, giác ngộ, giải thoát cho mọi người, thờ nhiều Phật, nhân vật lý tưởng là Bồ tát. Thậm chí, Phật giáo Đại thừa còn chủ trương ai cũng có thể thành Phật nếu biết giác ngộ. Tinh thần ấy phản ánh đúng tư tưởng của Phật khi còn tại thế. Phật nói: “Tất cả chúng sinh đều có tính Phật” (Nhất thiết chúng sinh câu hữu Phật tính), nghĩa là Phật và chúng sinh có cùng tính Phật, có cùng bản thể, đều có khả năng thành Phật.

Đầu Công nguyên ở Ấn Độ hình thành một xu hướng mới của Phật giáo và khác hẳn với Tiểu thừa ngay từ trong tiền đề xuất phát của nó⁽³⁾. Nhận thức mới của Phật giáo Đại thừa không chỉ ở việc suy xét các luận điểm vốn được coi là phổ biến trong giáo lý nhà Phật về giải thoát, mà còn liên quan chặt chẽ đến hình ảnh Bồ Tát (theo tiếng Sanscrit nghĩa là giác ngộ chúng sinh) với vai trò chủ thể của tha lực trong quá trình vận hành “cỗ xe lớn” đó.

Thứ nhất, số lượng các Bồ tát trong Đại thừa không bị hạn chế⁽⁴⁾, bởi những ai tin vào Phật





và trải qua sự tu luyện tinh thần đều có thể trở thành một trong số những vị Bồ Tát.

Thứ hai, nội hàm của khái niệm Bồ Tát cũng được xét lại một cách toàn diện. Bồ Tát trở thành một trong những hình tượng trung tâm của Đại thừa, nói đúng hơn là hình tượng tôn giáo lý tưởng của Đại thừa. Bồ Tát của Đại thừa được coi như một sinh thể trải qua tất cả các giai đoạn hoàn thiện để đi tới giác ngộ, nhưng lại không nhập Niết bàn bởi Ngài sự thấu hiểu nỗi đau của tất cả các chúng sinh. Ngài chấp nhận ở lại chốn luân hồi để làm vơi nỗi đau của tất cả chúng sinh, đồng thời giúp họ được giải thoát.

Trong các kinh điển Đại thừa, Bồ Tát được sánh với người hào sảng, luôn chia sẻ những cái nhỏ nhất như thức ăn cho người khác. Bản tính của Bồ Tát là đại hạnh, đại trí, đại bi, đại nguyện..., tức là những phẩm chất cho việc thực hiện ý niệm vốn có về giải thoát mọi phiền não của trần thế, đồng thời còn biểu hiện như một người hướng đạo cho những đối tượng có đức tin chân chính vào Phật để đạt tới chân lý tối thượng là giải thoát. Đại thừa dựa trên quan niệm về Tam Phật độ, cho rằng: “1. *Pháp tính độ - Độ của tự tính thân, tức là lý chân như. Thân độ này và thể tuy không sai biệt nhưng tướng tính chẳng giống nhau, cho nên lấy giác tướng năng tri làm Phật (tức thân), lấy pháp tính sở tri làm độ*; 2. *Thụ dụng độ - tức quốc độ mà báo thân thụ dụng, là do tịnh thức tương ứng với đại viên kính trí biểu hiện ra và tương tục tới hết thời vị lai, lấy sắc vô lậu làm thể...; 3. Biến hóa độ - quốc độ mà biến hóa thân ở, dựa vào Đại từ bi lực thành sở tác trí, ứng với sơ địa trở xuống cho đến hết thấy phàm phu, hoặc hiện Tịnh độ, hoặc hiện Uế độ*”⁽⁵⁾. Tam Phật độ được hiểu là ba cấp độ của Bồ Tát đạo: thực hiện tròn đầy hai điều lợi – lợi mình và lợi người mà thành Phật quả. Đó chính là vai trò đạo đức của Bồ Tát trong giải thoát luận của Đại thừa.

Nội dung cơ bản của Bồ Tát đạo là phát triển bồ đề tâm, tức tu bồ đề tâm, làm cho ba tâm thái (trục tâm, thâm tâm và đại bi tâm) được sinh khởi, phát triển, trưởng dưỡng, thành thực và viên mãn. Tuy nhiên, sự viên mãn đó không phải là sự kết thúc của một quá trình tu bồ đề tới mức hiểu một cách giản đơn là ngừng lại hay chấm dứt; cũng không phải là tiếp tục, mà viên mãn là hoàn toàn siêu thoát và tự tại với thời gian và

không gian. Bởi lẽ, “con đường Bồ Tát đạo gọi là viên mãn khi tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn... Vì hạnh nguyện này vô biên, vô lượng, không bao giờ cùng tận, do đó hạnh giác tha cũng trở nên vô biên, vô cùng... đến khi nào chúng sinh được độ hết rồi, nghiệp của chúng sinh cũng đã cạn dứt, phiền não của chúng sinh cũng trừ sạch... lúc ấy nguyện độ sinh của tôi [đức Phổ Hiền] kết thúc. Nhưng chúng sinh, cho tới nghiệp và phiền não không bao giờ hết sạch, do đó nguyện độ sinh này cũng chẳng hề dứt...”⁽⁶⁾. Vậy cảnh giới mà Bồ Tát đạt tới đỉnh cao của quá trình tu bồ đề là viên mãn mang tính siêu việt, nằm ngoài không gian và thời gian là gì? Trong kinh Hoa Nghiêm định nghĩa cảnh giới đó là “tam muội” (samadhi). Tam muội không chỉ là mục đích của tu bồ đề, mà còn là phương pháp.

Gọi tam muội là mục đích bởi nó bao hàm cả chân không lẫn diệu hữu. Hai cái này đối lập nhau: diệu hữu là cái hữu phi hữu, tức cái có mà không phải là có; còn chân không là cái không phi không, tức cái không mà không phải là không. Chân không là cảnh giới tuyệt đối vốn siêu việt động tịnh, chính là nơi các A La Hán đạt tới. Trong khi đó, những kẻ phàm tục lại sống trong chân không và vũ trụ nhị nguyên.

Sở dĩ gọi tam muội là phương pháp là vì phiền não của chúng ta không bao giờ chấm dứt, nghiệp chướng vẫn còn, nếu chúng ta cầu xin A La Hán thì ngài không bao giờ nghe thấy, còn Bồ Tát với năng lực đại trí, đại hạnh đã động lòng đại bi (đại bi tâm) đã giúp chúng ta có thể vừa sống trong cõi chân như tuyệt đối, vừa tự tại trong vũ trụ nhị nguyên.

Một hiện tượng tam muội được hiện ảnh trên mặt nước và có khả năng tương tác, tương nhập với vạn cảnh, tạo nên sự diệu hữu trong kinh Hoa Nghiêm gọi đó là “Hải ấn tam muội”. Chẳng hạn, “trong cơn tam muội, Bồ Tát thấy có một cõi nước nào đó không có Phật, hoặc không có chính pháp (năng lực thấy biết); ngài bèn thị hiện thành một vị Phật ở cõi đó để thuyết pháp (năng lực tương tác, tương nhập):

Hoặc có cõi nước không có Phật,

Nơi đó (Bồ Tát) thị hiện thành chính giác.

Hoặc có quốc độ không biết pháp,

Bồ Tát thuyết cho kho diệu pháp⁽⁷⁾.

Năng lực tương tác, tương nhập của Bồ Tát



Tôn tượng Bồ tát Quán Thế Âm, - Ảnh: Minh Nam

là sự tự tại với nhân duyên, do đó mọi việc ngài làm đều “chẳng có phân biệt, chẳng máy động”, nhưng khi chúng ta tập trung vào một niệm, thì sự thị hiện của ngài “biến ở mười phương”. Năng lực tự tại của ngài được thể hiện ở sự biến hóa trong không gian, tương tự như mặt trăng ứng hiện trên vô số mặt nước, cùng một lúc chúng ta có thể thấy trăng in ở bất kỳ chỗ nào có nước.

Sự thị hiện đó có thể là:

*“Hoặc hiện thanh văn và độc giác,
Hoặc hiện thành Phật, phổ trang nghiêm,
Như thể khai xiển Tam thừa giáo⁽⁸⁾,
Rộng độ chúng sinh vô lượng kiếp.
Hiện thân đồng nam hoặc đồng nữ,
Thiên, long, với lại a tu la,
Ma hầu la già, và các bộ,⁽⁹⁾
Tùy họ thích gì thì hiện đó.
Hình tướng chúng sinh đều khác biệt,
Việc làm, lời nói cũng vô lượng,
Những thứ như thế đều hiện được”⁽¹⁰⁾.*

Với sự thị hiện tự tại thần diệu như vậy, Bồ Tát đã dùng tới “vô lượng phương tiện dạy chúng

sinh”, nhưng tâm của ngài vẫn “chẳng có phân biệt, chẳng máy động”.

Để có những năng lực siêu việt như vậy, Bồ Tát trải qua một quá trình tu đạo theo hướng phát bồ đề tâm, tức là đặt mục tiêu vào con đường tu tu giác ngộ, sau đó làm việc hóa độ chúng sinh. Nếu không phát bồ đề tâm mà làm mọi thiện hạnh thì đó không phải là nghiệp thiện, mà là nghiệp ma. Do đó, phát bồ đề tâm đòi hỏi phải hun đúc trong lòng một khuynh hướng kiên định. Kinh Hoa Nghiêm đã vẽ ra một lộ trình gồm 52 chặng đường tu chứng, đó là: thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng và các bước tiến tu.

Thứ nhất, Thập tín là chặng đường đầu tiên của Bồ Tát đạo về phát tín tâm. Chặng đường này không phải dành cho bất kỳ đối tượng nào, mà chỉ dành cho những ai có căn lành. Nghĩa là những người có chí hướng tu bồ đề tâm, quyết vì tín tâm mà xả bỏ mọi thứ một cách dễ dàng như tài sản, thậm chí cả thân mạng. Như vậy người có căn lành mới có khả năng gặp Phật hay Bồ Tát, Thánh tăng, hình ảnh của các ngài gây ấn tượng trong khối óc và con tim, đó là tiền đề dẫn dắt người tu hành đi tới giác ngộ. Theo Kinh Hoa Nghiêm, “đó là sơ phát tâm thủy thành chính giác, nghĩa là bắt đầu từ đó chúng ta thành Phật, tức có một ông Phật trong tâm ta rồi và dùng đức hạnh nuôi tâm ta”.

Theo Hòa thượng Thích Trí Quảng, “Hành bồ tát đạo theo tinh thần Hoa Nghiêm, lấy niềm tin làm chuẩn. Đức Phật dạy niềm tin là mẹ sinh ra tất cả công đức lành. [Cho nên] bước đường tu của chúng ta trong giai đoạn thập tín nhằm xây dựng niềm tin mình cho vững chắc ở Tam bảo... Theo Bồ Tát đạo, chúng ta không tu một mình, phải có Bồ Tát quyến thuộc là những người tốt, Bồ Tát mười phương nhiếp trì, các ngài cảm đức mà đến với chúng ta”.

Thứ hai, Bồ tát thập trụ là khái niệm dùng để chỉ ngôi vị tu hành của Bồ Tát kiến đế trở lên, nhưng xét theo 52 chặng (tương ứng với 52 ngôi vị) thì Bồ Tát thập trụ đứng sau Bồ Tát thập tín với 10 cấp bậc từ thấp lên cao. Bồ Tát thập trụ gồm: Sơ phát tâm trụ, Trị địa trụ, Tu hành trụ, Sinh quý trụ, Phương tiện cụ túc trụ, Bất thối trụ, Đồng chân trụ, Pháp vương tử trụ và Quán đánh trụ. Trong đó có thể nêu một số trụ chủ yếu như: Sơ phát tâm trụ là bậc thứ nhất của Bồ Tát thập trụ thể hiện sự quyết tâm một lòng hướng đến

→ vô thượng đẳng giác, tức là giác ngộ chân lý một cách cao nhất không ai có thể sánh được; Trí địa trụ, là sự lập hạnh Bồ Tát, tiến sang bước thứ hai để khởi tâm thương xót chúng sinh, không giận không thù oán với bất kỳ ai, kể cả những người hại mình; Tu hành trụ, là tinh thần an trụ, không rời bỏ pháp Phật. Chú tâm vào việc học Phật pháp để thâm nhập vào Không môn hay Thiền môn, sống với chân tâm, không để tâm rơi vào tình trạng vọng tâm. Mặt khác, Phật dạy chúng ta không chỉ trụ vững trong Phật pháp, mà mọi hoạt động sống phải “tùy duyên” như Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã thể hiện trong bài “Cư trần lạc đạo phú”, nó hoàn toàn phù hợp với tông chỉ của Hoa Nghiêm:

“Tùy thuận thế duyên vô quái ngại,

Niết bàn sinh tử đẳng không hoa”.

Chính tâm trụ là vượt qua mọi thử thách, cản trở trên bước đường tu bồ đề để vững tâm ở Phật đạo; Đồng chân trụ là đạt tới cuộc sống thanh thản, nhẹ nhàng, làm cho đức hạnh của Bồ Tát không ai sánh bằng, bởi mọi việc làm của ngài xuất phát từ chân tính thanh tịnh, không cần giữ lời, giữ ý mà lời nói, ý tứ luôn thanh tịnh, tác động cho người an vui, v.v.

Thứ ba, là Bồ Tát thập hạnh. Trải qua Bồ Tát thập tín với tín niệm vững vàng vào Phật pháp, đến Bồ Tát thập trụ chú trọng tới vấn đề thiền định để tâm được yên trụ vững chắc ở Phật pháp, chuyển sang giai đoạn thứ ba đức Phật dạy thập hạnh là chính hạnh của Bồ Tát, tức các pháp dành cho những người có phúc đức, trí tuệ. Thập hạnh gồm: Bồ thí, Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tiến, Thiền định, Trí tuệ, Phương tiện, Nguyện, Lực và Trí.

Bồ thí là hạnh đứng đầu trong thập hạnh của Bồ Tát. Sự bồ thí không chỉ có tài sản, mà cả bản thân của Bồ Tát; bồ thí mà không cầu danh lợi, cho mà không chấp, không nghĩ bởi ngài có trực giác. Mục tiêu của Bồ Tát là đưa người đáng được bồ thí, tức là người có duyên đến Vô thượng Bồ đề. Đó là Bồ Tát thể hiện tính vị tha, lợi tha vì mục tiêu cứu giúp người mà không vì một chút quyền lợi riêng nào. Đó là tinh thần vô ngã.

Trì giới là pháp tu thứ hai của Bồ Tát hạnh. Kinh Hoa Nghiêm lấy thập thiện giới làm chính để giúp cho ba nghiệp (thân, khẩu, ý) được thanh tịnh, trong đó tập trung chủ yếu vào ý nghiệp, bởi vì khi

ý nghiệp được thanh tịnh thì thân nghiệp và khẩu nghiệp cũng thanh tịnh theo. Ý nghiệp mà thanh tịnh thì sẽ trở thành người ít dục, tri túc, nhìn sự vật chính xác hơn, vì không tham nên lòng không bức tức và buồn phiền. Trong quá trình hành đạo, Bồ Tát luôn thận trọng cân nhắc để không làm tổn hại chúng sinh. Nếu bất đắc dĩ phải hy sinh một người để làm lợi cho số đông thì Bồ Tát coi đó là món nợ mà ngài phải trả.

Nhẫn nhục trong quá trình hành Bồ Tát đạo là đức kiên nhẫn, có mục tiêu rõ ràng để thành Phật và cứu nhân độ thế. Nếu thiếu đức tính kiên nhẫn, bỏ nửa chừng do chán nản thì công lao xây dựng bị mất trắng. Hòa thượng Thích Trí Quảng cho rằng, *“chỉ sợ mình sai trái, không sợ người hiểu sai. Hiểu sai thì hiểu lại, càng thương mình hơn. Chúng ta nhịn chịu để sau độ họ, không phải nhịn để họ gõ đầu chọi. Phật dạy Bồ Tát phải lập chí kiên trì giữ đạo, nguyện độ chúng sinh, không thay đổi”*.

Tinh tiến là hạnh siêng năng, không sợ gian khó, chỉ lo sợ không đủ tài đức để hành Bồ Tát đạo. Thiền định là phép tu hành Bồ Tát đạo làm cho tâm yên tĩnh. Trí tuệ là hạnh thứ sáu trong thực hành Bồ Tát đạo, là kết quả của quá trình học tập giáo pháp, suy tư trong thiền định và đi vào đời giúp người. Thiền định và trí tuệ luôn song hành với nhau bởi *“tu định không trí là tà định; tu trí thiếu định là phiền não trí”*. Vì vậy, theo Hòa thượng Thích Quảng Đức: *“Trong 6 pháp ba la mật, tôi chủ trương đi ngược, tức phải có trí tuệ và bình tĩnh mới bố thí, nhẫn nhục, tinh tiến đạt kết quả tốt. Bình tĩnh, sáng suốt, cộng thêm ba nghiệp thanh tịnh, cùng một số quyền thuộc giới tốt, hành Bồ Tát đạo nhất định thành công”*...

Thứ tư, là Bồ Tát thập hồi hướng. Theo kinh Hoa Nghiêm, ngồi yên một chỗ mà tâm tác động cho muôn loài phát tâm Bồ đề là hồi hướng. Tu hồi hướng là sự nỗ lực đầu tư vào ba vấn đề chính: đầu tư về trí tuệ, đầu tư cho pháp giới chúng sinh và đầu tư cho chân như thật tướng. Theo đó: Hồi hướng Vô thượng Bồ đề là dốc toàn lực, toàn tâm để phát triển hiểu biết. Vì vậy *“mục tiêu của Bồ Tát là nâng trình độ tri thức đến độ cao nhất. Tất cả pháp thế gian và xuất thế gian không có gì Bồ Tát không biết... Bồ Tát Tăng phát huy trí tuệ càng cao, quả chứng càng lớn. Mọi việc, đất đai, chùa chiền... có thể bỏ, nhưng phải giữ trí tuệ, trí tuệ còn là còn tất cả”*.

Hồi hướng pháp giới chúng sinh là hồi chuyển pháp giới mà mình đã tu hành tới chúng sinh. Theo đó, “*tu hồi hướng pháp giới chúng sinh, bao nhiêu thiện căn công đức chúng ta đều gửi vào tâm chúng sinh thì không bao giờ mất. Phật pháp cứu trụ cũng ở dạng này. Và chúng ta tu được cũng nhờ đức Phật hồi hướng pháp giới chúng sinh*”. Hồi hướng Vô thượng Bồ đề và hồi hướng pháp giới chúng sinh có quan hệ tương hỗ ở chỗ, để có hiểu biết chính xác thì Bồ Tát phải trải qua văn tự tu không ngừng nghỉ, lấy đó làm trí tuệ để giáo hóa chúng sinh, đến lượt mình, Bồ Tát lại nhờ giáo hóa chúng sinh mà tăng thêm hiểu biết. Và, “*khi thành tựu được hai pháp hồi hướng Vô thượng Bồ đề và pháp giới chúng sinh, Bồ Tát phải xả bỏ tất cả để thực hành pháp hồi hướng chân như thật tướng... Xả tất cả, trở về với chân như thật tướng, Bồ Tát trở thành biểu tượng cao quý, đến đâu cũng mang an lạc cho mọi người, thể hiện vô trụ xứ Niết bàn*”⁽¹¹⁾.

Hồi hướng chân như thật tướng là buông bỏ mọi thành quả để hướng nội, tìm về cội nguồn chân như tâm. “*Sống với chân như tâm là chân thật bất hư, như như bất động... Và từ chân như tâm, tùy nhân duyên, Bồ Tát hiện thân tướng khác nhau, làm việc khác nhau. Nhưng duyên hết, việc hết, còn tâm chân như muôn đời không thay đổi*”⁽¹²⁾.

Bồ Tát còn lấy tự giác và giác tha làm mục đích tối thượng của sự phát triển Bồ đề tâm. Đó là điểm tích cực của Bồ Tát trong việc thực hiện vai trò cứu độ chúng sinh. Tuy nhiên, sự bố thí, hồi hướng cũng thể hiện mặt hạn chế nhất định, đó là đối tượng được bố thí và hồi hướng lại không phải là tất cả chúng sinh, mà là những đối tượng có căn tính và cơ duyên tốt mới được thụ hưởng những điều đó.

3. Kết luận

Vai trò của Bồ Tát trong Phật giáo Đại thừa có sự khác biệt với A La hán của Tiểu thừa ở chỗ giải thoát cho bản thân và chúng sinh, kể cả chúng sinh trong cõi Sa bà. Song, sự lựa chọn đối tượng để cứu độ rõ ràng là mâu thuẫn với chủ trương giải thoát cho tất cả chúng sinh khổ đau của Phật giáo nguyên thủy.

Hình ảnh Bồ Tát và con đường tu Bồ Tát đạo trong giáo lý Đại thừa suy cho cùng, là sự phản ánh năng lực đại trí, đại bi của Phật giáo đối với chúng sinh cả nơi cõi phàm tục, là sự khuyến khích con người tinh thần hướng thiện và vị tha đối với kẻ không tốt với mình. Nghiên cứu vai trò của Bồ Tát trong Đại thừa Phật giáo giúp chúng ta có cách nhìn cuộc đời lạc quan hơn, yêu đời và yêu người một cách chân thành hơn. 🌸

CHÚ THÍCH:

(1) Thích Thiện Châu (1988), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hội Phật tử Việt Nam tại Pháp Trúc lâm Thiền viện. 9 Rue de Neuchatel 9140 Villebon sur Yvette. Tel. (1) 60.145815, FRANCE.*

(2) Nguyễn Quang Cư (2014), *Cơ sở hình thành tư tưởng Phật giáo Đại thừa, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 7 (133).*

(3) Trong thời kỳ phân chia các bộ phái, tức một trăm năm sau khi Phật Thích Ca Mâu Ni qua đời, Đại chúng bộ đã phát triển lập trường của Phật giáo nguyên thủy theo hướng duy tâm chủ quan, cho rằng thế giới vạn pháp chỉ là giả tạm, do đó mang tính ảo ảnh, chỉ có tâm mới là duy nhất. Tuy nhiên, bản tâm không phải là bất biến, bởi khi nó tiếp xúc với “khách trần” tự nó sẽ không còn trong sạch, thanh tịnh, mà trở nên vọng tâm (tâm sai biệt). Do đó, giải thoát không ngoài mục đích làm cho tâm trở về với bản tính trong sạch, thanh tịnh (“tâm tính bản tịnh”) vốn có của nó. Lập trường này là cơ sở lý luận để Phật giáo Đại thừa phát triển thành hệ thống lý luận duy tâm khá sâu sắc và hoàn chỉnh.

(4) Trong Phật giáo Tiểu thừa, các Bồ Tát những đối tượng xuất hiện trước thời điểm giác ngộ, trong đó có cả Thích Ca Mâu Ni khi chưa đạt tới sự viên giác, do đó số Bồ Tát không vượt quá 24.

(5) *Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1994). Từ điển Phật học Hán – Việt, tập II, Hà Nội, tr.1319-1320.*

(6) Kinh Hoa Nghiêm (2003). Phẩm Hiền Thủ, Đường đạo vô biên, Thích Hằng Trường (dịch và lược giải), Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr.189-190.

(7) Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Hiền Thủ, Đường đạo vô biên, Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Hiền Thủ, Đường đạo vô biên, sđd, tr. 202-203.

(8) Tam thừa giáo: giáo pháp Tam thừa gồm: Thanh văn thừa, tức Tiểu thừa; Duyên giác thừa, còn gọi là Trung thừa; Đại thừa, còn gọi là Bồ Tát thừa.

(9) Ma hầu la già: là một trong 8 Bộ chúng, là một pháp môn thân phổ môn thị hiện của Đức Đại Nhật Như Lai.

(10) Kinh Hoa Nghiêm, Phẩm Hiền Thủ, Đường đạo vô biên, sđd., tr. 205.

(11) Hòa thượng Thích Trí Quảng (2000): *Lược giải kinh Hoa Nghiêm*, Nxb TP Hồ Chí Minh, tr. 59.

(12) Như trên, tr.62-64.

Phật giáo Thanh Hóa tham gia chống Pháp

Cư sĩ Nguyễn Đại Đồng

Ngày 1 tháng 9 năm 1858, tàu chiến của liên quân Pháp - Tây Ban Nha bắn phá đồn An Hải, Điện Hải, sau đó chúng đổ bộ lên bán đảo Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, mở đầu cuộc xâm lược Việt Nam. Triều đình nhà Nguyễn từ việc kiên quyết kháng Pháp đã từng bước đầu hàng kẻ thù thông qua việc ký các hòa ước đầu hàng và cắt đất cho thực dân Pháp. Với việc ký hòa ước Patonốt triều đình Huế chính thức dâng nước ta cho Pháp.

Ngày 17 tháng 10 năm 1887, Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương gồm Việt Nam và Cao Miên, trong đó Việt Nam bị chia thành 3 “xứ” là Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ; Nam Kỳ là “xứ thuộc địa” và do một viên Thống đốc trực tiếp cai trị; Trung-Bắc Kỳ là “xứ bảo hộ” do

một viên Tổng trú xứ trực tiếp cai trị. Tỉnh Thanh Hoá thuộc xứ Trung Kỳ⁽¹⁾.

1. Phật giáo Thanh Hóa đồng hành cùng dân tộc trong phong trào chống thực dân Pháp

Không chịu nổi nỗi nhục mất nước, các tăng, ni, Phật tử Việt Nam nói chung và Thanh Hóa nói riêng đã có những hoạt động nhập thế tích cực tham gia chống Pháp.

1.1. Nhiều chùa ở Thanh Hóa là nơi thường trú, địa điểm liên lạc của nghĩa quân chống Pháp

Chùa Báo Ân, tọa lạc ở chân núi Báo, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc có vai trò quan trọng đối với cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh. Năm 1885, hưởng ứng phong trào Cần Vương, Chánh sứ sơn phòng tỉnh Thanh Hóa Tống Duy Tân (1837-1892) đã lãnh đạo nghĩa quân Hùng Lĩnh khởi nghĩa chống Pháp từ 1887-1892. Chùa là nơi thường

trú và thường xuyên lui tới của các lãnh tụ và nghĩa quân Hùng Lĩnh⁽²⁾.

Chùa Ngọc Đới (chùa Cẩm Cách), làng Ngọc Đới, xã Tuy Lộc, huyện Hậu Lộc là nơi hội họp của nghĩa quân Ba Đình trước khi phát cờ kháng Pháp. Tháng 7 năm 1885, sau khi kinh thành Huế thất thủ, Phụ chính đại thần Tôn Thất Thuyết (1835-1913) đưa vua Hàm Nghi lên chiến khu Tân Sở (Quảng Trị) ban chiếu Cần Vương kêu gọi toàn dân kháng chiến, Phạm Bành (1827-1887) cùng em rể là Hoàng Bật Đạt, thủ lĩnh nghĩa quân vùng Hậu Lộc đã lấy chùa và làng Ngọc Đới làm căn cứ địa hoạt động chiêu mộ nghĩa quân và huấn luyện binh sĩ. Chùa Ngọc Đới là nơi họp các tướng lĩnh, các đầu mục, tổ chức tế cờ trước khi ra Ba Đình, huyện Nga Sơn họp với khởi nghĩa của Đinh Công Tráng tổ chức khởi nghĩa chống Pháp⁽³⁾.

Chùa Thông (Thung Sơn tự) nghĩa là chùa trong núi), hay chùa Báo Văn gọi theo tên làng ở xã Ngũ Lĩnh, huyện Nga Sơn là vọng gác quan trọng của nghĩa quân Ba Đình trong phong trào Cần Vương chống Pháp thế kỷ XIX để bảo vệ căn cứ chống giặc⁽⁴⁾.

Chùa Đa Bút (Phúc Long tự) tọa lạc ở bên ngọn núi Cổ Sơn, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tương truyền chùa được dựng từ thời Trần, là một trong những ngôi chùa đầu tiên được xây dựng ở Châu Ái. Trong phong trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX



Chùa Thanh Hà, Thanh Hóa - Ảnh: St

chùa là căn cứ của nghĩa quân Hùng Lĩnh⁽⁵⁾ do Tổng Duy Tân lãnh đạo (1885-1892). Tại đây đã chứng kiến những tấm gương chiến đấu anh dũng, hy sinh của nghĩa quân Hùng Lĩnh và nhân dân Đa Bút. Chùa bị giặc Pháp đốt phá trong cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh⁽⁶⁾.

Chùa Đông Tác (Long Nhương tự) ở làng Đông Tác, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hoá. Trong phòng trào Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX chùa là điểm tập hợp của các văn thân, sĩ phu có lòng yêu nước tham gia vào lực lượng nghĩa quân của Đề đốc Trần Xuân Soạn (1849-1923) người Thọ Hạc, phường Đông Thọ⁽⁷⁾.

Chùa Thất (Linh Thất tự) ở làng Vĩnh Thọ, xã Nga Vịnh, huyện Nga Sơn, trong khởi nghĩa Ba Đình (1886-1887), các tướng lĩnh của nghĩa quân chọn nơi đây để cư ngụ và trình sát, làm vọng gác tiền tiêu phía Bắc của căn cứ Ba Đình⁽⁸⁾.

1.2. Có “nhà sư” trở thành chiến sĩ

Những năm đầu thế kỷ XX, ba anh em họ Nguyễn ở làng Phượng Khê huyện Triệu Sơn là cử nhân Nguyễn Soạn (1873-1948), Tú tài Nguyễn Lợi Thiệp, Cử nhân Nguyễn Xứng và Cử nhân Lê Trọng Nhị sau khi đỗ Cử nhân đều không ra làm quan mà ở lại quê hương tham gia hoạt động yêu nước chống thực dân Pháp như: phong trào Duy Tân, Đông Du, chống đi phu, chống sưu thuế ở Thanh Hóa. Ngày 30 tháng 1 năm 1909, thực dân Pháp kết án cụ Xứng án tử hình, các cụ còn lại được giảm án xuống còn 5 năm đến 9 năm và bị đày ra Côn Đảo.

Sau khi mãn hạn tù, cụ

Nguyễn Soạn xuất gia tu hành ở chùa Hội Đồng, thành phố Thanh Hóa. Là người xuất gia, lại được vua Bảo Đại phong là Tăng cương, thiền sư Thanh Soạn vẫn tích cực trợ giúp cho các hoạt động yêu nước, thường xuyên giao lưu trao đổi với các bạn bè cũ. Để tránh sự dò xét của chính quyền thực dân, sư lánh về tu tại chùa Hoài Cảm tức chùa Hoa Cải ở xã Tân Ninh, huyện Triệu Sơn. Tại đây, Hòa thượng Thanh Soạn tiếp tục con đường tâm văn, tham gia các hoạt động yêu nước cùng các bậc trí sĩ và những người yêu nước thời Tiền khởi nghĩa tại Cổ Định.

2. Nhiều chùa ở Thanh Hoá là cơ sở hoạt động, nuôi giấu cán bộ cách mạng từ 1925-1945

Năm 1925 Hội Việt Nam cách mạng thanh niên do Nguyễn Ái Quốc thành lập đã tiến hành các hoạt động truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam. Ngày 3 tháng 2 năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời lãnh đạo nhân dân cả nước làm cách mạng dân tộc dân chủ. Trong những năm tháng truggle nước đầy khó khăn, Phật giáo Thanh Hóa đã đồng hành cùng cách mạng.

Trong đêm trường nô lệ, nhiều thanh niên yêu nước Thanh Hóa đã ra tỉnh ngoài, nước ngoài tìm đường giải phóng quê hương, đất nước, tiêu biểu là Lê Hữu Lập, Lê Mạnh Trinh, Đinh Chương Dương... Lê Hữu Lập sang Trung Quốc tham gia lớp lý luận cách mạng đầu tiên do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giảng dạy và được kết nạp vào Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, được phân công về nước tuyên truyền tổ chức cách mạng. Lê

Hữu Lập về Thanh Hóa tháng 5 năm 1926, tổ chức Hội đọc sách báo cách mạng ở thị xã Thanh Hóa sau đó phát triển ra các huyện trong tỉnh. Trên cơ sở đó, tháng 4 năm 1927, thành lập tổ chức “Việt Nam cách mạng thanh niên” tỉnh Thanh Hóa, do ông Lê Hữu Lập làm Bí thư. Hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và Đảng Tân Việt (hai tổ chức tiền thân của Đảng) đặt nền tảng về tư tưởng và tổ chức cho Đảng bộ Thanh Hóa ra đời.

Ngày 29 tháng 7 năm 1930, dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy Bắc Kỳ, ông Nguyễn Doãn Chấp đã tổ chức hội nghị đảng viên của ba chi bộ cộng sản đầu tiên (chi bộ Hàm Hạ, chi bộ Thiệu Hóa, chi bộ Thọ Xuân) tuyên bố thành lập Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa (đảng viên là quần chúng ưu tú lựa chọn trong tổ chức Thanh niên). Hội nghị định ra phương hướng nhiệm vụ trước mắt và bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh gồm 3 người do ông Lê Thế Long làm Bí thư. Sau khi ra đời Đảng bộ tổ chức cơ quan ăn loát tài liệu, in ấn phát hành tờ báo “Tiến lên”, truyền đơn cộng sản, phát triển cơ sở đảng và các tổ chức Nông hội đỏ, Công hội đỏ, tổ chức phong trào đấu tranh chống thuế ở một số địa phương trong tỉnh. Cuối năm 1930, chính quyền thực dân phong kiến tập trung lực lượng khủng bố trắng, hầu hết cán bộ, đảng viên và một số quần chúng cách mạng bị bắt tù đầy, phong trào cách mạng tạm thời lắng xuống⁽⁹⁾.

Vào những năm tháng truggle nước của cách mạng Việt Nam, Phật giáo nước ta nói chung và Phật giáo xứ Thanh nói riêng là chỗ dựa và là nơi liên lạc, hoạt động của các chiến sĩ cộng sản.



Chùa Đại Bi (còn gọi là chùa Mật Sơn), tọa lạc dưới chân núi Kỳ Lân phường Đông Vệ phía Nam thành phố Thanh Hoá là một địa điểm như vậy. Chùa là địa điểm tổ chức lễ tưởng niệm Phan Chu Trinh, một nhà yêu nước cách mạng tiêu biểu của lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX. Phan Châu Trinh mất năm 1926 sau nhiều năm hoạt động cứu nước. Sáng Chủ Nhật ngày 27 tháng 3 năm 1927, bất chấp sự nghiêm cấm của chính quyền tỉnh, 200 học sinh các trường trong thành phố Thanh Hóa đã tụ hội về chùa để làm lễ tưởng niệm một năm ngày mất của cụ Phan Chu Trinh⁽¹⁰⁾. Cũng tại chùa Đại Bi, trên ngọn núi Kỳ Lân, 18 năm sau (tháng 8 năm 1954) lá cờ đỏ sao vàng cờ lớn tung bay báo một kỷ nguyên mới của đất nước - Kỷ nguyên của độc lập tự do⁽¹¹⁾. Chùa Đại Bi - núi Kỳ Lân đã được xếp hạng Cúm di tích Lịch sử - văn hoá cấp tỉnh.

Chùa Tiên Sơn thuộc phường An Hoạch, thành phố Thanh Hoá là nơi tổ chức Hội nghị bầu Ban Chấp hành Tỉnh bộ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên vào tháng 4 năm 1928. Tại hội nghị này, ông Lê Hữu Lập, Bí thư Tỉnh bộ lâm thời, được bầu làm Bí thư chính thức Tỉnh bộ⁽¹²⁾.

Chùa Báo Ân, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc thời kỳ trước tháng 8 năm 1945 là nơi liên lạc và ẩn náu của các chiến sĩ cộng sản⁽¹³⁾.

Chùa Xuân Áng, thuộc địa phận làng Xuân Áng, xã Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc là nơi diễn ra hội nghị thành lập Chi bộ Đảng Vĩnh Thạch. Sách Những sự kiện lịch sử đảng bộ huyện Vĩnh Thạch 1925-1945, Nxb Thanh Hoá, 1982, tr. 28 chép: “...

được sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, một ngày tháng 4 năm 1934, Hội nghị thành lập chi bộ Đảng Vĩnh Thạch được triệu tập tại ngôi chùa làng Xuân Áng (xã Vĩnh Long). Tham dự hội nghị này có bảy đồng chí dưới sự chủ trì của đồng chí Lê Chủ Bí thư Tỉnh uỷ lâm thời...”. Trong quá trình đấu tranh cách mạng chùa Xuân Áng là địa điểm tập hợp các đội tự vệ cứu quốc trong cách mạng tháng Tám, các hội Thanh niên Cứu quốc, hội Phụ nữ Cứu quốc⁽¹⁴⁾.

Chùa Phúc Hưng có tên chữ là Liên Hoa tự ở làng Phú Mỹ, xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc là nơi lưu trú và hoạt động của cán bộ cách mạng thời kỳ tiền khởi nghĩa. Năm 1926, ông Lê Hữu Lập thành viên của tổ chức hội Việt Nam cách mạng Thanh niên đã về chùa sinh sống và hoạt động cách mạng. Sau khi rời khỏi chùa ông đã đặt lại tên cho chùa là “Phúc Hưng tự”.

Chùa Ngọc Đới (chùa Cách) huyện Hậu Lộc, những năm từ 1937 đến trước cách mạng tháng Tám năm 1945, sư cụ Đàm Diêm trụ trì chùa đã nuôi giấu nhiều chiến sĩ cách mạng như ông Lê Chủ nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Thanh Hoá, ông Lê Tất Đắc (nguyên Chủ tịch chính quyền cách mạng tỉnh), các lão thành cách mạng Hoàng Xung Phong, Lê Hồng Quế, Trần Quang Tịch⁽¹⁵⁾.

Chùa Vĩnh Phúc (Hoà Luật) ở xã Thành Tân, huyện Thạch Thành vào những năm 1937-1941, sư Xước là một chiến sĩ cách mạng hoạt động ở vùng Ngọc Trạo - Thạch Thành đã cho dựng lại chùa⁽¹⁶⁾.

Chùa Vĩnh Thái, xã Hoằng Giang, huyện Nông Cống là cơ sở của cách mạng. Trong thời kỳ cách mạng 1930-1945,

chùa là cơ sở cách mạng của 2 huyện Nông Cống, Thọ Xuân và là nơi liên lạc của Xứ uỷ Trung Kỳ. Chùa trở thành cơ sở cách mạng gắn liền với một nhân vật mà nhân dân trong vùng ai ai cũng biết đó là cụ Nguyễn Thị Hoè (còn gọi là cụ Bát Diệp (hay bà Bát Mọi) là thân sinh ông Đào Duy Anh, đảng viên Tân Việt, sau này trở thành nhà văn hoá lớn của đất nước. Sáu người em đều tham gia hoạt động cách mạng nơi xa, bà buồn vì cảnh cô đơn hiu quạnh, năm 1936 bà đã bán ngôi nhà gỗ 3 gian lấy tiền cúng vào chùa và vào ở hẳn trong chùa. Con trai thứ hai của bà là Đào Duy Dinh, lúc bấy giờ hoạt động cách mạng ở Vinh (Nghệ An) bị ốm nặng phải về ở với mẹ. Thời gian này ông Dinh đã truyền bá tư tưởng cách mạng cho một số thanh niên có tư tưởng tiến bộ trong vùng. Các con của bà Bát Mọi cũng nhiều lần về thăm mẹ và thực hiện nhiệm vụ tại chùa.

Chùa Vĩnh Thái trở thành địa điểm liên lạc, lui tới của các chiến sĩ cách mạng ở địa phương kể cả miền Trung. Năm 1938, thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương lên cao, nhân việc khánh thành các hạng mục công trình mới được xây dựng, các chiến sĩ cách mạng đã phối hợp với nhà chùa tổ chức lễ khánh thành khá rầm rộ thu hút hàng vạn người tham gia. Việc làm trên vừa khuếch trương thanh thế nhà chùa, thu hút khách thập phương văn cảnh lễ Phật, đồng thời cũng là dịp để các chiến sĩ cách mạng tuyên truyền, vận động, giác ngộ quần chúng. Đây cũng là cơ hội các chiến sĩ cách mạng móc nối liên lạc, trao đổi tài liệu, kinh nghiệm và thống nhất chỉ đạo phong trào cách mạng. Năm

1939, khi Đảng Cộng sản rút vào hoạt động bí mật, ông Nguyễn Văn Linh được phân công về miền Trung xây dựng lại Xứ uỷ Trung Kỳ. Từ 1939-1941, ông thường xuyên đến chùa Vĩnh Thái để gặp gỡ và làm việc với các cán bộ cách mạng ở Thanh Hoá cho đến khi bị bắt và bị đày đi Côn Đảo⁽¹⁷⁾.

Chùa Đô Mỹ còn gọi là chùa Kho, ở xã Hà Tân, huyện Hà Trung, trước cách mạng tháng Tám năm 1945⁽¹⁸⁾ theo tinh thần nhà Phật Hoà quang đồng trần, Phật pháp bất ly thế gian giác các vị tu hành ở chùa đã nhiệt tình tham gia cách mạng, che giấu cán bộ và làm liên lạc cho Việt Minh. Nơi đây được đón các ông Tổ Hữu, Lê Tất Đắc, Lê Chủ về chỉ đạo phong trào, cũng là nơi nuôi giấu các cán bộ cốt cán của huyện như Nguyễn Văn Huệ, Tạ Quý Quỳnh. Các nhà sư trong chùa trở thành giao liên chấp nối cơ sở của tỉnh Thanh Hóa. Chùa là nơi đặt cơ quan ẩn lốt tài liệu của tỉnh. Năm 1941, chùa là nơi tiếp nhận lương thực, tiền của các nơi trong huyện ủng hộ mà sư thầy Đàm Hiên là người thu nhận để chuyển giao cho chiến khu Ngọc Trạo ở huyện Thạch Thành (thành lập ngày 19 tháng 9 năm 1941). Ni sư được tặng bằng có công với nước. Chủ tịch Trường trở thành đảng viên Đảng Cộng sản - lão thành cách mạng⁽¹⁹⁾.

Chùa Phương Tích Sơn còn gọi là chùa Quan Chiêm và chùa Khánh Long ở xã Hà Giang, huyện Hà Trung những năm trước Cách mạng tháng Tám 1945 là một trong những nơi các cán bộ cách mạng thường lui tới hoạt động. Sách Lịch sử Đảng bộ huyện Hà Trung cho biết: "...tháng 2 năm 1942,

ông Nguyễn Văn Huệ - một chiến sĩ cộng sản từ nhà tù Buôn Ma Thuột đã trở về địa phương để tiếp tục hoạt động... Từ sau hội nghị, tổ chức Thanh niên cứu quốc, đã dần dần được mở rộng và đi vào hoạt động ở các làng như: Quan Chiêm, Đà Sơn, Trạng Sơn...

Trong tháng 7 năm 1945, nhiều lớp huấn luyện chính trị, quân sự liên tiếp được mở ra ở rú Phạm làng Quan Chiêm". Sách Lịch sử Đảng bộ xã Hà Giang viết: "Chùa Quan Chiêm được xây dựng từ thời Hậu Lê... đây là nơi cán bộ Việt Minh và du kích hoạt động trong những năm 1941-1945"⁽²⁰⁾.

Chùa Ban Phúc (chùa Chìa) làng Đông Trung, xã Hà Bình, huyện Hà Trung, dựng năm 1176 thời Lý Cao Tông. Trong thời kỳ Tiền khởi nghĩa (trước tháng 8 năm 1945), chùa Ban Phúc là nơi cán bộ Việt Minh thường xuyên lui tới đây liên lạc, hoạt động cách mạng⁽²¹⁾.

Chùa Long Yên ở làng Yên Thôn, xã Hà Hải, huyện Hà Trung dựng từ thời Hậu Lê. Trước năm 1945, chùa là địa điểm ẩn náu và hoạt động của các chiến sĩ cách mạng. Với tinh thần yêu nước thương nòi, các nhà sư đã tìm cách che bảo vệ cán bộ cách mạng được an toàn trước nanh vuốt của kẻ thù⁽²²⁾.

Chùa Trần (Phúc Linh tự), làng Kim Liên, xã Hà Ngọc, huyện Hà Trung, dựng từ thời Trần đã được trùng tu nhiều lần. Năm Kỷ Sửu 1889 niên



Chùa Báo Ân, Thanh Hóa - Ảnh: St

hiệu Thành Thái thứ nhất, dân làng xây gác chuông cao chót vót ở chùa. Tại gác chuông này đã diễn ra một sự kiện lịch sử trọng đại trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc huyện Hà Trung thời kỳ 1930-1945. Đó là sự kiện thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Hà Trung vào đầu tháng 10 năm 1930. Với sự chứng kiến của đại diện Xứ uỷ Trung Kỳ, những chiến sĩ cộng sản đầu tiên của huyện Hà Trung như các ông: Nguyễn Xuân Phương, Nguyễn Văn Huệ, Mai Tự Cường, Đào Xuân Ty, Đào Văn Nghinh đã có mặt bí mật tại gác chuông chùa Trần để thành lập Chi bộ Đảng.

Ông Nguyễn Xuân Phương người làng Hà Lâm, một đội viên Xích vệ đỏ ở thành phố Vinh trước đó đã trở về quê hương hoạt động cách mạng được cử làm Bí thư chi bộ. Từ chùa Trần, những đảng viên đầu tiên của chi bộ Hà Trung đã nhóm lên phong trào cách mạng đi lên từ không đến có, từ nhỏ đến lớn, từ lẻ tẻ một vài làng, tiến đến quy mô rộng lớn trong toàn huyện. Gác chuông đã được xếp hạng là Di tích lịch sử văn hoá và cách mạng⁽²³⁾.

Chùa Yên Hạnh, còn gọi là chùa Kim Quy ở thị trấn Nga



→ Sơn, trước cách mạng tháng Tám là nơi liên lạc bí mật của lực lượng tự vệ cứu quốc⁽²⁴⁾.

Chùa Thung Sơn (chùa Thông), hay chùa Báo Văn gọi theo tên làng ở xã Ngũ Lĩnh, huyện Nga Sơn. Thời kỳ tiền khởi nghĩa chùa là nơi nuôi giấu cán bộ. Trước và trong khi xây dựng cơ sở cách mạng ở làng Thượng, làng Sến (Nga Thằng), Tứ Thôn (Nga Vịnh), Nga Thành thuộc huyện Nga Sơn, các ông Tổ Hữu, Trịnh Ngọc Diệt, Lê Tất Đắc, Hoàng Xung Phong và nhiều cán bộ Tiền khởi nghĩa khác đã lấy chùa Thông làm nơi trú chân liên lạc và hoạt động. Chùa được cấp bằng Di tích Lịch sử Văn hoá và cách mạng cấp tỉnh ngày 30 tháng 12 năm 1999⁽²⁵⁾.

Chùa Mai Đức (Kim Liên tự), huyện Nga Sơn là cơ sở cách mạng của xã Tân Đức. Tháng 6 năm 1944 đã thành lập Mặt trận Việt Minh của làng Mai Đức do ông Trịnh Kế Thế làm Hội trưởng.

Chùa Ngoại Thôn (Thanh Quang tự) ở làng Hồ Đông, xã Nga Thành, huyện Nga Sơn dựng thời Nguyễn. Từ năm 1937 chùa là cơ sở cách mạng. Năm 1941 chùa là đầu mối liên lạc của các cán bộ Việt Minh, là nơi nuôi giấu cán bộ về đây hoạt động cách mạng và cũng là tai mắt để kịp thời báo động cho cán bộ biết mỗi khi giặc vào làng lùng sục bắt bớ⁽²⁶⁾.

Chùa Hàn Sơn ở cạnh chân núi Cọc Đó, làng Chính Đại, xã Nga Điền, huyện Nga Sơn. Thời kỳ 1936 - 1939, chùa Hàn Sơn, đặc biệt là hang núi sau điện thờ thiền sư Nguyễn Minh Không, nhiều cán bộ cách mạng thường lui tới hoạt động tại đây như: ông Tạ, ông Quỳnh, các ông: Tôn Thất Toại, Nguyễn

Hữu Kiều, Phạm Văn An, Mai Văn Tam⁽²⁷⁾.

Chùa Cầu Hải (Hải Vân tự), làng Cầu Hải, xã Nga Hải, huyện Nga Sơn, là nơi hội họp của cán bộ cách mạng trong vùng. Theo cụ Mai Sỹ Tình (92 tuổi) ở làng Cầu Hải cho biết: năm 1937, mật thám Pháp đã bắt vị sư trụ trì chùa là cụ Đặng Văn Đa và giam tại nhà tù La Hán. Do bị tra tấn và khí hậu cụ bị bệnh nặng nên được tha về. Cụ viên tịch ngày 17-8 năm Quý Mùi (1943)⁽²⁸⁾.

Chùa Yên Lộ được xây dựng trên sườn ngọn núi đá cách làng Yên Lộ, xã Thiệu Vũ huyện Thiệu Hoá chừng 300m, được trùng tu năm 1928. Đây là địa điểm hoạt động của các chiến sĩ cách mạng trong thời kỳ 1930 - 1945⁽²⁹⁾.

Chùa Trào (Trào Âm tự), xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hoá. Nơi đây, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, cụ Nguyễn Chiến (Bí thư chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Hoằng Hoá) và cụ Nguyễn Trọng Khôi chỉ huy, mở nhiều lớp huấn luyện cho cán bộ Việt Minh huyện và cho các thôn phía Đông tổng Bái Trạch. Tháng 3 năm 1945, ông Tổ Hữu, Bí thư Tỉnh uỷ Thanh Hoá đã đến tuyên truyền lệnh Tổng Khởi nghĩa của Mặt trận Việt Minh, phát động nhân dân tham gia phá kho thóc của Nhật ở xã Hoằng Quang, tham gia lực lượng vũ trang. Tại sân chùa Trào Âm, đội tự vệ chiến đấu được thành lập, cùng với tự vệ các xã trong huyện đấu tranh giành chính quyền về tay nhân dân vào tháng 7 năm 1945⁽³⁰⁾.

Chùa Hồi Long, xã Lương Hà, huyện Hoằng Hoá. Trước năm 1945 đây là nơi thường xuyên lui tới hội họp của các

cán bộ tiền khởi nghĩa. Ông Tổ Hữu đã về đây cùng ông Lê Quang Trường và một số vị khác là cán bộ tại địa phương gây dựng cơ sở cách mạng, các ông đã lấy chùa Hồi Long làm đầu mối liên lạc hoạt động bí mật. Những lớp học về chủ nghĩa Mác-Lênin và cách mạng tháng Mười Nga cũng được tổ chức nhiều đêm tại chùa này⁽³¹⁾.

Cách chùa Hùng Vương ở làng Hồng Nhuệ, xã Hoằng Thằng, huyện Hoằng Hoá không xa là khu di tích Cồn Ba Cây. Nơi đây ghi lại sự kiện ngày 24 tháng 7 năm 1945, tự vệ xã Hoằng Thằng và một số địa phương thuộc huyện Hoằng Hoá đã phục kích bắt sống Trí phủ Hoằng Hóa là Phạm Trung Bảo và 12 lính, mở đầu cho cuộc khởi nghĩa Hoằng Hóa. Trong những ngày sôi sục chuẩn bị khởi nghĩa tháng 8 năm 1945 chùa là nơi các cán bộ về đây hội họp. Đây cũng là nơi luyện tập của tự vệ Hồng Nhuệ. Giếng chùa là chỗ cất giấu vũ khí, giáo mác, mã tấu để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa⁽³²⁾.

Chùa Hưng Viên (Liên Hoa tự) ở làng Quỳnh Chử, xã Hoằng Quỳnh, huyện Hoằng Hoá. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 chùa là nơi hoạt động của Hội Tương tế Ái hữu, tổ chức cách mạng đầu tiên của xã Hoằng Quỳnh, tiền thân của chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam xã⁽³³⁾.

Chùa Là (còn gọi là chùa La), làng Là, xã Thiệu Tiến, huyện Thiệu Hoá. Trước Cách mạng tháng Tám ông Nguyễn Lương Bằng (biệt hiệu Sao Đỏ, sau là Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) và các đồng chí, ban ngày ẩn nấp trong hang núi Là; ban đêm họp và ngủ tại chùa Là. Sau này do cơ sở cách mạng tại chùa Là và

núi Là bị lộ nên nhân dân và chính quyền địa phương quyết định phá chùa để không cho bọn Việt gian lấy chùa làm cơ sở hoạt động. Cũng theo ông Hoàng Văn Tôn, ở làng Là có ông Hoàng Văn Môn là một trong những người nuôi giấu các chiến sĩ cách mạng đã được Nhà nước cấp Bằng Người có công với cách mạng⁽³⁴⁾. 🌻

CHÚ THÍCH:

- (1) Xem Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858 – 1918*, Nxb Giáo dục, tr.184. Cũng theo sách này: Tới năm 1899, nước Lào cũng bị thực dân Pháp sáp nhập vào Liên bang Đông Dương và cũng đặt chức Tổng trú sứ để trực tiếp cai trị Lào. Như vậy Liên bang Đông Dương gồm 5 xứ.
- (2) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.44.
- (3) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.188.
- (4) Như trên, tr.230.
- (5) Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch của Viện Sử học, tập 2, Nxb Thuận Hóa, 2006, tr. 299: "Núi Hùng Lĩnh ở cách huyện Vĩnh Lộc 11 dặm về phía Tây, mạch núi từ phía Tây núi Mông Cù kéo xuống. Sản nhiều nhân sâm, về phía Tây chân núi có giếng, nước vọt ra như nước sôi"
- (6) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 2, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.205-206.
- (7) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 2, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.130.
- (8) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 4, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.156.
- (9) *Lịch sử Đảng bộ Thanh Hoá*.
- (10) Phan Chu Trinh, hiệu Tây Hồ, sinh ngày 9-9-1872 ở Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam là nhà yêu nước theo lập trường đấu tranh dân chủ bất bạo động. Ngày 24 tháng 3 năm 1926, Phan Châu Trinh mất tại Sài Gòn. Cái chết của ông vào giữa lúc cách mạng Việt Nam đang có những chuyển biến lớn lao và khí thế quần chúng đang khao khát đấu tranh đã gây nên xúc động lớn. Sự ngưỡng mộ đối với tấm lòng yêu nước của ông đã dẫn đến một phong trào quần chúng trên toàn quốc tổ chức đám tang Phan Châu Trinh và tưởng niệm ngày ông mất sau này.
- (11) Đỗ Hoài Tuyên (chủ biên), *Chùa Việt Nam tiêu biểu*, Nxb Tôn giáo, 2011, tr.95.
- (12) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.78.
- (13) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.44
- (14) HPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 4, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.311.
- (15) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.188.
- (16) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.268.
- (17) Như trên, tr. 273-274.
- (18) Nguyên văn: trong kháng chiến chống pháp, xét theo lịch sử thì phải là trước cách mạng tháng Tám.
- (19) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr. 90-91.
- (20) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 4, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr. 220-221.
- (21) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 2, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr. 45.'
- (22) Như trên, tr. 133.
- (23) Như trên, tr.197-198.
- (24) Ủy ban nhân dân xã Tuy Lộc, *Ban Quản lý và tôn tạo di tích chùa Ngọc Đới*, *Chùa Ngọc Đới Lịch sử và di tích*, 2006, tr.29-30; GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.126.
- (25) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 1, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.231.
- (26) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 4, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.176.
- (27) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 3, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.107.
- (28) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 3, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.113-114.
- (29) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 2, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr. 325
- (30) Như trên, tr. 277.
- (31) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 3, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr. 121.
- (32) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 3, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr.131.
- (33) Như trên, tr.141.
- (34) GHPGVN tỉnh Thanh Hóa, *Chùa xứ Thanh*, tập 4, Nxb Thanh Hóa, 2017, tr. 131.

Đổi tên chùa qua tục kiêng húy dưới triều Thiệu Trị

Thích Nữ Hiền Nguyễn
Học viên Cao học khóa I - Học viện PGVN tại Huế

Tóm tắt: Kiêng húy là một tục ở Việt Nam, tục này có nguồn gốc từ Trung Quốc và truyền vào nước ta từ rất lâu. Trải qua các triều đại từ nhà Lý cho đến nhà Nguyễn, kiêng húy được định lệ, bắt buộc thực hiện mang tính pháp luật. Vua Thiệu Trị, trong 7 năm ở tại vị vua đã 8 lần xuống dụ ban lệnh kiêng húy. Thực hiện chính sách của triều đình, nhiều đền miếu, chùa chiền thời Thiệu Trị phải đổi tên để tránh kỵ húy của vua như chùa Viên Tông, chùa Liên Tông, chùa Phù Dung, chùa Ấn Tôn...

Từ khóa: chùa Liên Tông, chùa Diệu Giác, tư húy, quốc húy, thiệu trị, kiêng húy.

1. Khái quát sơ lược về tục kiêng húy ở Việt Nam

Tục kiêng húy ở nước ta ảnh hưởng từ Trung Quốc, dưới Thời Bắc thuộc, khi các nhà tri thức Nho học truyền dạy chữ Hán đã tạo điều kiện cho nước ta tiếp xúc nền văn hóa Nho giáo, đây cũng là cơ hội chúng ta hiểu sâu hơn về tục kiêng húy. Từ “kiêng” là do người Việt phát âm và chuyển nghĩa còn vốn từ của nó xuất phát từ tiếng Hán là từ “kinh” 驚 mang nghĩa sợ hãi. Húy có nghĩa kiêng húy tức kiêng gọi tục danh hay tên thật của người.

Trải qua các triều đại, tục này không còn giới hạn trong phạm trù đạo đức và gia đình mà mang tính pháp chế quy định của luật pháp [2:30]. Tên húy, từ phạm vi quốc gia là tên vua quá vãng hoặc vua đương nhiệm, Hoàng hậu, mẹ vua... cho đến cá nhân gia đình là lục thân cần phải kiêng. Húy có hai loại là tư húy và quốc húy. Tư húy gồm gia húy (tên của những người trong gia đình), tộc húy (tên của những người trong dòng họ) và hương húy (tên húy các thành hoàng ở các làng, xã). Quốc húy gồm ngự danh hoặc ngự húy là tên húy của vua và Hoàng hậu của vua đương triều, miếu húy là tên húy của các vị vua trước tức là tên húy của cha mẹ ông bà của vua tùy theo quy định cụ thể, được nhà vua quy định thông qua các lệnh, chỉ, dụ mang tính quy định cưỡng chế. Tư húy, thuộc

phạm trù đạo đức cộng đồng và tùy theo tục lệ, quy ước mỗi làng xã, dòng họ và gia đình không mang tính cưỡng chế. [2:19]. Từ thời Trần, trở về sau việc kiêng quốc húy ở nước ta được thực hiện khá nghiêm túc, có quy định của pháp luật qua những lần ban dụ của nhà vua.

2. Những lần vua Thiệu Trị ban lệnh kiêng húy

Các ông vua đầu triều Nguyễn đã rất nhiều lần ra chỉ, dụ về kiêng húy. Vua Gia Long 2 lần ban bố lệnh kiêng húy, Vua Minh Mệnh có 5 lần ban bố. Riêng vua Thiệu Trị mặc dù ở ngôi vị 7 năm nhưng có đến 8 lần ban lệnh [2: 124,129].

*Lệnh kiêng húy lần thứ nhất: tháng 2 năm Thiệu Trị 1 (3 – 1841)

Các chữ ngự húy chính âm: nếu làm văn phải dùng chữ khác, địa danh, nhân danh cấm dùng 3 chữ: Tuyền, Dung, Tông. Tuyền đổi thành Minh. Dung đổi thành Chính. Tông tùy nghĩa đổi dùng chữ khác. Các chữ đồng âm với ngự húy làm văn đổi dùng chữ khác, khi đọc phải tránh âm, địa danh, nhân danh cấm chữ: Tuyền, Dung, Tông. Những chữ đồng âm với ngự húy nhưng lại có biệt âm (đồng âm hữu biệt âm), khi đọc tránh âm, thơ phú vẫn theo vần trắc của chính âm, và viết bởi nét

[2:141]. Chữ có âm giống nhưng không phải là đồng âm vẫn đọc theo chính âm, khi viết phải viết bớt nét (7 chữ): tông 宗,棕,琮,棕,踪,寶,諒, đều đọc là Tung (蹤). Tên húy của Hoàng tử (mẹ của vua), về tên người, tên đất cấm dùng (2 chữ): Hoa: 花, Thật: 實 và khi viết phải “giả dạng”.

- Đối với các chữ ngự húy của Hoàng tử (mẹ vua) y chuẩn theo kiến nghị của bộ Lễ viết “giả dạng” hai chữ Hoa, Thật.

- Đối với hai chữ tên vua (ngự danh), khi viết nếu gặp chữ Dung đổi chữ Hy, Tuyền đổi dùng chữ Minh.

- Đối với 2 chữ tiểu tự của vua [Miên Tông 綿宗], khi xưng hô hoặc viết văn cấm dùng liền 2 chữ, nếu từng chữ riêng thì vẫn được dùng. Nếu dùng vào các lễ tế giao và tôn miếu được viết đúng chữ. Nếu đặt tên quan chức và viết văn cần dùng vẫn được phép dùng nhưng viết bớt một nét và đọc Tôn [2: 144].

***Lệnh kiêng húy lần thứ 2: năm Thiệu Trị thứ nhất (1841)**

Vua cho sửa lại quy định về việc kiêng húy chữ Hoa 花. Chữ Hoa chỉ cấm dùng để đặt tên đất, tên người chứ không phải viết bớt nét.

***Lệnh kiêng húy lần thứ 3 tháng 7 năm Thiệu Trị 2 (8- 1842)**

Xuống dụ cấm dùng chữ 左從本右從高 (tả từng hữu từng cao) tức chữ cáo 稿 (Cáo) là chữ đồng âm với Miếu húy của vua Gia Long.[145]

***Lệnh kiêng húy lần thứ 4: tháng 8 năm Thiệu Trị thứ 2 (9 – 1842)**

Chuẩn định: Từ năm Minh Mệnh 21 (1840) trở về trước, tất cả giấy tờ, sổ sách có chữ song danh tiểu tự của vua mà viết liền cả hai chữ thì giao lại cho Nội các lưu giữ. Trường hợp viết rời từng chữ một vẫn cho dùng, nhưng phải cắt một miếng giấy vàng dán lên.[2: 146]

***Lệnh kiêng húy lần thứ 5: tháng 11 năm Thiệu Trị thứ 2 (12 – 1842)**

Bộ Lễ tâu lên vua: Đối với chữ Miên 綿 xin đọc



Chùa Từ Đàm, Huế - Ảnh: Minh Nam

là Mân 緡, làm văn đối dùng chữ khác, tên người tên đất cấm dùng. Các giấy tờ hoặc sách có chữ Miên 綿 dùng một mình phải cắt một miếng giấy vàng dán lại. Tên húy các hoàng đế không cần đổi chữ chỉ cần viết bớt nét. Đối với chữ Tông 宗 quy định viết nguyên dạng, không phải đổi trong các trường hợp: Miếu hiệu của liệt thánh bản triều tức các chúa Nguyễn và các vua đầu triều Nguyễn. Viết đúng tự dạng về văn dùng trong lễ tế Giao, Miếu cùng là văn dùng trong các việc trọng đại như dụ vua đã phê. Sắc văn của bản triều (trong đó có chữ Tông) cũng vẫn chép đúng tự dạng. Viết bớt một nét: chữ 宗 (Miếu hiệu đế vương các đời của nước ta và Trung Quốc nhưng chép các sách vở thì vẫn bình thường). Các chữ có chữ Tông thay bằng chữ Tôn Thay chữ Tôn 尊 như Tông Nhân phủ đổi Tôn Nhân phủ, ... ngoài những trường hợp nêu trên các trường hợp còn lại khi làm văn phải tùy theo ý nghĩa mà đổi dung chữ khác.

Các bài vị thờ thần các nơi đã có từ đời trước không cần làm lại mà chỉ cần dán hoặc chữ Miên hoặc chữ Tông. Nhưng phải gia thêm một bộ thiên bằng như chữ Tông thì phải viết thêm cho thành chữ (Sùng崇)... bất kể âm nghĩa có tương hợp hài hòa với nhau hay không đều phải viết bớt một nét.

Chữ Tống 宋 có dáng chữ hơi giống chữ Tông 宗 phải viết rõ nét phẩy bên trái nét móc bên phải không được chấm hai dấu để gây nhầm lẫn với



→ ngự danh. Vua Thiệu Trị chuẩn định: Chữ Tông cứ cung kính được dùng trong văn dùng ở Giao, Miếu và văn soạn Ngọc điệp cùng thực lục các tiên đế, huy hiệu liệt thánh. Ngoài ra, miếu hiệu để vương các đời, thần hiệu, thần sắc, thần bài đã ban cấp từ trước vẫn phụng thờ như cũ. Cho viết bớt một nét nếu gặp chỗ cần viết ở thực lục, huy hiệu các miếu trong sách ngọc điệp hay các sắc chỉ văn bản từ khi ra dụ. [2: 147, 148]

***Lệnh kiêng húy lần thứ sáu: tháng 5 Thiệu Trị thứ 3 (6 – 1843)**

Chuẩn định: kiêng húy 5 chữ có âm Triều vì gần âm với Tuyên là tên húy vua.

***Lệnh kiêng húy lần thứ 7: Năm Thiệu Trị 4 (1844)**

Chuẩn định tờ tâu của bộ Lễ, tên người tên đất cấm dùng: Tuyên gồm 15 chữ, Dung gồm 2 chữ, Tông 30 chữ, Miên 4 chữ. Các biển ngạch, hoành phi, bi ký chuông khánh ở tất cả dinh thự đền miếu, phàm là có chữ tôn húy và những chữ có thiên bằng giống với chữ húy thì tùy theo văn nghĩa đổi chữ khắc lại. Nếu các biển ngạch, hoành phi phải làm theo lệnh của vua bản triều có những chữ cần kiêng húy mà vẫn còn đang treo ở các miếu điện thì không phải khắc lại, chỉ cần viết bớt một nét. Nếu không chữ của vua ban thì phải dùng chữ khác như biển đại tự “Sùng Văn đường 崇文堂” ở Văn Miếu đổi thành Hữu Văn đường 右文堂.

Viết gia dạng đối với 2 chữ Hoa và Thật, tên người tên đất cấm dùng. Đối với các kinh sách Kinh, Truyện, Tử, Sử, thi văn tạp thuyết đã in ra mà ván in còn giữ ở Quốc Tử Giám thì quan ở đấy cần phải duyệt, nếu thấy các chữ quốc húy phải trình lên bộ Lễ để theo văn nghĩa đổi khắc chữ khác in ra dùng.

Đổi dùng các chữ khác: chữ húy của vua Gia Long là Noãn 暖, Ánh 映, Chung 種. Chữ húy của vua Minh Mạng: Kiểu, Đảm. Chữ húy của vua Thiệu Trị: Tuyên, Dung, Miên, Tông. Viết gia dạng đối với chữ húy của Hưng tổ (cha của vua Gia Long): Cồn, tên đất tên người không được dùng chữ húy Hoa và Thật mẹ của vua Thiệu trị, Đàng (mẹ vua Minh Mạng). [2:149]

***Lệnh kiêng húy lần thứ tám: tháng tám năm Thiệu Trị thứ 5 (9 – 1845)**

Các tập ngự chế thi, văn đã khắc in ban cấp thì không phải khắc sửa, còn các sách ngự chế thi tập và ngự chế văn sơ tập hiện đang khắc in, và các châu dụ, thơ văn viết trên giấy long tiên trang hoàng thành quyển tập, nếu gặp chữ Tuyên thì đổi thành chữ Minh 明, chữ Dung đổi thành chữ Chính 正.

Tiểu tự song danh của vua [Miên Tông] thì kính viết bớt mỗi chữ một nét, chữ không được đổi thành chữ khác. Các chữ đồng âm không câu nệ giống hay không giống đều phải viết theo nguyên dạng. Các bản sao châu dụ gửi xuống các nha môn, cùng là các tập ngự chế thi, văn sao chép ban cấp cho các nơi được đóng tập dâng hoàng gặp chữ cần viết kiêng thì nên theo quy định. [2: 150]

3. Một số chùa đổi tên vì lệnh kiêng húy

Với lệnh kiêng húy của triều đình, rất nhiều chùa phải thay đổi tên. Chùa Ấn Tông, chùa Viên Tông, chùa Liên Tông, chùa Ba Phong... đều đổi lại tên gọi. Tên Hoa miền Trung đọc trại thành Ba, miền Nam đọc thành Huế hoặc Bông do kiêng húy bà Hồ Thị Hoa, chánh hậu của vua Minh Mệnh nên các chùa hoặc địa danh có tên này đều thay đổi. Chùa Hoa Phong (Quảng Nam) thành lập thời Minh Mệnh đổi tên Ba Phong thời vua Thiệu Trị. Hoa Nghiêm đổi Trang Nghiêm ở Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng). Chùa Hoa Nghiêm (Gia Định, nay là



Chùa Diệu Giác - Ảnh: St

thành phố Hồ Chí Minh) đổi thành Huê Nghiênm. Theo bức họa truyền thần và bài vị thờ tại hậu tổ của chùa cho thấy, chùa do một vị cư sĩ cúng dường đất để lập và ban đầu có tên là Hoa Nghiênm, bài vị viết: “Phụng vị Hoa Nghiênm tự, hội chủ Nguyễn Thị Hiên, pháp danh Liễu Đạo, tự Thành Tâm chánh hồn, Quý Mùi niên, lương nguyệt, cát thời thọ sinh, Tân Ty niên, lục nguyệt, sơ nhất nhật phùng thời khứ” [5]. Tạm dịch: Chùa Hoa Nghiênm, hội chủ Nguyễn Thị Hiên, pháp danh Liễu Đạo, tự Thành Tâm. Sinh ngày lành giờ tốt, năm Quý Mùi. Mất năm Tân Ty, ngày mùng 1 tháng 6. Chùa Ấn Tông, năm 1703, chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho tấm biển “Sắc tứ Ấn Tông Tự”. Dưới thời vua Thiệu Trị (1841) vua sắc chỉ đổi tên “Ấn Tông Tự” thành “Từ Đàm Tự” vì tránh tên húy của vua Thiệu Trị (Nguyễn Phúc Miên Tông) và tên gọi này được giữ cho đến ngày nay. Sự kiện này, còn thấy rõ trên bức hoành phi hiện treo ở nhà thờ tổ, ghi bằng chữ Hán: “Từ Đàm Tự”. Lạc khoản đề Thiệu Trị nguyên niên, tam nguyệt” (tháng ba năm Tân Sửu, 1841). [1:56]

Chùa Liên Tông, một ngôi chùa do Thiền sư Như Trừng Lâm Giác lập vào năm Bảo Thái thứ 7 (1726). Năm 1841, vì kỵ húy ngự danh đổi thành Liên Phái và giữ tên này cho đến ngày nay. Chùa Viên Tông ở Quảng Ngãi đổi thành Diệu Giác:

妙覺寺在高阜上國初勅賜圓尊寺紹治初改今名前臨小湖頗稱佳勝。(Diệu giác tự tại cao phụ thượng quốc sơ sắc tứ Viên Tôn tự, Thiệu Trị sơ cải kim danh tiền lâm tiểu hồ xưng giai thắng) [4]

Tạm dịch: Chùa Diệu Giác được dựng trên một gò cao, buổi đầu lập nước và được ban sắc tứ Viên Tôn tự. Đầu thời Thiệu Trị đổi tên Diệu Giác như ngày nay, phía trước có hồ nhỏ cũng gọi



Chùa Phù Dung - Ảnh: St

được cảnh đẹp. Ở Hà Tiên, chùa Phù Dung đổi Phù Cừ (chân núi Phù Cừ, xã Mỹ Đức, huyện Hà Châu, tỉnh Hà Tiên). Chùa Phù Dung được Đại Nam Nhất Thống Chí, phần lục tỉnh Nam Việt chép tên chùa là Phù Cừ vì kỵ tên húy của vua Thiệu Trị [3:29].

4. Kết luận

Theo giáo lý Phật giáo, tất cả tên gọi chỉ là giả danh dùng để xưng hô và chỉ là một pháp trong muôn pháp vô thường, nhưng trong thế giới nhị nguyên đôi khi chúng ta cần đổi dãi qua lại để lợi ích cho tất cả mọi người. Thời đại phong kiến, tục kỵ húy khá nghiêm ngặt và khắt khe, vì kiêng ngự húy các địa danh, nhân danh phải thay đổi tên gọi. Thiệu Trị, ông vua thứ ba của triều Nguyễn có tên húy khá đặc biệt, tên vua trùng với tên gọi nhiều ngôi chùa ở Bắc - Trung - Nam của đất nước. Các ngôi chùa này có điểm chung đều là chốn tổ linh thiêng, đạo tràng hưng thịnh. Từ ngày ấy cho đến nay, gần 3 thế kỷ trôi qua các ngôi phạm vũ này vẫn huy hoàng trong chốn ta bà vốn nguy thùy. 🌸

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- [1] Thích Nữ Hiền Nguyên (2021), Dấu ấn của vua Thiệu Trị đối với ba ngôi danh lam cổ tự, Tạp chí nghiên cứu Phật học, số 171, tr.56.
- [2] Ngô Đức Thọ (1997), chữ húy Việt Nam qua các triều đại, Nxb Văn Hóa, Hà Nội.
- [3] Tu Trai Nguyễn Tạo dịch (1959), Đại Nam nhất thống chí, tập số 3, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [4] Quốc sử quán triều, Cao Xuân Dục, Lưu Đức Xứng, Trần Xán (1909), Đại Nam nhất thống chí, tỉnh Quảng Ngãi, mục tự Quán, Nxb Thuận Hóa.
- Trang web
- [5] Pháp Đăng (2021), Huê Nghiênm: Ngôi tổ đình 300 năm tuổi ở đất Sài Gòn - Gia Định, <https://vietnamnet.vn/vn/doi-song/gia-dinh/hue-nghiem-ngoi-to-dinh-300-nam-tuoi-o-dat-sai-gon-gia-dinh-791349.html>, 15/2/2022.

Vai trò nữ giới trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX

Thích Nữ Huệ Lợi

Học viên Cao học khóa III, Học viện PGVN tại Tp.HCM

MỞ ĐẦU

Phật giáo là một tôn giáo được truyền vào nước ta từ rất sớm. Với tư tưởng từ bi, bình đẳng Phật giáo sớm bén rễ, ăn sâu và giữ một vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa, tư tưởng của người Việt. Sau nhiều thế kỷ phát triển, đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, dưới sự cai trị của thực dân Pháp, Phật giáo rơi vào tình trạng suy thoái. Chính tình hình đó đã thôi thúc chư tăng cùng các vị cư sĩ có đạo tâm chủ trương chấn hưng đạo Phật. Các hội Phật giáo/Phật học ra đời trở thành trụ cột trong phong trào chấn hưng. Phong trào đã thu hút đông đảo các tầng lớp xã hội, nghề nghiệp tham gia. Bên cạnh những đóng góp chủ chốt của chư tăng và các vị cư sĩ còn có phần đóng góp của nữ giới. Tuy vậy, những đóng góp này ít được đề cập tới. Bài viết tập trung làm sáng tỏ những đóng góp của nữ giới trong phong trào thông qua những hoạt động cụ thể của họ.

Tag: nữ giới, Phật giáo, chấn hưng, Phật giáo Việt Nam,....

1. Trợ duyên cho việc thành lập hội Phật giáo

Trước hết cần thấy rằng, mặc dù nữ giới không phải là tác giả của tư tưởng chấn hưng Phật giáo cũng như thành lập các Hội Phật giáo nhưng họ lại là những người trợ duyên, giúp cho việc thành lập hội được thuận lợi. Chúng ta có thể thấy điều đó qua đóng góp của Ni sư Diệu Không và Đoàn Huy Hoàng Thái Hậu đối với việc thành lập An Nam Phật học hội.

Được thành lập vào năm 1932 do Hòa thượng Giác Tiên và một số vị tu sĩ và cư sĩ khởi xướng, An Nam Phật học hội ra đời tương đối nhanh và thuận lợi. Bên cạnh những tên tuổi nổi tiếng như Tâm Minh Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân, Ưng Bàng,... cần phải kể tới vai trò của Ni sư Diệu Không và

Đoàn Huy Hoàng Thái Hậu.

Theo Hồi ký của ni sư Diệu Không, năm 1932, được sự ủng hộ của phụ thân cùng các thân thần ni sư “thảo thơ xin lập hội Phật học”⁽¹⁾. Thế nhưng việc lập hội vẫn còn gặp nhiều sự trở ngại và cần được sự hỗ trợ của Thánh cung Hoàng Thái Hậu. Nhờ những mối ngoại giao, Bà đã vào cung trình bày sự việc cùng Hoàng Thái Hậu và xin phép được gửi thẳng bản điều lệ thành lập Hội lên vua Bảo Đại. Nhờ vậy, Hội An Nam Phật học được phép thành lập một cách thuận lợi và nhanh chóng.

Sau đó, do ông Lê Đình Thám bận công tác bên ngành y, vâng theo lời chỉ dạy của Hòa thượng Giác Tiên, bà đã đi các tỉnh để “phát triển thành lập hội”⁽²⁾. Bà đã đi khắp nơi để vận động, thuyết phục các tỉnh mở

các chi hội. Trải qua 2 năm, hầu hết các tỉnh thành miền Trung đều thành lập Tỉnh hội và chi hội, các trường Phật học lần lượt được mở ra và phát triển một cách mạnh mẽ.

Những chi tiết được đề cập trong Hồi ký cho thấy, Ni trưởng cũng là một trong những thành viên sáng lập An Nam Phật học Hội. Những hoạt động kể trên thể hiện được những nỗ lực không nhỏ của Bà trong công cuộc vận động và thành lập Hội Phật giáo. Chúng ta biết rằng quá trình thuyết phục và kêu gọi những vị đồng tâm hiệp lực tham gia vào phong trào chấn hưng là điều không hề dễ dàng, đòi hỏi nhiều thời gian. Ngay cả các vị chư Tăng như Hòa thượng Khánh Hòa, Sư Thiện Chiếu cũng đã gặp rất nhiều khó khăn. Việc Sư bà

Diệu Không đã cùng với các vị Hòa thượng Giác Tiên, Phước Huệ, Cư sĩ Lê Đình Thám tham gia vào quá trình thành lập Hội Phật giáo Trung kỳ là một dấu hiệu đáng mừng và rất đáng được hoan nghênh.

Bên cạnh những hoạt động trực tiếp của ni sư Diệu Không, cần kể tới vai trò của Đoàn Huy Hoàng Thái Hậu. Qua Hồi ký của Sư bà Diệu Không cùng một số nguồn tài liệu khác, chúng ta được biết đến sự hỗ trợ đặc lực của nữ phật tử Hoàng Thị Cúc (tức Đoàn Huy Hoàng Thái Hậu, mẹ vua Bảo Đại). Bà xuất thân trong một gia đình quan lại, quê ở làng Mỹ Lợi, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Thân sinh là cụ ông Huỳnh Văn Tích, làm Tri huyện Hòa Đa (Phan Thiết) và thân Mẫu là cụ bà La Thị Sơn. Vì có nhan sắc, tính tình đoan hậu, nên được tiến vào làm thị nữ hầu hạ bà Thánh cung và Tiên cung – vợ vua Đồng Khánh. Năm 1916, Phụng Hồ Công Bửu Đảo được tôn lên làm vua lấy niên hiệu Khải Định. Năm 1917, bà được phong Tam Giai Huệ Tàn, rồi Nhị Giai Huệ Phi (1918). Là người được vua Khải Định sủng ái nhất. Cuối năm 1925 vua Khải Định băng hà, con trai Bà nối ngôi lấy niên hiệu là Bảo Đại, tấn tôn Bà là Đoàn Huy Hoàng Thái Hậu⁽³⁾.

Bà là một vị hộ pháp đặc lực và có rất nhiều đóng góp cho Phật giáo. Năm 1932, Bà đã tác động vua Bảo Đại giúp cho thành lập Hội An Nam Phật học và chính vua Bảo Đại nhận làm Hội trưởng danh dự của Hội. Nữ cư sĩ không từ nan trong các phật sự, như trùng tu chùa chiền bị hư hại, bảo trợ cho các lớp học tăng ở Tây Thiên



Hải Ấn Ni Tự (Tp. Hồ Chí Minh) - Ảnh: St

và Báo Quốc trong những năm 1940 - 1950. Bà đã có công ngoại hộ cho sự hưng thịnh của Phật giáo Thuận Hóa và đã có nhiều đóng góp đối với Phật giáo và dân tộc⁽⁴⁾.

Bên cạnh những vị đã được sử sách công nhận và biên tập lại, còn những vị nữ giới Phật giáo khác cũng đóng góp một phần không nhỏ trong công tác vận động chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX như Ni trưởng Diệu Tịnh. Bà đã nhiều lần kêu gọi ni giới tham gia chấn hưng. Trong bài Phát biểu tại chùa Hội quán Linh Sơn, Ni trưởng Diệu Tịnh đã có những dẫn giải rằng: “*Tại Việt Nam, các vị cao tăng đại đức và cư sĩ nhiệt tâm cũng đã đem hết tinh thần, nghị lực để tổ chức nên các Hội Phật học. Đó là những thành quả mà chư tăng đã cống hiến cho Phật giáo nước nhà. Vậy còn chư ni nghĩ sao? Chư ni cũng nên suy nghĩ các phương pháp để hỗ trợ chư tăng chứ chẳng nhẽ cứ điềm nhiên, tọa thị rồi ngoảnh mặt làm ngơ hay sao. Trong số ni lưu, nếu ai là người có lòng thành tâm muốn gìn giữ và phát*

huy các giá trị truyền thống của đạo Phật thì hãy tán thành và ủng hộ các tổ chức trong công cuộc chấn hưng Phật giáo”⁽⁵⁾ và còn rất nhiều hoạt động khác dù trực tiếp hay gián tiếp cũng phần nào đó hỗ trợ cho phong trào chấn hưng.

2. Nữ giới là thành viên, tham gia hoạt động của các hội Phật giáo

Về việc tham gia hội Phật giáo của nữ giới trong phong trào chấn hưng có rất ít tư liệu đề cập. Tuy vậy học viên may mắn có trong tay danh sách tán trợ hội viên và thường trợ hội viên năm 1935. Nhờ đó có được những thông tin quý giá về sự tham gia của nữ giới trong Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học. Trong danh sách tán trợ hội viên có 9 vị, trên tổng số 35 vị, chiếm khoảng 25%. Còn trong danh sách thường trợ hội viên nữ giới có 30 vị, trên tổng số 183 vị, chiếm 16%⁽⁶⁾. So với hai hội ở Trung và Bắc, Nam kỳ nghiên cứu Phật học hội có một khác biệt lớn. Ngoài là tán trợ, thường trợ hội viên, nữ giới cũng là danh dự hội viên đó là

→ trường hợp bà Lê Thị Ngõi, đại diện chủ ở Bến Tre, bà Karpelès, Chánh đầu phòng Sở khảo cứu Phật giáo nước Cao Miên và nước Lào.

Ở Bắc kỳ, mặc dù không có gương mặt nữ giới nào tham gia sáng lập hội Phật giáo Bắc kỳ, nhưng nữ giới chiếm ưu thế về số lượng hơn so với nam giới. Theo số liệu khai thác từ Trung trung Lưu trữ Quốc gia I được Ninh Thị Sinh công bố thì trong danh sách hội viên tham gia kỳ đại hội đồng tại chi hội Phật giáo Hải Phòng nữ hội viên chiếm hơn phân nửa so với nam giới (25/48, chiếm tỷ lệ 52%)⁽⁷⁾. Mặt khác, dựa vào danh sách các hội viên đóng góp 1 đồng cho quỹ xây chùa Quán Sứ - Hội quán của Hội Phật giáo Bắc kỳ được đăng tải công khai trên báo Đuốc Tuệ, chúng ta thấy trong danh sách ấy, phụ nữ luôn chiếm số lượng nhiều hơn nam giới. Bên cạnh đó, trong số các nhà hảo tâm cúng góp vào việc khởi công xây chùa Quán Sứ, có sự hiện diện của nhiều phụ nữ, người buôn bán cũng như phu nhân của các quan lại, các bà không ghi rõ nghề nghiệp, đôi khi chỉ để lại địa chỉ.

Phụ nữ trong Hội Phật giáo Bắc kỳ không tham gia vào Ban quản trị nhưng họ là lực lượng tham dự các cuộc diễn giảng cũng như các lễ hội Phật giáo do hội Bắc kỳ tổ chức. Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha nhận ra rằng: “từ khi Hội Phật giáo ra đời, những ngày khánh đản, những cuộc diễn giảng cứ trông ghé ngôi trong chùa hội quán này cũng đủ rõ rằng tấm lòng mộ đạo, nữ giới chiếm đa số hơn nam giới”. Không những vậy

họ còn tích cực tham gia vào việc xây dựng chùa hội quán bằng việc cúng góp cũng như lãnh trách nhiệm đi quyên tiền. Trong cuộc lạc quyên lần thứ hai để xây dựng chùa Quán Sứ, phụ nữ chịu trách nhiệm đi tới các địa phương. Theo số liệu được Ninh Thị Sinh công bố, ở Hà Nội có 23 người đi quyên tiền thì có tới 21 vị là phụ nữ. Từ trong phong trào chấn hưng đã xuất hiện một số vị ni sư tiêu biểu, đóng góp trên từng lĩnh vực cụ thể. Chẳng hạn như ni sư Diệu Không (Trung kỳ), ni sư Huệ Tâm (Bắc kỳ), ni sư Diệu Tịnh (Nam kỳ).

3. Một số ni sư tiêu biểu

Ni sư Diệu Tịnh: Vị ni sư tiêu biểu cho phong trào chấn hưng Phật giáo Nam kỳ, không ai khác chính là Ni trưởng Diệu Tịnh. Sư bà tên thật là Phạm Đại Thọ, người Gò Công. Năm 15 tuổi sư bà vào chùa Tân Lâm ở Tân Sơn Nhất - Gia Định. 18 tuổi theo học trường ni Giác Hoa ở Bạc Liêu và cầu pháp với Hòa thượng Như Hiển Chí Thiền, được pháp danh Hồng Thọ Diệu Tịnh. Năm 19 tuổi, sư bà được cử về làm trụ trì chùa Hội Sơn (Biên Hòa)⁽⁸⁾.

Trong phong trào chấn hưng giai đoạn đầu thế kỷ XX, Sư bà nổi bật với vai trò xây chùa, đào tạo Ni chúng và cũng là một cây bút đóng góp rất nhiều bài viết cho tạp chí Từ Bi Âm. Nhận thấy sự yếu kém của hàng ni giới lúc bấy giờ, trong mỗi bài viết của mình, Bà đều nêu lên những hiện trạng trước mắt và khuyến khích hàng ni chúng nên phát tâm tu học đồng mãnh và cố gắng hiến cho đạo Pháp. Ni trưởng nhấn mạnh rằng: Phàm đã là

một người phật tử thì chừ ni không thể ngồi yên trước tình trạng khốn khổ của nhân dân mà ngược lại cần phải tham gia gánh vác trách nhiệm cho xã hội. Trong đó, chừ ni cần phải chú trọng đến việc phát huy hạnh bồ thí của đức Phật. Bồ thí có ba lợi ích, một là để dứt trừ lòng tham, sân si của mình, hai là để cứu giúp những người cùng khổ và ba là để làm gương cho người đời noi theo. Bên cạnh đó, chừ ni cũng cần phải vận động thêm những người cùng chí hướng để chăm lo gây dựng các giá trị đạo đức, nhân văn trong xã hội. Phải mở các lớp học tình thương để cứu vớt mê tâm, lập nhà dưỡng lão để chăm sóc những người già yếu, lập viện dục anh để nuôi dưỡng trẻ em mồ côi, xây dựng phòng khám để cấp phát thuốc và chữa bệnh miễn phí cho những người nghèo khó. Làm được như vậy thì chừ ni mới xứng đáng với danh dự của một người phật tử⁽⁹⁾.

Ni sư Diệu Không: Ni sư thể danh là Hồ Thị Hạnh sinh năm 1905 tại xã An Phú, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, hiệu là Nhất Điem Thanh. Thân phụ là Khánh Mỹ Quận Công Hồ Đắc Trung và thân mẫu là bà Châu Thị Ngọc Lương, gia đình có tất cả 11 anh chị em, bà là con gái út⁽¹⁰⁾. Với tố chất thông minh, chăm chỉ cộng thêm việc được sinh ra vào buổi giao thời giữa hai nền văn hóa cũ và mới, Đông và Tây, nên Bà thông thạo Hán văn, Pháp văn và am hiểu về nhiều lĩnh vực khác như chính trị học, triết học v.v... Năm 1932, Bà xuất gia với Hòa thượng Giác Tiên, được Hòa thượng Bổn

Sư đặt pháp hiệu là Diệu Không và bà cũng là vị ni độc nhất được tham dự vào lớp học ở Chùa Trúc Lâm do Ngài Phước Huệ dạy⁽¹¹⁾.

Như đã trình bày ở trên, bà là một trong những thành viên cùng với Hòa thượng Giác Tiên, cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám v.v... sáng lập Hội An Nam Phật học ở Trung Kỳ.

Ngoài ra, Ni sư cũng là một cây bút chủ lực của tạp chí Viên Âm. Qua khảo cứu sơ bộ trên Tạp chí Viên Âm, học viên đã tìm được 17 bài viết của bà với các thể loại văn xuôi, thơ phú.

Ni sư Huệ Tâm: “Ni sư Huệ Tâm, thế danh là Nguyễn Thị Khuê, sinh năm 1911 tại Hưng Yên, trong một gia đình danh gia thế phiệt, cha là ông Tham Cảnh. Thuở nhỏ Ni sư được đi học chữ Quốc Ngữ và chữ Pháp. Năm 13 tuổi theo gia đình sang Trung Quốc, đến năm 15 tuổi trở về quê hương.

Năm 16 tuổi, vì gia cảnh thương tâm, Ni sư phát tâm xuất gia học đạo. Năm 19 tuổi thọ giới Thức xoa ma na và tập học Luật thọ giới Tỳ kheo ni, thầy truyền cho pháp danh Huệ Tâm. Năm 1933, Ni sư vào Nam học đạo, gặp Hòa thượng Khánh Hòa ở chùa Linh Sơn, Ngài có biên thư giới thiệu Ni sư tới chùa Viên Giác (Bến Tre). Trong thời gian lưu trú tại Nam kỳ, Ni sư được học gia giáo với các vị tôn túc như: Hòa thượng Khánh Hòa ở chùa Tiên Linh, Hòa thượng Huệ Quang chùa Long Hòa (Trà Vinh), chùa



Ni sư Diệu Không - Ảnh: St

Thiên Phước ở Cần Thơ, chùa Viên Giác ở Bến Tre...

Đến tháng 1/1935 Ni sư Huệ Tâm trở ra Bắc. Thời điểm này ở Bắc kỳ, Hội Phật giáo đã được thành lập, lãnh trách nhiệm chấn hưng Phật giáo Ni sư Huệ Tâm có đảng đàn thuyết pháp⁽¹²⁾.

Trong suốt cuộc đời tu học ngăn ngủi của mình, Ni sư đã để lại hai bài viết, với nhan đề: “Chúng ta nên tín ngưỡng Phật pháp, tín ngưỡng Phật pháp không phải là mê tín” và bài “Các hội Phật học nên hiệp nhất”. Qua hai bài viết này, học viên cảm nhận được Ni sư là một người hết sức nhiệt huyết với tiền đồ của Phật giáo. Chỉ riêng với bài “Các hội Phật học nên hiệp nhất” cũng đủ để thấy sự trăn trở của bà đối với đạo Pháp. Bà viết: “cái cốt yếu cần phải làm trước để cho thiên hạ

trông vào là các Hội cần phải thiết hành chủ nghĩa lục hòa, hiệp nhất cùng nhau đặng chung lo Phật sự”⁽¹⁵⁾. Bà cũng đề xuất cách thức thực hiện như sau: “các Hội Phật học và các sơn môn trong 3 kỳ cử đại biểu của mình, các đại biểu này sẽ liên hiệp với nhau trong một đại tùng lâm. Đại tùng lâm sẽ họp 3 năm một lần hoặc 1 năm một lần để cùng nhau thảo luận và bàn định chương trình hoằng pháp của mỗi xứ cho thích hợp với trình độ dân chúng”⁽¹⁶⁾. Từ đó Ni sư cũng nêu lên những việc làm cụ thể để các Hội có sự hiệp nhất, bao gồm bốn việc:

1. “Giảng - biệt Phật pháp và ngoại đạo

2. Định rõ giới - tướng và phẩm cách của các bậc xuất gia

3. Định rõ giới - tướng và bốn phần của các bậc tại gia

4. Kiểm soát những cơ quan tuyên truyền Phật giáo”⁽¹⁷⁾.

Ở mỗi việc, Ni sư đã nêu ra những chương trình chi tiết, như ở mục Kiểm soát những cơ quan tuyên truyền Phật giáo, Ni sư chỉ ra cần phải có Hội đồng đại biểu để kiểm soát những cơ quan ngôn luận. “Hội đồng đại biểu phải mời những ông chủ bút hay chủ nhiệm các san chí kia đến hạch hỏi về Phật pháp, ông nào quán thông giáo lý thì được hội đồng giới thiệu san chí cho cả tín đồ Phật giáo”⁽¹⁸⁾. Nếu tòa soạn nào mà không cử người đến dự hạch hoặc không đạt yêu cầu cuộc thi thì Hội đồng sẽ khuyên họ nên đình bản và sẽ tuyên bố cho công chúng biết là tờ báo ấy không



đúng Phật pháp.

Có thể nói, Tỷ kheo ni Huệ Tâm là người đầu tiên trong Ni giới đề xướng vấn đề thống nhất Phật giáo Việt Nam. Và bà đã dẫn thân không mệt mỏi vào sự nghiệp này: “Tôi trực tiếp với thiền gia ngoài Bắc trong Nam ngót 10 năm trời, biết rõ nội dung nên phát sinh ý kiến như vậy”⁽¹⁹⁾.

Tạm kết

Với những đóng góp của nữ giới, đặc biệt là của các vị ni sư tiêu biểu đã thể hiện được tinh thần hi sinh, phụng sự cho đạo pháp và dân tộc. Mang thân phận nữ nhi nhưng một bộ phận nhỏ trong số họ luôn canh cánh trong lòng nỗi lo về vận mệnh của đất nước, sự hưng suy của đạo Phật. Qua đây, chúng ta cũng thấy được rằng với những thành tựu mà phong

trào chấn hưng đã đạt được có một phần không nhỏ đóng góp của hàng nữ nhi, đặc biệt trong việc trợ duyên cũng như là thành viên sáng lập Hội. Mặc dù còn khá khiêm tốn nhưng chấn hưng Phật giáo chính là cơ hội để nữ giới vươn lên, khẳng định vai trò của mình. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Thích Nữ Diệu Không, “Hồi ký của Sư Bà Thích Nữ Diệu Không (từ 1911 đến 1985)”, phiên bản điện tử của Hồ Đắc Duy, http://chimvie3.free.fr/61/hdds_HoiKySuBaDieuKhong_061.htm, truy cập ngày 25/8/2021.
- (2) Thích Nữ Diệu Không, “Hồi ký của Sư Bà Thích Nữ Diệu Không (từ 1911 đến 1985)”, phiên bản điện tử của Hồ Đắc Duy, http://chimvie3.free.fr/61/hdds_HoiKySuBaDieuKhong_061.htm, truy cập ngày 25/8/2021.
- (3) Thích Nữ Diệu Không, “Hồi ký của Sư Bà Thích Nữ Diệu Không (từ 1911 đến 1985)”, phiên bản điện tử của Hồ Đắc Duy, http://chimvie3.free.fr/61/hdds_HoiKySuBaDieuKhong_061.htm, truy cập ngày 25/8/2021.
- (4) Thích Nữ Diệu Không, “Hồi ký của Sư Bà Thích Nữ Diệu Không (từ 1911 đến 1985)”, phiên bản điện tử của Hồ Đắc Duy, http://chimvie3.free.fr/61/hdds_HoiKySuBaDieuKhong_061.htm, truy cập ngày 25/8/2021.
- (5) Diệu Tịnh (1935), “Bài diễn văn hôm đại hội của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học”, *Từ Bi Âm*, số 79, tr.37-43.
- (6) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, hồ sơ, D.56, 58.
- (7) Ninh Thị Sinh (2020), “Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ Trường hợp hội Phật giáo (1934-1945)”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.274.
- (8) Ty Kheo Ni Như Đức biên soạn (2009), *Lược sử Ni giới Bắc Tông*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.36.
- (9) Diệu Tịnh (1937), “Bài giảng tại chùa Linh Sơn hôm nhóm ngày đại hội”, *Từ Bi Âm*, số 126, tr.35-42.
- (10) Thích Nữ Diệu Không, “Hồi ký của Sư Bà Thích Nữ Diệu Không (từ 1911 đến 1985)”, phiên bản điện tử của Hồ Đắc Duy, http://chimvie3.free.fr/61/hdds_HoiKySuBaDieuKhong_061.htm, truy cập ngày 25/8/2021.
- (11) Thích Nữ Diệu Không, “Hồi ký của Sư Bà Thích Nữ Diệu Không (từ 1911 đến 1985)”, phiên bản điện tử của Hồ Đắc Duy, http://chimvie3.free.fr/61/hdds_HoiKySuBaDieuKhong_061.htm, truy cập ngày 25/8/2021.
- (12) Ninh Thị Sinh, “Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ Trường hợp hội Phật giáo (1934-1945)”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, tr.276-277.
- (13) Bài giảng này trích lục ở báo Đông Pháp số 2966 ngày 17, 18 năm 1935 do Ni sư Huệ Tâm giảng tại Chi hội Phật giáo ở chùa Đồng Quang, Hà Đông. Và được L.T.S trích lại nguyên văn đăng trên Tạp chí Viên Âm số 13.
- (14) Huệ Tâm (1935), “Các hội Phật học nên hiệp nhất”, *Tạp chí Viên Âm*, số 17, tr.4-11.
- (15) Huệ Tâm (1935), “Các hội Phật học nên hiệp nhất”, *Tạp chí Viên Âm*, số 17, tr.5.
- (16) Sđd, tr.5.
- (17) Sđd, tr.5.
- (18) Sđd, tr.10.
- (19) Sđd, tr.11.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- (1) Diệu Tịnh (1935), “Bài diễn văn hôm đại hội của Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học”, *Từ Bi Âm*, số 79, tr.37-43.
- (2) Diệu Tịnh (1937), “Bài giảng tại chùa Linh Sơn hôm nhóm ngày đại hội”, *Từ Bi Âm*, số 126, tr.35-42.
- (3) Huệ Tâm (1935), “Các hội Phật học nên hiệp nhất”, *Tạp chí Viên Âm*, số 17, tr.4-11.
- (4) Ninh Thị Sinh (2020), “Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ Trường hợp hội Phật giáo (1934-1945)”, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- (5) Thích Trung Hậu -Thích Hải Ấn, *Chư Tôn Thiền Đức & Cư Sĩ Hữu Công Phật Giáo Thuận Hoá*, tập 2, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- (6) Thích Nữ Diệu Không, “Hồi ký của Sư Bà Thích Nữ Diệu Không (từ 1911 đến 1985)”, phiên bản điện tử của Hồ Đắc Duy http://chimvie3.free.fr/61/hdds_HoiKySuBaDieuKhong_061.htm, truy cập ngày 25/8/2021.
- (7) TKN. Như Đức biên soạn (2009), *Lịch sử Ni giới Bắc Tông Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- (8) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, hồ sơ, D.56, 58





Chùa Bái Đính, Ninh Bình - Ảnh: St

Bảo tồn và phát huy giá trị tôn giáo trong xây dựng giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc

PGS.TS. Chu Văn Tuấn
TS. Nguyễn Thị Quế Hương
Viện Nghiên cứu Tôn giáo

1. Vài nét về giá trị văn hóa truyền thống và giá trị tôn giáo ở Việt Nam

1.1. Giá trị văn hóa truyền thống

Việt Nam là một nước đa dân tộc, đa tôn giáo, mỗi dân tộc lại có một diện mạo văn hoá riêng, những nét riêng này không phá vỡ đặc điểm chung của văn hoá Việt Nam mà đan xen lẫn nhau tạo cho nền văn hoá Việt Nam thống nhất trong đa dạng, hay nói cách khác, đa dạng là bản chất và đặc trưng của văn hóa Việt Nam. Mỗi nền văn hóa đóng góp

vào sự đa dạng của văn hóa nhân loại bằng những bản sắc riêng của mình và giá trị văn hóa được thể hiện trong mỗi bản sắc dân tộc ấy. Dưới góc nhìn Văn hóa học, các học giả nghiên cứu về giá trị văn hóa đã quan niệm: “Giá trị văn hóa (*Cultural value*) là yếu tố cốt lõi của văn hóa, nó được sáng tạo và kết tinh trong quá trình lịch sử của mỗi cộng đồng, tương ứng với môi trường tự nhiên và xã hội nhất định. Giá trị văn hóa hướng đến thỏa mãn những nhu cầu và khát vọng của cộng đồng về những điều tốt đẹp (chân thiện mỹ), từ đó bồi đắp và nâng cao



→ *bản chất Người. Giá trị văn hóa luôn ẩn tàng trong bản sắc văn hóa, di sản văn hóa, biểu tượng, chuẩn mực văn hóa. Chính vì vậy mà văn hóa thông qua hệ giá trị của nó góp phần điều tiết sự phát triển xã hội*⁽¹⁾. Như vậy, giá trị văn hóa được hình thành trong quá trình vận động, giao tiếp của con người trong xã hội hay của con người với thiên nhiên. Giá trị văn hóa còn được thể hiện ở thái độ, trách nhiệm, quy tắc ứng xử của mỗi cá nhân trong các mối quan hệ với gia đình, xã hội và thiên nhiên và giá trị văn hóa chính là những biểu tượng cho cái chân - thiện - mỹ⁽²⁾.

Truyền thống là tập hợp những tư tưởng, thói quen, lối sống văn hóa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tác giả George Mclean cho rằng: *"Truyền thống là sự phát triển của các giá trị, đức hạnh và sự hội nhập của chúng nhằm tạo ra một nền văn hóa đặc sắc và phong phú trong lịch sử và vì thế phụ thuộc vào kinh nghiệm và sức sáng tạo của nhiều thế hệ. Nền văn hóa được truyền lại được gọi là truyền thống văn hóa"* (theo nghĩa) như vậy nó phản ánh được thành tựu con người tích tập được trong quá trình tìm hiểu, thực hiện và truyền bá ý nghĩa sâu lắng nhất của cuộc sống. Đó chính là truyền thống theo nghĩa hài hòa của nó như là một sự hiện thân của trí tuệ⁽³⁾. Khi nói đến giá trị truyền thống tức là muốn nói đến những mặt tích cực, tốt đẹp, những điều đúng, điều hay lẽ phải, tuy nhiên không phải cái gì hay, tốt đẹp cũng được gọi là giá trị mà phải là những cái hay, cái tốt, cái phổ biến cơ bản đại diện cho luân lý, đạo đức và định hướng hành vi, hành động mới được gọi là giá trị truyền thống⁽⁴⁾.

Như vậy, giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc là tập hợp những cốt lõi văn hóa, những gì được sáng tạo và kết tinh trong quá trình lịch sử của mỗi cộng đồng trong môi trường tự nhiên và xã hội được các thế hệ nối tiếp nhau gìn giữ và phát huy. Khi nói đến những giá trị văn hóa truyền thống là nói đến cái lâu dài, cái tương đối ổn định, cái tốt đẹp, tiêu biểu cho dân tộc, tạo nên bản sắc cho dân tộc đó. Do đó, nó có tính bền vững và trở thành những nguyên lý đạo đức, luân lý mà mỗi cá nhân, cộng đồng trong xã hội đó đều phải thực thi. **Các giá trị đó chính là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự lực tự cường, tinh thần đoàn kết, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, hiếu học, cần cù, lạc quan...** và các giá trị này có vai trò to lớn đối với sự, phát triển của văn

hóa dân tộc trong quá khứ, hiện tại và tương lai⁽⁵⁾.

Yêu nước là truyền thống lịch sử bền lâu trong hệ giá trị dân tộc Việt Nam. Truyền thống ấy là mẫu số chung, là tinh thần quận khởi và là nguồn lực nội sinh của toàn dân tộc Việt Nam. Lòng yêu nước là tư tưởng, tình cảm yêu mến quê hương đất nước, là ý chí, khí phách, là hành động của mỗi con người Việt Nam, theo năm tháng nó được hun đúc trở thành triết lý và chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt Nam. Truyền thống yêu nước là một trong những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, là dòng chủ lưu xuyên suốt lịch sử dân tộc, là nhân tố hàng đầu trong bảng giá trị tinh thần Việt Nam, là tinh thần đoàn kết, là sức mạnh, là niềm tự hào, là lẽ sống và là thước đo đạo lý làm người của dân tộc Việt Nam. Yêu nước đồng nghĩa với yêu đồng bào, yêu tổ quốc và cao hơn chính là truyền thống lịch sử cách mạng và bảo vệ tổ quốc, bảo vệ đồng bào, bảo vệ Đảng, Nhà nước⁽⁶⁾. Đoàn kết là sự kết tinh những kinh nghiệm quý báu của dân tộc ta trong quá trình dựng nước và giữ nước theo tinh thần của Hồ Chủ tịch: *"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công"*, chỉ có đoàn kết chúng ta mới có thành công, thắng lợi như ngày nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: *"Không*



đoàn kết thì suy và mất. Có đoàn kết thì thịnh và còn. Chúng ta phải lấy đoàn kết mà xoay vần vận mệnh, giữ gìn dân tộc và bảo vệ nước nhà”⁽⁷⁾. Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc xoay quanh các chữ: **Đồng tình, Đồng sức, Đồng lòng, Đồng minh**, thể hiện ý thức, nhận thức, hành vi ứng xử của mỗi cá nhân, cộng đồng, vượt qua khó khăn thách thức của thiên nhiên trong sản xuất, làm ăn, trong đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc và lớn hơn là bảo vệ chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc. Cùng với các giá trị về truyền thống yêu nước, đoàn kết là giá trị về lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa, trọng tình, hiếu học... của dân tộc Việt Nam. Nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình là những giá trị trong ứng xử văn hoá, lối sống của người Việt Nam và là sản phẩm của quá trình lịch sử. Trong lối sống gia đình, cộng đồng làng xã và quốc gia, lối sống ứng xử văn hoá thể hiện giá trị nhân văn cao đẹp, bao dung qua “lòng nhân ái, trọng tình”, đây là bài học kinh nghiệm về thái độ sống trong mọi môi trường văn hoá, kinh tế, môi trường xã hội, môi sinh⁽⁸⁾. Người Việt Nam luôn ý thức về thờ cúng tổ tiên được thể hiện qua các câu châm ngôn như “ăn quả nhớ kẻ trồng cây” hay “uống nước nhớ nguồn”, rồi “cây có rễ người có cội”,...



Chùa Trấn Quốc, Hà Nội - Ảnh: St

và tổ tiên luôn phải được tôn kính, phải được thờ cúng, đặc biệt, với người Việt Nam, thờ cúng tổ tiên được bắt nguồn từ đạo Hiếu (Nho giáo). Sự kính hiếu ông bà, cha mẹ được tôn sùng thành thờ cúng tổ tiên (những người đã sinh thành, nuôi dưỡng) từ đời này sang đời khác. Bên cạnh đó, sự tôn kính tổ tiên còn có nghĩa như là tấm gương sáng về văn hóa đạo đức, về nếp sống gia đình để con cháu noi theo. Về mặt tôn giáo, người Việt Nam cũng không hề quá cuồng nhiệt, sùng bái, đối với tôn giáo này hay tôn giáo khác, mà có thể theo, rồi cũng có thể bỏ. Tuy nhiên, với thờ cúng tổ tiên ở người Việt là tuyệt đối và phổ quát, nó không ồn ào mà lặng lẽ, âm thầm, bền vững.

Tính ổn định tạo nên truyền thống, giúp cho những giá trị văn hóa mà con người đã tích lũy không thể mất đi. Tính biến đổi tạo nên sự phát triển, giúp cho giá trị văn hóa thường xuyên được cập nhật và những giá trị lỗi thời loại bỏ. Chính vì vậy, sự tồn tại và phát triển của một xã hội cần dựa vào nền tảng của giá trị văn hóa. Mức độ biến động của xã hội mạnh hay yếu, đậm hay nhạt phụ thuộc vào đặc trưng của mỗi nền văn hóa, mỗi loại hình văn hóa và đồng thời cũng phụ thuộc vào sự biến động chung của khu vực và thế giới⁽⁹⁾.

Trên cơ sở tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khóa VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, Nghị quyết số 33-NQ/TW của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 9, khóa XI về “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” đã xác định định hướng giá trị của nền văn hóa Việt Nam là: Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Bốn giá trị mà Đảng ta đã nhấn mạnh trong quá trình xây dựng và phát triển nền văn hóa là “dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học”. Về giá trị định hướng của con người Việt Nam hiện nay, Nghị quyết Trung ương 9 đã xác định: Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Có thể nói, các giá trị này đã khái quát được những phẩm



→ chất cần có của con người Việt Nam đã nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII một cách cô đọng để dễ nhớ, dễ hiểu hơn. Tuy vậy, Yêu nước, thương dân là hai giá trị bất biến của dân tộc Việt Nam tồn tại từ ngàn năm lịch sử, cần phải kế thừa và phát huy trong thời kỳ mới. Đồng thời phải phát triển giá trị tự do, kỷ cương, sáng tạo trong thời kỳ hội nhập⁽¹⁰⁾.

Xét cho cùng, bản chất của giá trị văn hóa chính là những chuẩn mực, là thước đo cho hành vi đạo đức, cho những quan hệ ứng xử đa chiều giữa người và người trong một cộng đồng nhất định, với tự nhiên và xã hội. Những giá trị của nó được chuyển giao tiếp nối, qua nhiều thế hệ và giá trị văn hóa truyền thống đó được giữ gìn phát huy lên một tầm cao mới. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam như lòng yêu nước, tính nhân văn, ý thức cộng đồng được lưu truyền phát triển tạo thành một hệ giá trị mới của dân tộc Việt Nam. Đặc biệt, những giá trị văn hóa được khẳng định qua nhiều thế hệ, trở thành cái chân - thiện - mỹ được lịch sử thừa nhận, nó trở thành một trong những hệ giá trị của văn hóa dân tộc, một thành tố ổn định của ý thức xã hội, được cố định hóa dưới dạng nghệ thuật, phong tục tập quán, nghi lễ, luật tục, pháp luật...

1.2 Một số giá trị tôn giáo ở Việt Nam

Tôn giáo là một thành tố của văn hóa, do đó, hệ giá trị tôn giáo cũng nằm trong hệ giá trị của văn hóa. Trong môi trường phát triển bền vững hiện nay qua cái nhìn thực thể tôn giáo càng định tính chất “bản thể” của hệ giá trị tôn giáo, không những tồn tại, mà còn là tác động thực sự như một hợp phần xã hội. Thực thể tôn giáo có vai trò như một phương thức sống khẳng định rằng chỉ có một sự thật tối hậu cho sự tồn tại của thế giới. Có nghĩa, chân lý thực sự có thể tìm thấy ở tôn giáo. Mỗi một tôn giáo đều khẳng định trong giáo lý của nó là nắm giữ sự thật, giải thích được sự thật và có thể trông cậy vào sự thật để định hướng niềm tin của con người như một lý tưởng sống tuyệt đối và hoàn mỹ. Trong các giá trị của tôn giáo như giá trị chân lý, giá trị luân lý và đạo đức của thực thể tôn giáo, giá trị thẩm mỹ của thực thể tôn giáo, giá trị ý thức hệ của thực thể tôn giáo, giá trị nhân từ của tôn giáo, giá trị truyền thống của thực thể tôn giáo, thì giá trị luân lý và đạo đức là giá trị có ảnh hưởng nhiều hơn, sát thực hơn trong việc xây dựng định hình các giá trị văn hóa

truyền thống, bởi giá trị luân lý và đạo đức là giá trị mang tính tập thể trong định hướng các nguyên lý sống, chuẩn mực sống và phong cách sống (lối sống)⁽¹¹⁾. Do đó, để thấy được vai trò của tôn giáo với việc xây dựng, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, bài viết sẽ phân tích những giá trị cơ bản của tôn giáo thể hiện được đủ nhất những giá trị văn hóa truyền thống như yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo, trong đó giá trị yêu nước, thương dân là những giá trị bất biến. Theo đó, có thể thấy giá trị luân lý và đạo đức của tôn giáo thể hiện rõ nét nhất các phẩm chất đó.

Trong xã hội hiện nay, Phật giáo có ảnh hưởng to lớn đến đạo đức, lối sống con người Việt Nam. Đạo đức Phật giáo khuyên nhủ con người hãy thực hiện đức thiện, tu dưỡng đạo đức với mục đích khuyên nhủ chúng sinh chuyển mê lầm thành giác ngộ, chuyển ác thành thiện, chuyển đau khổ thành an lạc mà Đức Phật đã vạch ra con đường tu tập cho chúng sinh. Giá trị luân lý và đạo đức của Phật giáo được thể hiện trong các kinh sách như Thập Thiện Nghiệp Đạo Kinh, đức Phật khuyên con người hãy làm mười điều thiện (Phúc Trung, 2011) và mười điều thiện này nằm trong ba nghiệp (thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp) của con người, đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị đối với đạo đức cá nhân con người cũng như trong mối quan hệ con người với con người và con người với xã hội. Một nguyên tắc để xây dựng nếp sống hòa hợp giữa cá nhân và cá nhân, giữa cá nhân và xã hội có thể tìm thấy trong tư tưởng “Lục hòa” (Thích Thiện Hoa, 2019). Với sáu nguyên tắc này, trong bất kỳ môi trường nào, xã hội nào, gia đình nào cũng cần cân bằng và giữ gìn điều hòa đó: Với gia đình, anh em bất hòa, thì cốt nhục chia ly và vợ chồng bất hòa, gia đình không yên, con cái khổ cực. Làng xóm bất hòa, sẽ sinh ra cãi vã, kiện cáo, cuộc sống không thuận. Quốc gia bất hòa sẽ tạo cơ hội cho giặc ngoại xâm lấn chiếm, làm cho dân chúng lầm than, khổ sở. Nhân loại bất hòa, chiến tranh xảy ra, dân chúng điêu đứng, suy tàn. Như vậy, có thể thấy đạo đức Phật giáo như là một cách xác lập mối liên hệ giữa đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội, nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân với cộng đồng. Bên cạnh đó, trong kinh Lễ sáu phương, Phật giáo đã dùng sáu phương trời là: Đông, Nam, Tây, Bắc, Hạ phương, Thượng phương, để chỉ rõ sáu quan hệ và bốn phạm của

con người trong ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội, cần có sự gương mẫu, kính trên, nhường dưới, bằng hữu hài hòa, trong ấm, ngoài êm, từ đó xây dựng nền tảng cho một xã hội yên bình, an vui. Đây là hệ giá trị, chuẩn mực đạo đức mà Phật giáo đã đề ra không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo, mà còn thể hiện các mối quan hệ thuần túy về đạo đức con người trần thế và “những chuẩn mực đạo đức này vẫn luôn có ý nghĩa trong đời sống đạo đức của mọi xã hội, trong đó có xã hội của chúng ta ngày nay”⁽¹²⁾. Chỉ cần điểm nhanh về nền tảng đạo đức Phật giáo đã cho thấy sự tương đồng, phù hợp với sự phát triển giáo dục con người trong gia đình và xã hội hiện nay và còn nguyên giá trị tốt đẹp trong thế giới đại đồng. Những tư tưởng về đạo đức con người theo quan niệm Phật giáo cho tới hiện nay vẫn cần gìn giữ và phát huy⁽¹³⁾.

Với Công giáo lại có quan niệm rất chặt chẽ về giá trị luân lý và đạo đức. *“Luân lý là hệ thống những quy tắc làm chuẩn mực, giúp con người - cá nhân hay xã hội - sống đạo làm người...”*. Theo đó, trong quan niệm của Công giáo, luân lý gồm những quy tắc và cách sống những quy tắc đó giúp con người biết tự điều chỉnh, cân nhắc thái độ, hành vi để sống đúng với nhân phẩm của mình. Ngoài ra, nỗ lực sống luân lý của người kitô hữu không phải là nỗ lực ở tầm mức con người, nhằm tới những kết quả trong thế giới con người, mà còn vươn tới tầm mức Thiên Chúa, nhằm tới những kết quả trong thế giới Thiên Chúa. Đi kèm với luân lý là đạo đức mà Giáo hội Công giáo cũng rất coi trọng. Đạo đức học là những nghiên cứu về cách ứng xử của con người theo lý trí tự nhiên. Đạo đức học liên quan và là nền tảng cho nhiều phạm vi khác nhau, như: giáo dục, y tế, xã hội, kinh tế, chính trị, sinh học, môi trường,...⁽¹⁵⁾. Như vậy, giá trị luân lý và đạo đức của Công giáo có những điểm trùng nhau, nó đều là những chuẩn mực để đưa ra những phán quyết hành động của con người dựa trên các tiêu chí tốt - xấu, thiện - ác... tuy nhiên, cũng có điểm khác biệt giữa hai vấn đề này. Luân lý được thể hiện chiều sâu của tâm hồn con người thông qua các chuẩn mực được quy định bởi niềm tin vào Thiên Chúa. Đạo đức được thể hiện ở những hành vi, ứng xử bởi ý chí của bản thân mà đôi khi không liên quan đến cái thiêng của họ đang tin nhận. Tuy nhiên, để đạt được những giá trị trên, Công giáo còn định ra các giá trị mang tính chuẩn mực cho đời sống và hành

động của các tín đồ. Với người Công giáo, mười điều răn là *“giao ước được Thiên Chúa kí kết với dân Ngài”*, mười điều răn này tóm lại chỉ có hai điều này mà căn cốt nhất được coi như giá trị luân lý và đạo đức là: *Mến chúa - yêu người*. Đó là việc ứng xử giữa con người với đấng Thiêng và con người với con người⁽¹⁶⁾.

Các tôn giáo nội sinh có quan niệm đơn giản hơn về giá trị luân lý và đạo đức. Từ Bửu Sơn Kỳ Hương, Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đến Phật giáo Hòa Hảo hay gần đây là Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn đều đưa ra con đường giải thoát đó là học phật, tu nhân, vì đây là con đường phù hợp với người dân bình thường (mà họ gọi là cư sĩ tại gia). Phải nhận thức được việc tu thân trước rồi mới học Phật, theo đó, muốn tu nhân thì phải tu thân. Đây là quan điểm của các bậc thánh hiền từ xưa theo quan niệm của Nho giáo. Tu thân là bước đầu tiên của con người để đi đến quả vị của Tiên, Thánh, Bồ tát và chư Phật. Sách Đại học Thánh kinh có viết⁽¹⁷⁾: *“Tự thiên tử dĩ chí ư thứ nhân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản. Kì bốn loạn nhi mạt trị giả phủ hĩ, kì sở hậu giả bác, nhi kì sở bác giả hậu, vị chi hữu dã! thứ vị tri bốn, thử vị tri chí dĩ”*. Nghĩa là: *“Từ bậc Tử cho đến thứ dân đều phải lấy sự hàm dưỡng và rèn luyện bản thân (tu thân) làm gốc. Cái gốc của nó lộn xộn, rồi ren (loạn) thì không thể nào lo liệu, sắp xếp (trị) được ở cái ngọn vậy. Cái chỗ quan trọng thì coi nhẹ mà cái chỗ không quan trọng thì lại xem trọng thì chưa từng có vậy. Thế mới gọi là biết cái gốc, thế mới gọi là đạt đến sự hiểu biết vậy”*. Đức Bổn sư đã nói: *“Muốn tu theo đạo Thánh Hiền. Đặt làm quân tử phải chuyên trau mình”*, nghĩa là khi đạt được đến bậc quân tử thì mới mong gần Thánh Hiền, gần với Phật, tiên, đó là bốn phận tu nhân trong xã hội thời đó. Tu nhân cũng chính là thực hành Tứ Ân - Hiếu Nghĩa. Thực hành Tứ ân tức là đã hoàn thành xong sứ mạng Hiếu nghĩa⁽¹⁸⁾. Gọi là Tứ Ân, tức phải phải trả bốn cái ơn lớn: Ân Tổ quốc; Ân cha mẹ sinh dưỡng; Ân Tam bảo chỉ cho ta con đường giải thoát; Ân đồng bào. Như vậy có thể thấy giá trị đạo đức và lối sống mà các tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ đề cao cũng là những giá trị đạo đức và lối sống tốt đẹp của văn hóa truyền thống dân tộc, trong đó, phẩm chất hàng đầu là ân đền ơn tổ quốc, đồng bào, rồi mới đến đạo lý uống nước nhớ nguồn, hiếu kính cha mẹ. Việc coi trọng lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân được





các tôn giáo này coi trọng và trở thành giá trị cốt lõi trong phương thức tu hành, phương châm hành đạo của các tôn giáo với mong muốn đưa con đường giải thoát đến với con người một cách dung dị, đời thường. Với đạo Cao Đài hay Minh sư đạo, Minh lý đạo cũng có tư tưởng gần nhau đó là theo tư tưởng tam giáo và con đường giải thoát là tu nhân với tinh thần từ bi, nhân nghĩa, công bằng.

Tôn giáo truyền thống (hay tín ngưỡng) có những quan niệm về giá trị luân lý và đạo đức được thể hiện qua việc thờ phụng tổ tiên theo hai nghĩa: tổ tiên theo nghĩa rộng là những người có công với đất nước, với làng xã... và nghĩa hẹp đó là tổ tiên của dòng họ, của gia đình. Việc thờ phụng tế lễ trao truyền qua các thế hệ người Việt từ xưa cho đến nay thực tế cũng chính là sự giáo dục con người với cách ứng xử về tình người, về lòng biết ơn với tổ tiên. Tư duy “uống nước nhớ nguồn” vì thế đã trở thành lễ sống, thành thước đo đạo lý làm người, là giá trị văn hóa truyền thống của người dân Việt Nam. Đây là cách ứng xử mang quy phạm đạo đức trong tôn giáo truyền thống ở Việt Nam (tất cả nhu cầu của cuộc sống như, làm ăn, dựng vợ gả chồng hay cầu con, cầu của, cầu mạnh khỏe... đều được bày tỏ trước hương án tổ tiên), điểm này khác hẳn với các tôn giáo ngoại lai⁽¹⁹⁾.

2. Nền tảng của tôn giáo trong việc xây dựng giá trị văn hóa truyền thống

Chủ tịch Hồ Chí Minh quan niệm tôn giáo vừa là bộ phận cấu thành của văn hoá vừa là di sản văn hoá của nhân loại. Điều này đã được Người phát biểu rõ: “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn*”⁽²⁰⁾. Cùng với định nghĩa về văn hoá là sự tổng hợp về mục đích mà các tôn giáo luôn hướng tới của Người: “*Mục tiêu cao cả của Phật Thích Ca và Chúa Giê su đều giống nhau: Thích ca và Giê su đều muốn mọi người có cơm ăn, áo mặc, bình đẳng, tự*

do và thế giới đại đồng”⁽²¹⁾. Như vậy, từ những giá trị văn hóa truyền thống cũng như giá trị tôn giáo được trình bày phía trên, ở phần này chúng tôi chỉ ra những giá trị được dung hòa và giao thoa giữa hai hệ giá trị để từ đó thấy được vai trò của tôn giáo qua một số giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam cũng như gìn giữ và phát huy.

2.1. Giá trị văn hóa truyền thống yêu nước là đoàn kết thể hiện trên tinh thần đoàn kết tôn giáo, hòa hợp dân tộc

Trong lịch sử dân tộc Việt Nam, đoàn kết là một nội dung cơ bản, bao trùm, có ý nghĩa quyết định thành công của sự nghiệp cách mạng mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã luôn khẳng định. Người cho rằng, đoàn kết là một chính sách dân tộc, không những rộng rãi mà còn lâu dài và đoàn kết của chúng ta không phải là một thủ đoạn chính trị. Chúng ta đoàn kết để giành lại độc lập, đấu tranh cho thống nhất đất nước, để xây dựng nước nhà⁽²²⁾. Tư tưởng đoàn kết tôn giáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh trước hết được kế thừa chính trên nền tảng truyền thống gia đình, nếp sống trong gia đình và sự ảnh hưởng từ cha Nguyễn Sinh Sắc và mẹ Hoàng Thị Loan với truyền thống dân tộc tương thân tương ái, bình đẳng, tự do, lương thiện, khoan dung... Theo Nguyễn Xuân Trung, đặc điểm khoan dung trong tôn giáo là một trong những cơ sở quan trọng để hình thành tư tưởng đoàn kết tôn giáo của Hồ Chí Minh. Bởi, khoan dung chính là thái độ hài hòa trong khác biệt. Với thái độ tôn trọng, cách nhìn rộng lượng, sự hòa quyện giữa các tôn giáo theo phương châm “hòa nhi bất đồng”, đặc biệt với việc tiếp thu sâu sắc tư tưởng khoan dung tôn giáo, dân tộc của chủ nghĩa Mác Lênin, Hồ Chí Minh đã vận dụng khéo léo, linh hoạt việc đoàn kết các tôn giáo để cùng nhau xây dựng, phát triển đất nước trong bất kỳ hoàn cảnh nào⁽²³⁾.

Việt Nam là một nước đa dân tộc, đa tôn giáo, nên vấn đề đoàn kết tôn giáo lại càng phải thực hiện ngay. Nói đến đoàn kết tôn giáo, chúng ta không thể không nhắc đến tư tưởng về đoàn kết tôn giáo của Hồ Chí Minh. Bởi tư tưởng về đoàn kết tôn giáo đó luôn là kim chỉ nam trong hành động của Đảng và Nhà nước ta. Cơ sở nòng cốt của tư tưởng đoàn kết tôn giáo đó là tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Muốn có tự do tín ngưỡng, tôn giáo thì phải đoàn kết tôn giáo, bởi Hồ Chí Minh coi đoàn kết tôn giáo là bộ phận quan trọng trong chiến lược đại đoàn kết dân tộc, góp phần phát

huy sức mạnh toàn dân trong công cuộc kháng chiến, giành độc lập cho nước nhà. Trong Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam điều thứ 8, đề cập: *“Tôn trọng và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân”*. Thế là rõ ràng, đứng dân chủ. Người Việt Nam bất kỳ lương hay giáo, theo đạo Thiên Chúa hay đạo Phật, Cao Đài hay Hòa Hảo, mọi người đều có thể tán thành và ủng hộ chính sách ấy⁽²⁴⁾. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, về Những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, ngày 3 - 9 - 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên 6 vấn đề cấp bách cần làm ngay, trong đó, vấn đề thứ 6 là: *“Thực dân phong kiến thi hành chính sách đồng bào Giáo và đồng bào Lương, để dễ thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố: tín ngưỡng tự do và Lương Giáo đoàn kết”*⁽²⁵⁾. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định vấn đề đoàn kết của dân tộc không những đoàn kết về bề rộng, mà còn phải cả về chiều dài, chiều sâu. Do đó, đoàn kết tôn giáo trước hết là phải đoàn kết giữa những người có đạo và không đạo; tiếp đó là phải đoàn kết giữa những người có đạo khác nhau và đoàn kết những người trong cùng một đạo, dù bất luận thế nào cũng không được phân biệt đối xử không công bằng, Người đã chỉ rõ: *“Công giáo hay không Công giáo, Phật giáo hay không Phật giáo đều phải nên nỗ lực đấu tranh cho nền độc lập của nước nhà. Nhiệm vụ của toàn thể chúng ta là phải giữ vững nền độc lập. Trong Công giáo có câu “Tam vị nhất thể”, nhà Phật có câu “Vạn chúng nhất linh” nên chúng ta phải hi sinh cho nhân loại và chúng sinh”*⁽²⁶⁾.

Để thực hiện đoàn kết tôn giáo, Hồ Chí Minh đã tìm ra cơ sở khoa học, đó là sự tương đồng giữa các tôn giáo, thống nhất để hạn chế và giải quyết những yếu tố khác biệt, vì xét cho cùng, các tôn giáo chân chính luôn hy vọng giải thoát con người, và mong muốn con người sinh ra đều được sung sướng, tự do, hạnh phúc. Điều quan trọng là mọi người dân cho dù trước khi họ là tín đồ của tôn giáo nào thì họ đã là người Việt Nam. Người nói: *“Chúa Giê su dạy: Đạo đức là bác ái. Phật Thích Ca dạy: Đạo đức là từ bi. Khổng Tử dạy: Đạo đức là nhân nghĩa”*⁽²⁷⁾. *“Cho nên, ở tư*



tưởng Hồ Chí Minh không có sự đấu tranh trực diện với thần học, giáo lý các tôn giáo mà chủ yếu là cố gắng chỉ ra sự thống nhất giữa mục tiêu của cách mạng với lý tưởng của các tín ngưỡng tôn giáo, bỏ qua “tiểu dị” tìm ra điểm “đại đồng” giữa tín ngưỡng tôn giáo với sự nghiệp cách mạng⁽²⁸⁾. Nội dung tư tưởng đoàn kết tôn giáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh mang tính chất toàn diện, điều đó được thể hiện cả trong kinh tế, chính trị và văn hoá, xã hội. Lấy lợi ích quốc gia dân tộc làm mẫu số chung cho việc thực hiện chính sách đoàn kết lương giáo, hòa hợp dân tộc. Người nói: *“Lương giáo đoàn kết; Diệt hết quân thù... Kính chúa, yêu nước chúng ta phải đấu tranh, đặng giữ tự do tín ngưỡng, và giành độc lập cho nước ta”*⁽²⁹⁾.

Trên nền tảng tư tưởng đoàn kết tôn giáo, đoàn kết dân tộc và chủ nghĩa yêu nước của Hồ Chí Minh, các tôn giáo ở Việt Nam đã phát huy tinh thần đó trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Với Phật giáo trên nguyên tắc xây dựng nếp sống hòa hợp với tư tưởng “Lục hòa” hay Lễ sáu phương, đều là hệ giá trị, chuẩn mực đạo đức mà Phật giáo đã đề ra không chỉ mang ý nghĩa tôn giáo, mà còn thể hiện các mối quan hệ thuần túy về đạo đức con người trần thế, cần có sự gương mẫu, kính trên, nhường dưới, bằng hữu hài hòa, trong ấm, ngoài êm, từ đó xây dựng nền tảng cho một xã hội yên bình, an vui, nhờ đó đã thành lập được một số hội như: Hội Tăng già cứu quốc, Hội Phật giáo cứu quốc các cấp (được thành lập rộng





khắp ba miền Bắc-Trung-Nam)... Hầu hết các cơ sở Phật giáo trở thành cơ sở cách mạng, nuôi giấu cán bộ, chiến sĩ và phong trào ủng hộ, tham gia kháng chiến đã lan rộng khắp các tỉnh, thành phố trong cả nước thời đó. “Sự kiện 27 nhà sư phát nguyện “cởi áo cà sa ra trận” tại chùa Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định vào ngày 27/02/1947, trở thành những chiến sĩ Vệ quốc đoàn kiên trung, sẵn sàng hy sinh cho Tổ quốc; sự kiện 15 sư tăng thuộc tổ chức Bộ đội Tăng già ở Thủy Nguyên, Hải Phòng tình nguyện nhập ngũ. Trong hàng ngũ tư vệ xung phong tại thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình và huyện Gia Khánh (Hoa Lư, Ninh Bình ngày nay) có tới 60 sư ni làm công tác tiếp tế, tuần tra. Đa số họ trở thành y tá trong các đơn vị bộ đội chiến đấu hoặc hộ lý trong các trạm quân y...”⁽³⁰⁾. Với phương châm hành động “Đạo Pháp, Dân tộc, Xã hội chủ nghĩa”, Phật giáo đã thực hiện được tinh thần đoàn kết từ chức sắc, tín đồ đến người dân cùng chung tay góp sức cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Với Công giáo, mười điều răn là “giao ước được Thiên Chúa kí kết với dân Ngài”, mười điều răn này tóm lại chỉ có hai điều này mà căn cốt nhất được coi như giá trị luân lý và đạo đức là: Mến chúa - yêu người cũng đã đóng góp nhân lực, vật lực cho sự nghiệp Cách mạng với phương châm “Kính Chúa, yêu nước” gắn với “Phụng sự Thiên Chúa, phụng sự Tổ quốc”. Nhất là sau năm 1945, đã xuất hiện một số tổ chức của giới Công giáo như: Việt Nam Công giáo cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh; “Liên đoàn Công giáo Việt Nam”; Việt Nam Công giáo Cứu quốc, Ủy ban Liên lạc những người Công giáo Liên khu III (1950); Liên đoàn Công giáo Nam bộ, Hội Công giáo Kháng chiến Nam bộ,...những tổ chức này là tiền thân của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam hiện nay⁽³¹⁾.

Với các tôn giáo nội sinh ra đời trong bối cảnh đất nước còn loạn lạc, vùng Nam bộ trong thời kỳ đầu còn nhiều thiếu thốn chủ yếu mang tính tự phát, do đó, ở vùng Nam bộ trong giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã xuất hiện nhiều sỹ phu yêu nước dương ngọn cờ đấu tranh, đòi độc lập, tự do, họ đã chiêu dân tứ xứ, lập ấp, cứu người, chữa bệnh cho dân nghèo, hỗ trợ nhau trong cuộc sống cả vật chất lẫn tinh thần. Trên tinh thần Tứ ân (gốc của Phật giáo) cùng với giáo lý Nho giáo (nhân, lễ, nghĩa, trí, tín hay trung, hiếu tiết, nghĩa) đã giảng dạy đạo lý làm người cho dân thảo trên nền giáo lý tôn giáo. Sau này trên nền tảng văn

hóa Nam bộ với nhiều sự dung hòa đó, các tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu nghĩa, đạo Cao Đài, Phật Giáo Hòa Hảo...đã lần lượt ra đời được gọi là tôn giáo nội sinh, “dòng tôn giáo này, tạo thành chất keo dính cho sự tổng hợp những nguồn tư tưởng khác nhau, chính là đạo lý làm người truyền thống của người Việt... gọi là dòng tôn giáo đạo lý Nam bộ”⁽³²⁾.

2.2. Giá trị văn hóa truyền thống nhân ái, trọng nghĩa tình, khoan dung thể hiện trên tinh thần đạo đức, tinh thần từ bi, cứu khổ, cứu nạn của tôn giáo

Quá trình hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức lối sống của mỗi con người được xây dựng trên cơ sở tiếp nhận kiến thức từ gia đình, nhà trường và cộng đồng xã hội, trong đó, gia đình là môi trường giáo dục đầu tiên và suốt cuộc đời, định hình nhân cách của mỗi con người. Gia đình chính là môi trường văn hóa đầu tiên mà ở đó mỗi cá nhân từ khi chào đời và suốt quá trình trưởng thành liên tục được tiếp xúc với các chuẩn mực đạo đức từ cha mẹ, ông bà và những người thân. Chính lối sống đề cao trách nhiệm, nghĩa tình, đức hy sinh, tính bản thiện, sự quan tâm tới mọi người và nhân cách cao thượng của ông bà, mẹ cha có ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành và phát triển nhân cách của con trẻ. Bốn phận của con cái là tôn kính cha mẹ (lòng hiếu thảo) dựa trên sự biết ơn đối với những người sinh thành, nuôi dưỡng mình nên người. Lòng hiếu thảo được bày tỏ qua sự ngoan ngoãn, vâng lời chân thành, phải tuân giữ mọi điều cha mẹ dạy, phải có trách nhiệm đối với cha mẹ.... Lòng hiếu thảo còn thể hiện anh chị em trong gia đình ăn ở chan hòa, khiêm tốn, hiền từ, nhẫn nại, lấy tình bác ái mà chịu đựng lẫn nhau.

Cho dù là gia đình truyền thống hay hiện đại thì việc xây dựng, gìn giữ giá trị truyền thống cơ bản vẫn là quan trọng, đó là đạo Hiếu (uống nước nhớ nguồn) hay thờ cúng tổ tiên là giá trị văn hóa truyền thống căn bản trong gia đình Việt Nam. Qua kết quả điều tra của Lê Ngọc Văn cho thấy mức độ ưu tiên lựa chọn các giá trị trong đời sống nội tâm của gia đình Việt Nam hiện đại. Tỷ lệ ưu tiên lựa chọn cao nhất thuộc về giá trị “hiếu kính với tổ tiên” (95,2%) so với quan niệm “có con trai nối dõi tông đường” đến nay chỉ còn 25% số người được hỏi ưu tiên lựa chọn. Đạo lý uống nước nhớ nguồn vẫn giữ nguyên giá trị và tiếp nối trong đời sống gia đình hiện nay⁽³³⁾. Tác giả Minh Ngọc cho

biết: “Tại các gia đình đô thị hiện nay, việc thờ cúng tổ tiên cũng có nhiều biến đổi. Yếu tố dòng trưởng, con trai trưởng vẫn được đề cao nhưng không còn là chủ thể duy nhất của thờ cúng tổ tiên. Thờ cúng tổ tiên được thực hiện một cách công bằng đối với các thành viên nam trong gia đình. Người phụ nữ đã thể hiện được vai trò của mình trong thờ cúng tổ tiên, tuy nhiên, về cơ bản phụ nữ chưa trở thành chủ thể của thờ cúng tổ tiên”⁽³⁴⁾.

Việc tôn kính, tưởng nhớ tổ tiên, dòng tộc, biết ơn những người có công - một đạo lý văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam, hiện nay cũng được các tôn giáo giáo dục, duy trì và phát huy. Trong Mười điều răn, giới răn thứ tư là thảo kính cha mẹ. Đây là mối giây liên kết gia đình giữa ông bà, cha mẹ và con cháu. Người mẹ gia đình thường là chủ động tỏ lòng biết ơn với các bậc sinh thành còn sống hay đã khuất, bằng quà cáp, thăm viếng hay giỗ kỵ. Vì Cha mẹ là đại diện Thiên Chúa. Các ngài sinh ra con cái, dẫn nhập con cháu vào liên kết gia đình và cộng đoàn. Sau Thiên Chúa các ngài là ân nhân đầu tiên của con cháu. “*Giới răn thứ tư liên kết chặt chẽ với giới răn tình yêu. Giây ràng buộc giữa trọng kính và yêu mến rất sâu xa. Trọng kính, ngay tại trung tâm liên hệ đến đức công bình. Còn yêu mến không thể giải thích đầy đủ nếu không qui chiếu về tình yêu. Tình yêu đối với Thiên Chúa và người thân cận. Và ai là người thân cận hơn chính là những phần tử gia đình là ông bà, cha mẹ và con cháu*” (Gioan Phaolo II, Tâm thư gửi các gia đình, 15)⁽³⁵⁾. Lễ Vu lan báo hiếu ngày nay không còn đơn thuần mang ý nghĩa tôn giáo mà trở thành một “lễ hội của nhân dân Việt Nam” (lễ rằm tháng Bảy-xá tội vong nhân) trong việc hiếu kính cha mẹ, thờ phụng tổ tiên ông bà và cầu siêu cho các vong linh. Theo nhà Phật, việc lễ bái, Niệm Phật, cúng dường, bố thí, làm phúc... đều là những việc cần làm để tạo ra công đức để chuyển nghiệp xấu thành nghiệp thiện cho bản thân và gia đình mà trong Kinh Địa Tạng chép: “Nếu một người đã chết mà trên thế gian đã có người làm phước, bố thí, cúng dường thì người chết sẽ được hưởng một phần bảy (bảy)”⁽³⁶⁾.

Trong mỗi một gia đình Việt Nam hiện nay, hầu hết đều có bàn thờ tổ tiên, ông bà, cha mẹ (trừ các gia đình theo Tin Lành). Theo đó, việc thực hiện các nghi lễ trong tang ma rất được coi trọng và họ luôn mong mọi điều tốt lành sẽ đến với người

đã khuất (mồ yên, mả đẹp) cũng như người sống được yên ổn. Tuy nhiên, sự lựa chọn mong muốn đó cũng có sự khác biệt giữa các gia đình đơn tôn giáo và đa tôn giáo. Theo kết quả điều tra khảo sát của Viện Nghiên cứu Tôn giáo⁽³⁷⁾ cho thấy, việc lựa chọn để an ủi linh hồn người đã khuất là 73.2% đối với gia đình không tôn giáo (tín ngưỡng) cao hơn so với gia đình tôn giáo (Phật giáo, Công giáo...). Trong khi đó lựa chọn để linh hồn người qua đời được lên cõi trên của gia đình tôn giáo là 69.3% cao hơn so với gia đình không tôn giáo⁽³⁸⁾.

Việc giáo dục đạo đức trong gia đình là quan trọng nhất đối với trẻ nhỏ, nhất là việc dạy bảo con cháu thực hiện các nghi lễ tôn giáo thường xuyên mới tạo được nếp sống, từ đó tạo giá trị cơ bản về đạo đức trong văn hóa gia đình, xã hội. Số liệu điều tra cho thấy sự lựa chọn giáo dục về niềm tin đạo đức ở gia đình không tôn giáo là 82,2% và gia đình tôn giáo là 87,7%, cao hơn so với các lựa chọn khác như dạy cách giải quyết một cách ôn hòa hay đẳng Thiêng (là đối tượng Thiêng mà các tôn giáo tôn thờ như Đức Phật, Chúa Giêsu hay Thần, Thánh, Ông Trời...)⁽³⁹⁾ sẽ báo trước... Điều đó sẽ cho thấy việc giáo dục niềm tin đạo đức sẽ dần hình thành các giá trị đạo đức cơ bản của mỗi thành viên trong gia đình. Khảo sát của Viện Nghiên cứu Tôn giáo cho thấy các gia đình rất chú trọng giáo dục con cháu về tôn giáo của gia đình cho chỉ số với 63,5% là gia đình không tôn giáo; với 86,5% là gia đình Phật giáo; với 95,8% là gia đình Công giáo⁽⁴⁰⁾.

Nếu xét về đạo đức các tôn giáo ta có thể khẳng định: hầu như tôn giáo nào cũng đề cập, hướng con người tới khát vọng hạnh phúc, dù rằng cái hạnh phúc đó theo quan niệm của các tôn giáo có khác nhau và khác với quan niệm mác xít. Tôn giáo có vai trò trong việc giữ gìn, lưu truyền và phát huy các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống Việt Nam, bởi tôn giáo nào cũng đều khuyên răn con người hướng thiện, hướng đến cái tốt đẹp, hướng đến đạo lý làm người, có trách nhiệm với bản thân và gia đình, biết sống vì cộng đồng. Các hoạt động hướng đích xã hội, hoạt động từ thiện nhân đạo của các tổ chức tôn giáo góp phần an sinh xã hội, giúp cho xã hội ổn định hơn, phát triển hơn. Các tôn giáo ngày nay đã trở thành một nguồn lực xã hội không thể thiếu, thu hút được đông đảo người dân tham gia, tạo ra một không gian tâm linh, góp phần xây dựng bầu không khí



→ đạo đức, chung tay cùng nhà nước tham gia vào các lĩnh vực y tế, giáo dục, từ thiện nhân đạo, góp phần xoa dịu những nỗi đau về thể xác cũng như tinh thần. Có thể thấy, việc các tổ chức tôn giáo tham gia vào quá trình xã hội hóa trong đời sống cộng đồng đã đạt được một số thành tựu cơ bản, bước đầu khẳng định được tầm quan trọng của mình trong đời sống xã hội.

Thông qua các hoạt động từ thiện xã hội, lĩnh vực y tế, giáo dục cũng là một cách thể hiện đạo đức con người tôn giáo, phát huy tinh thần sống “tốt đời, đẹp đạo” và truyền thống đoàn kết, nhân ái của dân tộc Việt Nam, những năm qua, các hoạt động từ thiện nhân đạo ngày càng được các tôn giáo chú trọng và dần trở thành một phong trào mang tính xã hội rộng lớn. Hoạt động từ thiện nhân đạo của các tôn giáo đã mang lại hiệu quả thiết thực góp phần chăm lo các hộ nghèo, những đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, qua đó góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Các cơ sở chữa bệnh quy mô nhỏ của các tôn giáo đã và đang góp phần làm dịu đi những nỗi đau cho người bệnh. Đặc biệt, với Công giáo là các nữ tu luôn âm thầm phục vụ nơi bệnh viện - đã góp phần đỡ nâng người bệnh phần hồn lẫn phần xác, để họ cảm thấy cuộc sống vẫn được sẻ chia khi bản thân ốm đau bệnh tật tại các trại phong như: Trại phong Di Linh ở Lâm Đồng; trại phong Bến Sắn ở Tp. Hồ Chí Minh, trại phong Quỳnh Lập, Nghệ An, trại phong Quả Cảm ở Bắc Ninh. Những hoạt

động hướng đích xã hội của Công giáo có ảnh hưởng đến đời sống xã hội của người dân được thể hiện trên nhiều khía cạnh như văn hóa, xã hội, kinh tế, môi trường và an ninh – quốc phòng. Đặc biệt, công tác y tế, giáo dục của Công giáo đã có nhiều thành quả đáng ghi nhận trong thời gian qua. Công giáo là một tôn giáo có tổ chức chặt chẽ từ trên xuống dưới, với tính kỷ luật cao, mọi quy định, quy phạm, những lời răn dạy, cấm đoán ngoài những qui định thưởng phạt về vật chất còn được điều chế bởi một đức tin. Điều này cũng cho biết được phần nào giải thích về thực tế rằng ở những vùng có đông đồng bào theo tôn giáo, nhất là Công giáo thì các tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc, đánh chửi nhau... giảm so với các vùng khác. Trong những hoạt động nói trên đều có vai trò của Ban Hành giáo các giáo xứ luôn phối hợp chặt chẽ với hệ thống chính trị cơ sở ở địa phương thực hiện có hiệu quả. Qua gặp gỡ, thăm hỏi, chúc mừng các ngày lễ trọng, các sự kiện lớn của đất nước, chính quyền và chức sắc tôn giáo trao đổi những vấn đề có liên quan đến an ninh trật tự, phòng chống tội phạm, phòng ngừa tệ nạn xã hội. Như vậy, có thể thấy người Công giáo ngày càng tích cực tham gia công tác xã hội, thực thi theo lời Thánh Paul dạy “Hãy làm tất cả những gì mà anh em có thể làm được để sống hòa thuận với mọi người”, vấn đề nhận thức ngày càng sâu sắc hơn về vai trò, nghĩa vụ trách nhiệm của mình trong sự nghiệp đổi mới của quê hương. Tin rằng, với sự nâng cao về nhận thức cùng với sự quan

tâm, tạo điều kiện của các cấp ủy đảng, chính quyền, đồng bào Công giáo trong cả nước tiếp tục nêu cao tinh thần yêu nước, sống tốt đời đẹp đạo và phúc âm giữa lòng dân tộc. Với Phật giáo, hoạt động: “Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa xã hội” trên cơ sở những triết lý cơ bản trong đó Tứ vô lượng tâm và Hạnh Bồ thí đã luôn “hướng về đời sống xã hội, làm cho ý nghĩa đích thực của đạo Phật được thể hiện trong những công trình xây dựng quốc độ, mang lại hạnh phúc trong đời sống con người về vật chất lẫn tinh thần...”⁽⁴¹⁾. Các tôn giáo nội sinh với phương châm “học Phật- Tu thân”, tại gia cư sĩ đã thể hiện lòng nhân ái, tình yêu thương con người,



Động Vĩnh Nghiêm, Tp. Hồ Chí Minh - Ảnh: St

yêu thiên nhiên, đã luôn đồng hành cùng dân tộc trong mọi cuộc chiến với các vấn đề xã hội như nạn dịch Covid, thảm họa thiên tai, xóa đói giảm nghèo, bệnh tật ốm đau, Đặc biệt với Hòa Hảo là xe cứu thương, với đạo Cao Đài là cứu trợ, chữa bệnh, hay Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam tiêu biểu là các phòng thuốc nam cứu người... Với tinh thần từ bi, bác ái, cứu khổ của các tôn giáo đã thể hiện truyền thống văn hóa thương yêu, đùm bọc, đoàn kết, nhân ái của người Việt Nam trong lịch sử cũng như hiện tại.

3. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam

Bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam được thể hiện trên hai khía cạnh: giá trị văn hóa phi vật thể và vật thể.

Việc các tôn giáo góp phần bảo tồn văn hóa phi vật thể được thể hiện trên nền tảng các tư tưởng, giáo lý, giáo luật thể hiện trên tinh thần đoàn kết, yêu nước, thương dân, đạo lý làm người, từ bi, bác ái... thông qua tư tưởng “Tứ vô lượng tâm - Từ, Bi, Hỷ, Xả”, hay cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo, “Kính Chúa, Yêu Người” của Công giáo và “Học Phật – tu thân” của tôn giáo nội sinh, luôn được gìn giữ, phát huy thông qua sự giáo dục, rèn rũa trong mỗi gia đình, cộng đồng người Việt Nam.

Có thể thấy, tôn giáo nào cũng góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể qua hệ thống cơ sở thờ tự với nhiều lối kiến trúc độc đáo mang đậm bản sắc của Việt Nam. Bên cạnh đó, các tôn giáo còn là “cầu nối” mang văn hóa tiên tiến bên ngoài vào trong nền văn hóa Việt Nam, bồi đắp thêm các giá trị cho nền văn hóa, tạo ra các giá trị di sản văn hóa mang sắc thái Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Với Công giáo là hệ thống nhà thờ với các kiểu kiến trúc Âu – Á, hay góp phần thúc đẩy phát triển ngôn ngữ tiếng Việt... Với Phật giáo là những tác phẩm văn học Thiền phái có giá trị và có sự ảnh hưởng tích cực đến đời sống xã hội và được nhiều nhà nghiên cứu văn học trong và ngoài nước quan tâm tìm hiểu. Văn học thuộc Phật giáo Trúc Lâm mang đậm âm hưởng Thiền sâu sắc, hòa với dòng văn học nhân đạo và yêu nước Việt Nam, mang tư tưởng nhân văn hướng thiện của Phật giáo. Một trong những di sản đáng chú ý đó là di sản mộc bản được khắc bằng chữ Hán-Nôm. Trong quá trình hội nhập, giao lưu văn hóa quốc tế, chữ Nôm thể hiện tính lịch sử văn

hóa truyền thống Việt Nam đã mang ý nghĩa quốc tế - font chữ Nôm trên mã Unicode được Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm lấy mẫu từ sách “Thiền tông bản hạnh” là một phần của sưu tập Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (The Vietnamese Nôm Preservation Foundation, USA) lấy làm mẫu cho font chữ Nôm trên mã Unicode (kí hiệu NomNaTongLight.ttf) cài đặt trên máy vi tính được phổ biến trên toàn thế giới, cho nên bất cứ ai học tập, nghiên cứu chữ Nôm Việt Nam trên toàn thế giới đều được tiếp cận và sử dụng để tìm hiểu giá trị đặc sắc, phong phú của nền văn hóa Việt Nam trong quá khứ. Bên cạnh đó là nghệ thuật thư pháp cũng được thể hiện trên mộc bản tại một số chùa như chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà qua bàn tay các nghệ nhân khắc bằng chữ Hán và chữ Nôm với nhiều kiểu chữ khác nhau như chân thư, thảo thư, lệ thư, hành thư..., đây là giá trị nghệ thuật truyền thống của Việt Nam.

Việc các tôn giáo góp phần phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam được thể hiện trên nhiều mặt, từ việc gìn giữ, lưu truyền đến phát huy các giá trị đó đều được các tôn giáo thể hiện ngay trong các hoạt động tôn giáo của mình.

Tuân thủ Pháp luật, sống theo chủ trương hành đạo của tôn giáo mình, các tôn giáo ở Việt Nam đã thể hiện tinh thần đoàn kết trên cơ sở cố kết cộng đồng, bởi mỗi một thực thể tôn giáo đều có những cộng đồng theo cùng niềm tin tôn giáo. Vai trò của tôn giáo trong cố kết cộng đồng (cộng đồng được hiểu là Nhà- làng-nước). Từ việc đoàn kết, yêu nước, diệt hết quân thù, đến cộng đồng làng với mái chùa, nhà thờ... tại mỗi làng quê. Tính cố kết cộng đồng mà các tôn giáo đã thể hiện trong các hoạt động của từng tôn giáo (hoạt động thuần túy tôn giáo và hoạt động hướng đến xã hội): Đó là các hoạt động thực hành các nghi lễ tôn giáo, hoạt động truyền giáo với những giáo lý, giáo luật có nhiều điểm phù hợp với văn hóa, đạo đức Việt Nam (Ngày lễ Vu Lan của Phật giáo đã trở thành dịp để thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu đối với ông bà, cha mẹ. Công giáo và Tin lành cũng khuyên dạy tín đồ của mình hiếu kính với cha mẹ. Phật giáo Hòa Hảo và Tứ Ân Hiếu Nghĩa xem ân cha mẹ, tổ tiên là một trong bốn tứ ân mà mỗi người phải báo đáp...v.v. Các tôn giáo cũng góp phần vào phát huy tinh thần công bằng, bình đẳng trong nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc





dân tộc của Việt Nam hiện nay.). Đó là các hoạt động từ thiện xã hội thể hiện tinh thần từ bi, công bằng, bác ái với cộng đồng xã hội. Khi các tôn giáo nỗ lực tạo ra sự gắn kết các cộng đồng các tín đồ của mình, đó chính là các tôn giáo đang đóng góp cho việc tạo nên sự đoàn kết tôn giáo, dân tộc trong cộng đồng xã hội rộng lớn hơn.

4. Một vài nhận xét

Qua phân tích trên có thể thấy, rõ ràng giá trị

luân lý và đạo đức của tôn giáo đã xuất hiện trong các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc là những giá trị chuẩn mực thể hiện trong các phong tục, tập quán gia đình, trong đời sống, sinh hoạt văn hoá vật chất và tinh thần của các thành viên trong gia đình thông qua các hoạt động cụ thể trong cuộc sống như ăn, mặc, đi lại, nói năng, sinh đẻ, chăm sóc trẻ em, người già, thực hiện các nghi lễ tín ngưỡng, tôn giáo, cách thờ cúng tổ tiên, các vị thần linh... thể hiện rõ đạo lý làm người của

CHÚ THÍCH:

- (1) Viện Nghiên cứu Văn hóa, Ngô Đức Thạch (cb). *Bảo tồn, làm giàu và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong đổi mới và hội nhập*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2010, tr 22-23.
- (2) <http://vusta.vn/chitiet/tin-tuyen-sinh-dao-tao/Ve-khai-niem-gia-tri-van-hoa-truyen-thong-1011>, đăng tải ngày 28/09/2010, truy cập ngày 2/8/2021.
- (3) <http://vusta.vn/chitiet/tin-tuyen-sinh-dao-tao/Ve-khai-niem-gia-tri-van-hoa-truyen-thong-1011>, đăng tải ngày 28/09/2010, truy cập ngày 2/8/2021.
- (4) Trương Hoài Phương, 2011. "Giữ gìn và phát huy giá trị truyền thống của con người Việt Nam – một yêu cầu tất yếu khách quan trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa". *Tạp chí phát triển nhân lực*, số 5, tr 63-64.
- (5) <http://vusta.vn/chitiet/tin-tuyen-sinh-dao-tao/Ve-khai-niem-gia-tri-van-hoa-truyen-thong-1011>, đăng tải ngày 28/09/2010, truy cập ngày 2/8/2021.
- (6) Chu Văn Tuấn (chủ nhiệm), 2021. *Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước, bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam; về những giá trị của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội*. Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ cấp bộ 2021; tr 57-62.
- (7) Hồ Chí Minh: Toàn tập, T 6. Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, H, 2011, tr 55.
- (8) Chu Văn Tuấn (chủ nhiệm), 2021. *Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước, bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam; về những giá trị của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội*. Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ cấp bộ 2021; tr 48-51.
- (9) Trần Ngọc Thêm. *Một số vấn đề về hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện tại*. Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015, tr 18-19.
- (10) Chu Văn Tuấn (chủ nhiệm), 2021. *Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước, bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam; về những giá trị của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội*. Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ cấp bộ 2021; tr 48-51.
- (11) Trần Ngọc Thêm. *Một số vấn đề về hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện tại*. Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015, tr 18-19.
- (12) Nguyễn Hữu Vui. 1994. "Tôn giáo và Đạo đức". Trong *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*. Nxb. Hà Nội., tr 155
- (13) Viện Nghiên cứu Tôn giáo. 2015. *Phát huy giá trị của tôn giáo nhằm xây dựng và nâng cao đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay*. Đề tài cấp Nhà nước, TS. Nguyễn Quốc Tuấn, chủ nhiệm, Hà Nội, tài liệu lưu hành nội bộ, tr 83-87.
- (14) Hội đồng giám mục Việt Nam. 2011. *Từ điển Công giáo 500 mục từ*. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr 216.
- (15) Hội đồng giám mục Việt Nam. 2011. *Từ điển Công giáo 500 mục từ*. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr 103.
- (16) Viện Nghiên cứu Tôn giáo. 2015. *Phát huy giá trị của tôn giáo nhằm xây dựng và nâng cao đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay*. Đề tài cấp Nhà nước, TS. Nguyễn Quốc Tuấn, chủ nhiệm, Hà Nội, tài liệu lưu hành nội bộ, tr 96-99.
- (17) <http://www.cohanvan.com/nho-dhao/Tu-thu/dhai-hoc/thanh-kinh> truy cập ngày 14/4/2021.
- (18) Nguyễn Văn Sâm, 1975. *Tín ngưỡng Việt Nam cận đại và hiện đại*. Đại học văn khoa Sài Gòn, tr 54-57.
- (19) Viện Nghiên cứu Tôn giáo. 2015. *Phát huy giá trị của tôn giáo nhằm xây dựng và nâng cao đạo đức, lối sống con người Việt Nam hiện nay*. Đề tài cấp Nhà nước, TS. Nguyễn Quốc Tuấn, chủ nhiệm, Hà Nội, tài liệu lưu hành nội bộ, tr 131-133
- (20) Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 3. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 431.
- (21) Viện Nghiên cứu Tôn giáo. Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo tín ngưỡng, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998; tr 239.

một thành viên trong gia đình, dòng họ, làng xã, quốc gia với những ứng xử có tính nhân văn, tình người với môi trường xung quanh. Việc giáo lý, giáo luật và các hoạt động tôn giáo có tác động đến việc dạy dỗ, giáo dục con cái và tạo dựng giá trị văn hóa Việt Nam hiện nay được thể hiện rõ ràng qua việc giáo dục niềm tin đạo đức tôn giáo từ gia đình ra xã hội. Thông qua việc thực hành các hoạt động tôn giáo tại gia đình và tại cộng đồng cùng nhau, tạo sự gắn kết các thành viên trong gia đình, làm gương cho con cháu nói theo, nhất là con trẻ - thế

hệ tương lai của đất nước.

Đạo đức tôn giáo đã được Nghị quyết Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác tôn giáo xác định rằng đạo đức của tôn giáo có nhiều điều phù hợp đạo đức xã hội, xã hội chủ nghĩa. Và gần đây nhất, trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ 11, 12, 13. đã chỉ rõ tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo phù hợp với quan điểm của Đảng. Phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và các nguồn lực của các tôn giáo cho sự phát

(22) Hồ Chí Minh toàn tập, (2011), tập 9, Nxb Chính trị quốc gia-sự thật, tr.244.

(23) Nguyễn Xuân Trung, (2015). Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết tôn giáo giá trị lý luận và thực tiễn. Nxb Lý luận Chính trị, H, tr 13 – 15.

(24) Dẫn theo: Viện Nghiên cứu Tôn giáo, (1998). Hồ Chí Minh ...sđđ, tr 239.

(25) Hồ Chí Minh, (1995). Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 4, tr 9.

(26) Trích theo: Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào Công giáo. Huy Thông sưu tầm, Nxb Chính trị quốc gia, 2004, Hà Nội, tr 36.

(27) Dẫn theo: Viện Nghiên cứu Tôn giáo, (1998). Hồ Chí Minh ...sđđ, tr 28.

(28) Nguyễn Xuân Trung, (2015). Tư tưởng Hồ Chí Minh sđđ, tr 37.

(29) Viện Nghiên cứu Tôn giáo, (1998). Hồ Chí Minh ...sđđ, tr 59.

(30) Nguyễn Thị Như, 2019. Đóng góp của Phật giáo trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954). Trang <http://www.nxbctqg.org.vn/dong-gop-cua-phat-giao-trong-khang-chien-chong-thuc-dan-phap-1945-1954-.html>, đăng tải 7/10/2019, truy cập ngày 7/8/2021.

(31) Chu Văn Tuấn, 2021. Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước, bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam; về những giá trị của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội. Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ cấp bộ 2021; tr 214-217.

(32) Đặng Thế Đại, 2018. Tín ngưỡng nội sinh Việt Nam qua cái nhìn Văn hóa học. Nxb KHXH, Hà Nội, tr 134.

(33) Lê Ngọc Văn. 2017. “Hệ giá trị gia đình Việt Nam: truyền thống và đổi mới”. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 11, tr33-40. <http://tapchikhxh.vass.gov.vn/he-gia-tri-gia-dinh-viet-nam-truyen-thong-va-doi-moi-n50123.html>.

(34) Viện Nghiên cứu Tôn giáo. 2017. “Thực trạng về hoạt động tín ngưỡng - tôn giáo trong gia đình và những tác động của hoạt động tín ngưỡng-tôn giáo đến gia đình Việt Nam hiện nay” Kỷ yếu hội thảo khoa học thuộc đề tài Hoạt động tín ngưỡng-tôn giáo trong gia đình Việt Nam hiện nay, Quảng Nam, tr.6-14.

(35) <http://www.songtinmungtinhyeu.org>

(36) Dẫn theo: Chu Văn Tuấn, 2021. Xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ thông tin, tuyên truyền về truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước, bản sắc văn hoá của dân tộc Việt Nam; về những giá trị của tín ngưỡng, tôn giáo trong đời sống xã hội. Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ cấp bộ 2021; tr 232.

(37) Viện Nghiên cứu Tôn giáo. 2018. Báo cáo kết quả xử lý dữ liệu khảo sát đề tài Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trong gia đình Việt Nam hiện nay. Đề tài độc lập Cấp Bộ do TS Nguyễn Quốc Tuấn làm chủ nhiệm. Lưu hành nội bộ.

(38) Viện Nghiên cứu Tôn giáo. 2018. Báo cáo kết quả xử lý dữ liệu khảo sát đề tài Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trong gia đình Việt Nam hiện nay. Đề tài độc lập Cấp Bộ do TS Nguyễn Quốc Tuấn làm chủ nhiệm. Lưu hành nội bộ.

(39) Viện Nghiên cứu Tôn giáo. 2018. Báo cáo kết quả xử lý dữ liệu khảo sát đề tài Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trong gia đình Việt Nam hiện nay. Đề tài độc lập Cấp Bộ do TS Nguyễn Quốc Tuấn làm chủ nhiệm. Lưu hành nội bộ.

(40) Viện Nghiên cứu Tôn giáo. 2018. Báo cáo kết quả xử lý dữ liệu khảo sát đề tài Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trong gia đình Việt Nam hiện nay. Đề tài độc lập Cấp Bộ do TS Nguyễn Quốc Tuấn làm chủ nhiệm. Lưu hành nội bộ.

(41) Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981), Kỷ yếu Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam lần thứ nhất, ngày 04 – 07/11, tr. 37,38.

(42) Nguyễn Ngọc Hương, 2021. Những điểm nổi bật về tôn giáo trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, ,trang <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/nhung-diem-noi-bat-ve-ton-giao-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang-134085> , đăng tải ngày 30/6/2021, truy cập ngày 03 /8/2021





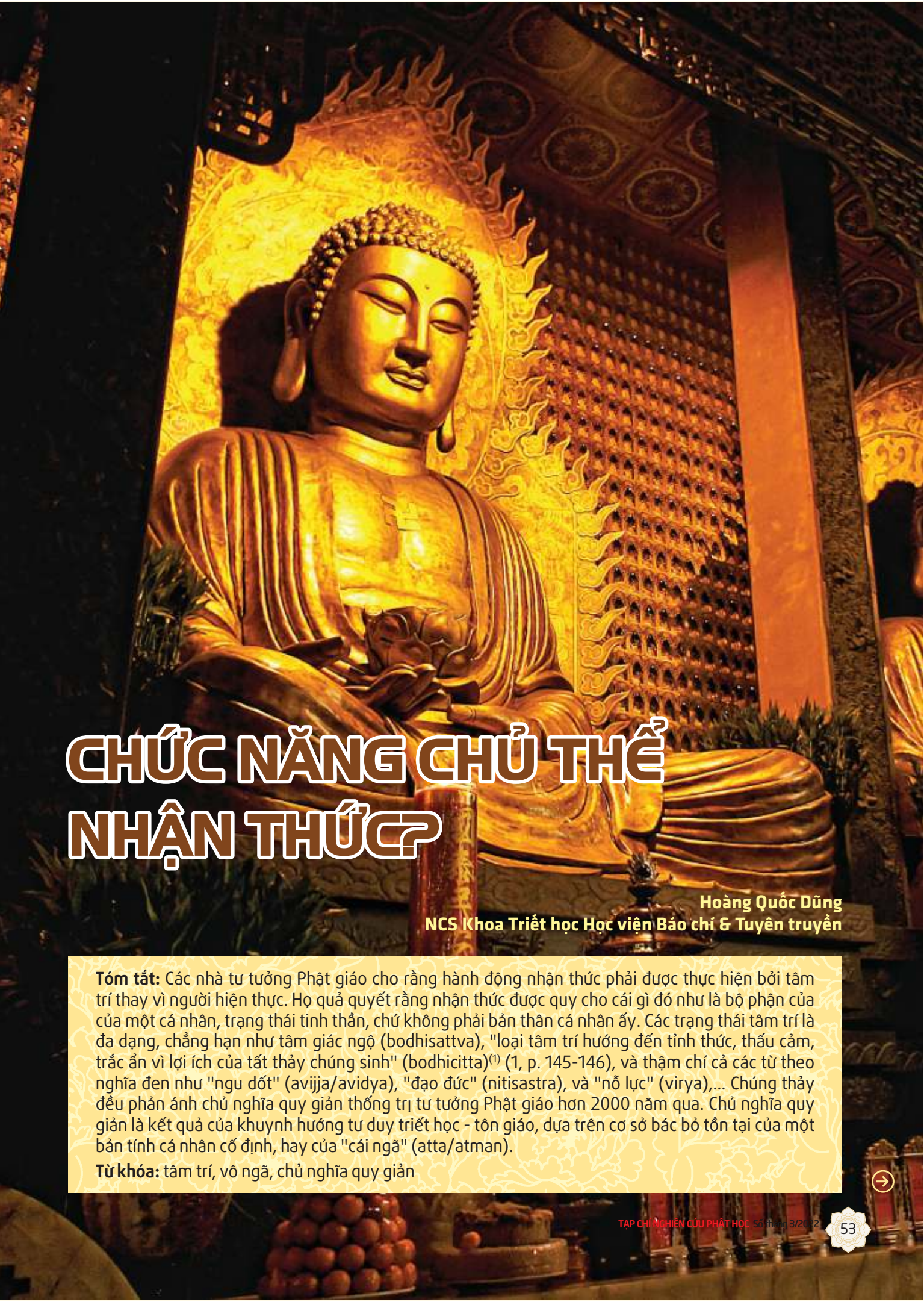
triển đất nước. Đặc biệt, từ Chỉ thị số 18-CT/TW (2018) của Bộ Chính trị khóa XII, đã bổ sung thuật ngữ “các nguồn lực của các tôn giáo” và đặt mục tiêu trong công tác tôn giáo là đoàn kết tôn giáo trong mục tiêu chung đại đoàn kết toàn dân tộc, bên cạnh đó cần kế thừa, phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Để phát huy có hiệu quả các nguồn lực của các tôn giáo, chúng ta phải có sự đánh giá khách quan những tác động của tôn giáo đối với xã hội (cả tích cực và tiêu cực) trong thời gian qua. Cần sơ kết, tổng kết quá trình thực hiện Luật tín ngưỡng, tôn giáo để sửa đổi, bổ sung phù hợp; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số luật chuyên ngành có liên quan đến tôn giáo, nhất là những nội dung còn vướng, còn thiếu hoặc bất cập, vênh nhau nhằm bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất... Cần có cơ chế, chính sách đúng đắn, phù hợp, kịp thời và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tôn giáo tham gia vào công tác xã hội, góp phần phát huy nguồn lực của tôn giáo mình cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc⁽⁴²⁾.

Hiện nay, dưới tác động của kinh tế thị trường nhiều giá trị đạo đức truyền thống cũng như văn

hoá gia đình đã có nhiều biến đổi phức tạp. Cuộc sống ngày càng bị lôi cuốn vào kinh tế với mong muốn có chất lượng sống tốt hơn nên đã vô tình đẩy các thành viên trong gia đình cũng bị vào vòng xoáy. Cũng từ đó mà việc giáo dục đạo đức truyền thống bị coi nhẹ, ý thức trách nhiệm giảm đi, lối sống buông thả đã bắt đầu nhe nhúm từ đó việc quan tâm, chăm sóc giữa các thành viên trong gia đình đã nguốn dần dần đến tính cố kết trong gia đình, dòng họ lỏng lẻo. Do vậy, việc phát huy vai trò của tôn giáo trong xây dựng, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân và cả hệ thống chính trị các cấp, nhất là MTTQVN. Phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam có ảnh hưởng sâu sắc trong sự hoàn thiện nhân cách của mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng. Đây là một trong những nhiệm vụ cần quyết tâm cao với những giải pháp đồng bộ, trách nhiệm của mỗi cấp, ngành liên quan, nhất là công tác tôn giáo, coi là nhiệm vụ chính trị trong triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về công tác văn hóa, tôn giáo. 

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đặng Thế Đại, 2018. *Tín ngưỡng nội sinh Việt Nam qua cái nhìn Văn hóa học*. Nxb KHXH, Hà Nội
2. Phạm Duy Đức, 2015. Định hướng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị con người Việt Nam trong thời kỳ mới. Trang <https://tapchiconsan.org.vn/huong-toi-ai-hoi-xii-cua-ang-cong-san-viet-nam/-/2018/32621/dinh-huong-he-gia-tri-van-hoa-va-he-gia-tri-con-nguoi-viet-nam-trong-thoi-ky-moi.aspx#>, đăng tải ngày 26/3/2015, truy cập ngày 25/6/2021.
3. Đào Thị Mai Ngọc, (2014). Văn hóa gia đình Việt Nam: Các giá trị truyền thống và hiện đại. *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 3(76); tr 112-120.
4. Nguyễn Thị Như, 2019. Đóng góp của Phật giáo trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954). Trang <http://www.nxbctqg.org.vn/dong-gop-cua-phat-giao-trong-khang-chien-chong-thuc-dan-phap-1945-1954-.html>, đăng tải 7/10/2019, truy cập ngày 7/8/2021.
5. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981), *Kỷ yếu Hội nghị Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam lần thứ nhất*, ngày 04 – 07/11
- Thích Thiện Hoa, 2019. “Lời dạy của Đức Phật về Lục hòa – 6 phép hòa kính” bài viết đăng trên trang <https://phatgiao.org.vn/loi-day-cua-duc-phat-ve-luc-hoa-6-phep-hoa-kinh-d34391.html>. Truy cập ngày 6/4/2021.
6. Hồ Chí Minh: Toàn tập, tập 3. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995
- Hồ Chí Minh: Toàn tập, T 6. Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, H, 2011
- Hồ Chí Minh toàn tập, (2011), tập 9, Nxb Chính trị quốc gia-sự thật.
7. Nguyễn Ngọc Hương, 2021. Những điểm nổi bật về tôn giáo trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, ,trang <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/nhung-diem-noi-bat-ve-ton-giao-trong-van-kien-dai-hoi-xiii-cua-dang-134085> , đăng tải ngày 30/6/2021, truy cập ngày 03 /8/2021
8. Trương Hoài Phương, 2011. “Giữ gìn và phát huy giá trị truyền thống của con người Việt Nam – một yêu cầu tất yếu khách quan trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa”. *Tạp chí phát triển nhân lực*, số 5, tr 63-64.
9. Nguyễn Văn Sâm, 1975. *Tín ngưỡng Việt Nam cận đại và hiện đại*. Đại học văn khoa Sài Gòn
10. Phúc Trung, 2011. “Mười điều thiện” bài viết đăng trên trang <http://www.daophatngaynay.com/vn/phat-phap/buoc-dau-hoc-phat/nen-tang-gioi/8743-Muoi-dieu-thien.html>. Truy cập ngày 6/4/2021.
11. Nguyễn Xuân Trung, (2015). *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết tôn giáo giá trị lý luận và thực tiễn*. Nxb Lý luận Chính trị, H
12. Trần Ngọc Thêm. Một số vấn đề về hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện tại. Nxb Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015



CHỨC NĂNG CHỦ THỂ NHẬN THỨC?

Hoàng Quốc Dũng
NCS Khoa Triết học Học viện Báo chí & Tuyên truyền

Tóm tắt: Các nhà tư tưởng Phật giáo cho rằng hành động nhận thức phải được thực hiện bởi tâm trí thay vì người hiện thực. Họ quả quyết rằng nhận thức được quy cho cái gì đó như là bộ phận của của một cá nhân, trạng thái tinh thần, chứ không phải bản thân cá nhân ấy. Các trạng thái tâm trí là đa dạng, chẳng hạn như tâm giác ngộ (bodhisattva), "loại tâm trí hướng đến tỉnh thức, thấu cảm, trắc ẩn vì lợi ích của tất cả chúng sinh" (bodhicitta)⁽¹⁾ (1, p. 145-146), và thậm chí cả các từ theo nghĩa đen như "ngu dốt" (avijja/avidya), "đạo đức" (nitisastra), và "nỗ lực" (virya),... Chúng ta đều phản ánh chủ nghĩa quy giản thống trị tư tưởng Phật giáo hơn 2000 năm qua. Chủ nghĩa quy giản là kết quả của khuynh hướng tư duy triết học - tôn giáo, dựa trên cơ sở bác bỏ tồn tại của một bản tính cá nhân cố định, hay của "cái ngã" (atta/atman).

Từ khóa: tâm trí, vô ngã, chủ nghĩa quy giản



Bài báo sẽ triển khai theo cấu trúc sau đây. Phần 1 mô tả học thuyết "vô ngã" với quan niệm chỉ có khổ chứ không có người chịu khổ. Phần 2 làm sáng tỏ cách thức tâm trí thay vì người hoàn chỉnh là căn cứ để giải thoát hay, nói cách khác, để thực hiện các hành động của chủ thể nhận thức. Nó là kết quả của chủ nghĩa quy giản gắn liền với niềm tin về sự không tồn tại của "cái ngã". Và Phần 3 là kết luận.

1. Học thuyết "vô ngã"

Trong Phật giáo, "vô ngã" ("no self" hoặc "non self") là học thuyết từ chối cái ngã (attā (Pali), ātman (Sanskrit)). Học thuyết, còn gọi là anattā (Pali) or anātman (Sanskrit), tuyên bố rằng một cái ngã vĩnh cửu, không thay đổi, cố định, hay một bản chất cá nhân không thể tìm thấy trong danh tính của bất cứ ai⁽²⁾ (2, p. 42-43). Anattā là từ ghép chữ Pali được cấu bởi an (không, vắng) và attā (bản chất tự tồn)⁽³⁾ (3, p. 22). Từ chối người hữu thể sở hữu một "cái ngã" hay một "linh hồn" có lẽ là giáo lý nổi tiếng nhất của Phật giáo, theo Alexander Wynne⁽⁴⁾ (4, p. 103). Thậm chí, với việc bác bỏ bất cứ linh hồn hay cái ngã lâu dài thật có nào, G. P. Malalasekera xem Phật giáo đứng ở vị thế độc tôn⁽⁵⁾ (5, p. 33).

Bất chấp tầm quan trọng và tính bền vững lịch sử của nó, Wynne lưu ý học thuyết "vô ngã" hóa ra khó có thể nảy sinh từ văn học Phật giáo sơ kỳ; thay vào đó, ý tưởng này có lẽ nhú mầm trong một kinh điển xuất hiện không sớm hơn 150 năm

sau khi Phật Đà tịch diệt thay vì ở thời đại của ngài. Trong quá trình biến đổi tư tưởng "vô ngã" từ dạng ngụ ý đến dạng tường minh, Kim Cương Dụ Tâm Kinh (Vajirā Sutta) có lẽ là kinh văn tiếng Pali duy nhất trình bày ý tưởng của học thuyết một cách rõ ràng (4, p. 105-106). Dù không diễn giải như một hệ thống triết học, Kim Cương Dụ Tâm Kinh thuộc Tương Ưng Bộ (Samyutta-Nikāya) ít nhất cũng trình bày một cách chính xác và rõ ràng ý niệm "vô ngã" (no self, tức phủ định tuyệt đối cái ngã) thay vì ý niệm "không có ngã" (not self, tức chỉ phủ định cái ngã trong trải nghiệm có điều kiện chứ không phủ định sạch trơn cái ngã) khi diễn ra cuộc tranh luận về người hiện thực được cấu tạo như thế nào. Dưới đây là đoạn trích trong Kim Cương Dụ Tâm Kinh, nơi tỳ kheo Kim Cương (bhikkhuni Vajirā), "thay vì Phật Đà"⁽⁶⁾ (6, p. 64), truyền đạt học thuyết cho Ma Vương (Māra, tên một loài quỷ) như sau:

Tại sao người tin vào một chúng sinh đang hiện hình?

Đây không phải là quan điểm của người chứ, Ma Vương?

Đây chẳng phải là cái gì ngoài một đồng thành tạo:

Không tồn tại nào được tìm thấy ở đây (553)

Khi có một tập hợp các bộ phận, Thuật ngữ "xe ngựa" được sử dụng;

Theo cách tương tự, khi các uẩn tồn tại (khandhesu santesu)

Thuật ngữ quy ước "chúng sinh" (được áp dụng cho chúng) (554)

Chỉ có khổ (dukkham eva) mới thực tồn,

Và chỉ có khổ mới trường tồn.

Không có gì ngoài khổ thực tồn,

Và không có gì ngoài khổ chấm dứt tồn tại (555) (S I, 296 (v. 553-555))⁽⁷⁾

Trong bài kệ này, uẩn (khandhas) là các khía cạnh của khổ (dukkha) hoặc của dòng



tâm thức (citta-ksana), thay vì một tồn tại hiện hữu, mà người ta có thể tìm thấy. Tương tự chiếc xe ngựa sẽ không còn thấy nếu chỉ nhìn vào từng bộ phận cấu thành xe ngựa, một người chỉ là tổ hợp của các thành tạo hay các bộ phận không trường tồn (khandhas). Vì "không có gì ngoài khổ thực tồn", dường như danh sách ngũ uẩn được tỳ kheo Kim Cương thiết kế có chủ đích để đảm bảo rằng chỉ "khổ" (dukkha) mới có thể suy tư về trạng thái tinh thần của "nó". Theo quan niệm siêu hình này về ngũ uẩn (pañca khandha), Kim Cương Dự Tâm Kinh đã từ chối bất cứ "tồn tại được tìm thấy" nào trong "chúng sinh đang hiện hình"; đây dường như là kinh văn đầu tiên từ chối một cách bất thường và dứt khoát hiện hữu của người đang sống cho dù ý tưởng này có thể cũng được thể hiện khá rõ trong Nam Truyền Đại Tạng Kinh (Mahāhatthipadopama Sutta) như Wynne đã chỉ ra (4, p. 158-168).

Đáng chú ý, sau tuyên bố của tỳ kheo Kim Cương về khổ rằng "chỉ có khổ mới thực tồn; và chỉ có khổ mới trường tồn", nhiều luận sư Phật giáo khác cũng nương theo và nêu các phát biểu tương tự về khổ; chẳng hạn như Phật Âm (Buddhaghosa) tuyên bố "chỉ có khổ chứ không có người khổ"⁽⁸⁾ (9, p. 436) và Tịch Thiên (Śāntideva) tuyên bố "người chịu khổ không tồn tại. Vậy khổ thuộc về ai?"⁽⁹⁾ (9, p. 145). Và như De Jong đã chỉ ra, "trong Phật giáo sơ kỳ, vô thường và khổ ám chỉ sự không tồn tại của cái ngã như một thực thể bền vững"⁽¹⁰⁾ (10, p. 177).

2. Tâm trí thay vì người hiện thực "tồn tại"

Như đề cập ở trên, Kim Cương Dự Tâm Kinh khẳng định chỉ "các uẩn tồn tại" và "chỉ khổ (dukkham eva) mới thực tồn" và không thể tìm thấy người hiện thực trong các yếu tố ấy (na yidha sattūpalabbhati). Nói cách khác, học thuyết "vô ngã" trong Kim Cương Dự Tâm Kinh giả định người ta được cấu bởi các "tồn tại" hay các "sự kiện", các "pháp" (dhammas) mà trong chúng không chứa đựng bất cứ bản tính đích thực nào. Các thực thể này, các "pháp", được quy giản thành các cấu phần mà thực chất là các khoảnh khắc tâm trí hay các hành động tâm trí. Điều này giúp chúng ta nhận thấy các khái niệm siêu hình diễn đạt khổ như một tồn tại đích thực và học thuyết "vô ngã" (anattā) đóng vai trò sống còn cho toàn bộ lý thuyết tâm trí của Phật giáo như đánh giá của Nyanatiloka Mahathara has remarked⁽¹¹⁾ (11, p. 5). Tâm trí, chủ yếu phát tích từ Kim Cương Dự Tâm Kinh, được mô tả như một chủ thể nhận thức và không thể nói khác hơn. Nhu cầu giải thích một trạng thái tâm trí như vậy gắn liền với các luận thư (Abhidhamma) sơ kỳ (kéo dài từ khoảng năm 150BCE - 450CE) mà, ở đó, các tư tưởng gia Phật giáo khẳng định "người hiện thực bị quy giản thành các cấu phần hoặc quá trình tâm lý và vật lý vốn có trong họ"⁽¹²⁾ (12). Mục 2 này sẽ phác thảo một số nét chính của bức tranh tâm trí và hiện tượng tâm thần nảy sinh từ một số kinh điển và lý thuyết tâm trí như được mô tả đậm nét trong

các truyền thống Abhidhamma lấy các giáo lý về duyên khởi và vô ngã làm điểm tựa để luận giải các vấn đề tâm trí.

Theo Christian Coseru (12), trong kho từ vựng triết học Phật giáo, có ít nhất ba thuật ngữ thường được dùng để xác định phạm trù "tâm trí": manas (năng lực tinh thần hoặc khả năng tinh thần), vijñāna (khả năng ý thức hoặc khả năng nhận thức) và citta (tâm trí hoặc tư tưởng). Thuật ngữ diễn dịch một cách phổ quát nhất về tâm trí trong các truyền thống Abhidharma là citta. Nhưng citta cũng biểu thị tư tưởng và nó thường được sử dụng cùng với các cấu phần tinh thần (caitasika), còn gọi là tâm sở, luôn nằm trong quan hệ tương hỗ với nhau. Vì thế, trong khi citta (tâm trí) biểu thị khía cạnh chủ quan của chức năng tâm thần (chẳng hạn, một trạng thái nhận thức thuần túy), caitasika (tâm sở) tham chiếu đến các trạng thái nhận thức xác định như vedanā (các cảm giác, còn gọi là thụ), sañña/samjñā (tri giác, còn gọi là tưởng), cetanā (ý chí - tư), manasikāra (chú tâm - tư lượng), sparśa (chạm xúc), v.v... Các cấu phần tâm thần này được xem như các āyatana (lĩnh vực nhận thức, còn gọi là xứ), hay như các kết cấu cảm nhận tạo khuôn mẫu cho trải nghiệm của chúng ta và cung cấp cho nó các khía cạnh định tính - đặc tính hiện tượng trả lời cho câu hỏi "nó như thế nào". Coseru lưu ý rằng, trong một số trường phái Phật giáo, manas, vijñāna, và citta được sử dụng ít nhiều đồng nghĩa với việc chỉ cùng một thực tại tinh thần⁽¹³⁾ (13). Trong một số



→ trường phái khác⁽¹⁴⁾ (14), ba thuật ngữ được dùng để chỉ các thực tại khác nhau: citta làm rõ khái niệm tâm thức có thể chứa đựng (ālaya-vijñāna), còn gọi là a lại da thức; manas đề cập đến lĩnh vực tinh thần và các khuynh hướng phiền não của nó, còn gọi là mặt na thức; và vijñāna đề cập đến sáu dạng nhận thức dựa trên kinh nghiệm (thể xác, giác quan, tổng giác (tức là quá trình mà đặc tính tri giác về đối tượng liên quan với kinh nghiệm quá khứ), còn gọi là ý thức; v.v...).

Như thể hiện trong các trào lưu Abhidharma, nghiên cứu tâm trí của Phật giáo tìm cách mổ xẻ chi tiết kinh nghiệm người bằng cách quy giản nó thành các yếu tố cơ bản nhất. Các yếu tố này hay ngũ uẩn (pañcakhandha) là các thành phần quy giản thực sự về kinh nghiệm mà bất cứ khảo sát nào về người cũng cùng phải bộc lộ. Bằng việc chia chẻ kinh nghiệm có điều kiện thành các cấu phần không thể quy giản hơn nữa để tìm cách khám phá động lực của quá trình tạo nghiệp, của các quan tâm về thần học hoặc thậm chí về liệu pháp học, vốn được xem như "mục đích tối hậu của phân tích quy giản này" (12), các nhà quy giản Phật giáo đã xâm nhập một cách không chủ định vào các lĩnh vực triết học bản thể luận và nhận thức luận. Như Cosuru nhận định: "Một kết cục quan trọng, và có lẽ là không chủ tâm, của công trình phân tích quy giản này là ở chỗ tính khoảnh khắc được thể hiện không chỉ như một nguyên lý của bản tính thực tại mà còn (có ý nghĩa hơn thế) của bản thân lĩnh vực

nhận thức dựa trên hiểu biết kinh nghiệm" (12). Nói cách khác, trong các công trình đồ sộ của mình, học thuyết Phật giáo về tâm trí đã trình diễn nhiều quan điểm khác nhau mang tính cạnh tranh không chỉ về các phạm trù trở thành, hiện hữu, cũng như thực tại và các quan hệ giữa chúng, mà còn về bản chất của tri thức, phán xét, và tính tin cậy của niềm tin. Về phương diện bản thể luận, triết học Phật giáo xem vũ trụ được cấu bởi "duy nhất tâm trí" (cittamātratā) hay, nói cách khác, tâm trí được xem như chất thể duy nhất của vũ trụ. Tâm trí đã lèo lái quá trình trở thành (bhavapaccaya jati), tái sinh (jatipaccaya), lão và tử (jaramaranam) của mọi hiện hữu, trong đó có cả người hiện thực. Tâm trí xui khiến tái sinh, gây ra nguồn gốc của một hiện hữu mới.

Quan niệm tâm trí Phật giáo - như một chất thể vũ trụ duy nhất, một substratum, có khả năng sinh sống, nuôi dưỡng, hoặc tồn tại trong thế giới - đã trải qua quá trình phát triển lâu dài, từ mơ hồ đến các quan điểm ngày càng rõ ràng và phức tạp. Thoạt tiên, tâm trí được hiểu như sáu thực thể ý thức (vijñāna) mà tất cả các trường phái tư tưởng Phật giáo đều tiếp thu. Chúng bao gồm ngũ thức tiên khởi tức năm dạng nhận thức bằng giác quan - nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức - gắn liền với nhận thức bằng ý căn, gọi là ý thức.

Tất cả chúng, bao gồm cả lục căn (sáu cơ quan nhận thức) và lục trần (sáu đối tượng nhận thức ứng với sáu cơ quan nhận

thức), hiển lộ thành "Nhất Thiết" hay "Tất Cả" trong Nhất Thiết Kinh (Sabba Sutta). Mặc dù "kinh văn này rất kỳ lạ"⁽¹⁵⁾ (15), theo Bhikkhu Thanissaro, Nhất Thiết Kinh có lẽ không áp dụng vượt khỏi ranh giới thế giới hiện tượng. "Tất Cả" có thể không bao hàm niết bàn (nibbana), một khái niệm mà bản thân nó đã vượt khỏi mọi hiện tượng (sabbe dhamma) và, vì thế, không thể mô tả được. Thay vào đó, bản thể "Tất Cả" chỉ có thể giới hạn trong phạm vi "các thuyết giáo của Phật Đà về lục căn và lục trần" (15) và, như vậy, cụm từ này "sẽ chỉ bao gồm ý thức, xúc, và thụ trong liên hệ với lục căn và lục trần" (15). Nói cách khác, lĩnh vực của "Tất Cả" được xem như bao gồm các pháp, tức các hiện tượng trong thế giới thường nghiệm, hoặc các đối tượng của tâm trí. Lập luận này có lẽ là cơ sở triết học để Pháp Xứng (Dharmakīrti) xây dựng luận đề "tồn tại là được tri giác" hay, nói cách khác, mọi thứ được tri giác phải tồn tại.

Bên cạnh "Tất Cả" (Sabba), trong các văn bản Phật giáo sơ kỳ, tâm trí như một chất thể phổ biến còn thể hiện ở nhiều dạng khác như anusayā/anusāyāh (tùy miên, tức trạng thái cận ngủ), bhavanga (hữu phần, còn gọi là luồng hộ kiếp hay liên tục sinh tồn), và bīja (chủng tử hay các giọt hạt giống). Thuật ngữ anusayā, "các khuynh hướng ngầm" hoặc "các tâm tính tiềm tàng", nhìn chung được xem như các quá trình vô thức nằm dưới ý thức hằng ngày của chúng ta, và "chúng thể hiện tiềm năng, xu hướng, khiến cho các các phiền não mang

tính cảm xúc và kinh nghiệm (kilesā/klesāh) xuất hiện"⁽¹⁶⁾ (16, p. 33). Vì thế, các khuynh hướng hay anusayā này, vốn mang bản tính thường hằng (nicca/nitya) hoặc bền vững, khiến các sinh thể, được cấu bởi các yếu tố vô thường hay các uẩn (khandhas), bị kẹt chặt trong các vòng xoay của bánh xe luân hồi sinh tử (sam sara).

Về "hữu phần" (bhavānga), "nền tảng của trở thành" hoặc "điều kiện để hiện hữu", nó là một phương thức thụ động của ý thức có chủ định (citta) như mô tả trong Luận Tạng (Abhidhamma) của Phật giáo Nguyên Thủy (Theravāda Buddhism). Nó cũng là một quá trình tâm thần quy định quá trình tâm thần tiếp theo ở thời khắc giao điểm giữa tử và tái sinh, là "trạng thái tâm trí của một người khi dường như không có gì đang diễn ra, chẳng hạn như khi người ấy đang trọng trạng thái ngủ sâu mà không có giấc mơ, và cũng mang tính khoảnh khắc giữa mỗi quá trình nhận thức chủ động"⁽¹⁷⁾ (17, p. 11). Quan niệm của Phật giáo Nguyên thủy về luồng hộ kiếp (bhavanga) cũng có thể là tiền thân của học thuyết về a lại da thức (ālayavijñāna).

Đối với "chủng tử" (bīja), trường phái Kinh Lượng Bộ (Sautrāntika) của Phật giáo, gắn bó chặt chẽ với các kinh tạng (sutta pitaka), đã phát triển học thuyết về các hạt giống (bīja) hay chủng tử trong dòng tâm thức (cittasamtāna), tính liên tục mang đặc tính tâm trí, để lý giải cách thức nghiệp và các tâm thức tiềm ẩn suốt cuộc đời và cả lúc người ta tái sinh. Quan



niệm chủng tử dường như liên quan chặt chẽ đến vấn đề cái ngã đích thực (self per se) bị từ chối như thể hiện trong Kim Cương Dụ Tâm Kinh (Vajira Sutta), câu hỏi đặt ra là, nhân tính trường tồn cố hữu của một cá nhân sẽ được thay thế bởi cái gì? Tỳ kheo Kim Cương trong Kim Cương Dụ Tâm Kinh đã sử dụng "một đồng thành tạo" để thế chỗ cho tồn tại của chiếc xe ngựa hay tồn tại người. Một "đồng thành tạo", thực chất, là một chuỗi ảnh tượng (ākāra) thể hiện như các khoảnh khắc tinh thần tức thời liên hệ với nhau về nhân quả, mà mỗi trong số chúng không thể giản lược về bản thể luận. Vì thế, với tư cách là các sự kiện tâm thần, dòng chảy của các khoảnh khắc tâm thần được xem giống hệt về phương diện bản thể với dòng chảy của tâm thức. Bởi vậy, theo Damien Keown, dòng chảy của các khoảnh khắc tâm trí nối tiếp nhau được định nghĩa theo nghĩa đen là "dòng chảy tâm trí"

hay citta-samtāna⁽¹⁸⁾ (18, p. 62). Tâm trí chứ không phải người hiện thực có đời sống của chính nó, mà sự phát triển của nó được thúc đẩy bởi chuỗi các hạt giống sinh khởi bởi tích nghiệp tức bởi các chủng tử (bīja). Chủng tử hay dòng tâm trí duy trì "tính liên tục của nhân cách trong sự thiếu vắng của cái ngã trường tồn mà Phật giáo vốn dĩ không chấp nhận" (18, p. 62). Nói ngắn gọn, "các luận sư Phật giáo Ấn Độ xem tiến hóa của tâm trí như thể hiện tính liên tục của dòng tâm trí cá nhân từ kiếp này tới kiếp sau, trong đó nghiệp là cơ chế nhân quả nền tảng mà nhờ đó các chuyển hóa được thực hiện từ đời này sang đời khác"⁽¹⁹⁾ (19). Lý thuyết chủng tử (bīja) về sau cũng trở thành tiền đề phát triển của quan điểm alayavijñāna.

Liên quan đến a lại da thức (alayavijñāna), như mô tả trong Giải Thâm Mật Kinh (Samdhinirmocana Sutra), kinh lý giải về các bí ẩn sâu kín của



➔ Phật giáo Đại Thừa và là kinh quan trọng nhất của trường phái Du Già (Yogācāra), tâm trí còn mang tên ālayavijñāna. Loại tâm trí này "có tất cả các hạt giống" (sarvabījakam cittam) đi vào bào thai. Nơi đó, chúng phát triển dựa trên hai hình thức gồm chiếm hữu hoặc dính mắc (upādāna) hay còn gọi là năng tạo: một mặt là các khả năng cảm nhận vật chất, và mặt khác là các khuynh hướng (vāsanā) hướng tới sinh sôi nảy nở khái niệm (prapañca) hay còn gọi là hý luận (prapañca)⁽²⁰⁾ (20). Theo quan niệm truyền thống, với tư cách là khởi thủy của vũ trụ, tâm trí hay alaya-vijñāna tích tụ mọi năng lượng tiềm năng dưới dạng hạt giống (bīja) thể hiện dưới dạng tinh thần (nāma) - danh và vật lý (rūpa) - sắc của một hiện hữu (nāmarūpa).

3. Kết luận

Phật giáo dường như không bắt đầu chính thức từ bỏ giáo lý "không ngã" (not self) cho đến khi ý tưởng "vô ngã" (no self) hoặc "vô linh hồn" (no soul) được trình bày rõ ràng trong Kim Cương Dự Tâm Kinh khoảng hơn trăm năm sau khi Phật Đà tịch diệt. Thay vì tập trung vào quá trình trải nghiệm có điều kiện và cấu trúc ngôn ngữ của nó, học thuyết "vô ngã" phát sinh từ Kim Cương Dự Tâm Kinh quan tâm nhiều hơn đến thâm nhập sâu vào các thành phần cụ thể của người hiện thực. Khái niệm "cái ngã" không còn tương thích nữa khi người ta quan sát bất cứ quá trình kinh nghiệm nào mà ở đó không tìm thấy tồn tại đích thực nào. Nói cách khác, do tồn

tại người bị chia nhỏ thành các bộ phận, tất cả trong số chúng đều thấy thiếu vắng cái ngã. Đây là nội dung cốt lõi của giáo điều "vô ngã" và dần biến chuyển thành học thuyết tâm trí mà, dựa vào đó, các yếu tố tinh thần (nāma) - danh và vật lý (rūpa) - sắc được xem như là hiện hình của tồn tại (nāmarūpa) - danh sắc.

Tâm trí hay tâm trí tinh thức, bị quy giản một cách chủ ý và thành thông lệ, được mô tả theo nhiều cách khác nhau. Như thể hiện trong Giải Thâm Mật Kinh (Samdhinirmocana Sutra) (20), nó được gọi một cách đơn giản là tâm trí (citta) vì nó được chất đồng và tích tụ bởi lực trần hay sáu đối tượng nhận thức - sắc trần, thanh trần, hương trần, vị trần, xúc trần, và pháp trần. Nó cũng được gọi là a đa na thức (adana-vijñāna) hay ý thức chiếm hữu bởi thể xác bị nó nắm bắt và chiếm hữu. Nói bật hơn cả, nó còn được gọi là a lại da thức (alaya-vijñāna) hay chủng tử thức vì nó cư ngụ và gắn chặt với thân xác trong một nhất đời chủng cộng đồng định mệnh vận (alaya-vijñāna) hay vận mệnh chung. Theo nghĩa tàng thức hay kho chứa ý thức, tâm trí tích tụ toàn bộ năng lượng ở dạng tiềm tàng được gọi là hạt giống (bīja) của các tồn tại cá nhân chưa sinh thành vốn được xem là "vô ngã", các tồn tại với danh tính giả hợp và tạm thời trong các danh sắc (nāmarūpa) vốn dĩ vô danh và vô sắc. Bởi thế, chủ nghĩa quy giản Phật giáo tuyên bố rằng chỉ có tâm trí tư duy chứ không có người hiện thực tư duy.

Ngày nay, trước các tiến bộ của khoa học và tâm lý học

hiện đại, chủ nghĩa quy giản và học thuyết "vô ngã" chẳng những không thoát trào mà, như Wynne nhận xét, tiếp tục sinh trưởng mạnh mẽ trong các tác phẩm Phật giáo đương đại (6, p. 73). Trong bộ sưu tập của mình về "các bài giảng của nhiều luận sư Phật giáo vĩ đại nhất", Jack Kornfield, lựa chọn một loạt giáo lý về chủ nghĩa quy giản được biên soạn bởi các luận sư Phật giáo hiện đại⁽²¹⁾ (21). Chẳng hạn:

Các phong tục và ngôn ngữ về bề ngoài có vẻ khác nhau nhưng tâm trí mang các đặc trưng tự nhiên hoàn toàn như nhau ở mọi người. Tham và sân là như nhau trong tâm trí Phương Tây cũng như Phương Đông. Khổ và diệt khổ cũng như nhau ở tất cả mọi người (p. 39: Ajahn Chah)

Hạnh phúc, rốt cục, được quy định bởi các thái độ của tâm trí... Khổ đau... không thể được khắc phục bằng các phương tiện vật chất; chúng chỉ có thể bị vượt qua bằng rèn luyện tâm trí và tăng trưởng tâm thần (p. 56. Mahasi Sayadaw).

Bởi lẽ chỉ tâm trí được cô đặc mới là tâm trí được thanh tẩy. Và chỉ tâm trí được thanh tẩy khỏi năm yếu tố của dục vọng, ác ý, lừa dối và nghi ngờ mới có thể hoạt động bình thường để nhận ra tuệ giác Vipassana (p.91: Sunlun Sayadaw).

Đề cao tuyệt đối tâm trí không chỉ phổ biến ở Phật giáo Nguyên Thủy hiện đại mà còn ở cả Phật giáo Đại Thừa hiện đại. Chẳng hạn, Đạt Lai Lạt Ma Đệ Thập Tứ viết trong một tác phẩm gần đây của mình:

"Chúng ta đạt được trạng

thái toàn triệt của tâm trí, cái tri giác mọi hiện tượng mà không gặp bất cứ trở ngại nào"⁽²²⁾ (22, p. 53).

Trong tất cả các tuyên bố nêu trên, tâm trí chứ không phải người hiện thực được cho là "như nhau ở tất cả mọi người", giúp "khổ đau ... bị vượt qua" và chỉ "tâm trí được cô đặc mới là tâm trí được thanh tẩy". Những ai không quen thuộc với khuynh hướng quy giản trong tư tưởng Phật giáo, như Wynne đã chỉ ra, dễ dàng nhận

thấy các phát biểu như vậy có thể là nực cười "vì nó vô nghĩa khi quy các hành động nhận thức cho bất cứ cái gì thay vì người hiện thực" (6, p. 73). Nói cách khác, trong các giáo huấn nêu trên, diễn ngôn của lý luận về tâm trí hay của chủ nghĩa quy giản quan hệ chặt chẽ với nhau bởi cùng xuất phát từ cùng một niềm tin không tồn tại của cái ngã. Nói khác đi, học thuyết "vô ngã" đã tiến hóa thành chủ nghĩa quy giản hay học thuyết tâm trí mà, theo đó, chính tâm trí là cái nhận thức hay chủ thể

nhận thức. Vì vậy có vẻ đúng nếu tin rằng cả hai học thuyết đều gần bó như hình với bóng và trở thành trụ cột của tín điều Phật giáo từ quá khứ tới hiện tại. Và có vẻ đúng hơn nếu biết tư tưởng kỳ lạ ấy là điểm tựa để Phật giáo phát triển một thể loại sinh hoạt tinh thần và thể chất độc đáo mà xã hội phương tây hiện đại nồng nhiệt đón nhận: thiền – "một phương tiện dùng để giải thoát khỏi mọi phương tiện" như Kornfield nhận xét (21, p. 2). 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) Das, Surya (1998). *Awakening the Buddha Within: Tibetan Wisdom for the Western World*. Broadway Books. pp. 145–146. ISBN 0-76790157-6.
- (2) Christmas Humphreys (2012). *Exploring Buddhism*. Routledge. pp. 42–43. ISBN 978-1-136-22877-3.
- (3) Thomas William Rhys Davids; William Stede (1921). *Pali-English Dictionary*. Motilal Banarsidass. p. 22. ISBN 978-81-208-1144-7.
- (4) Wynne, Alexander (2011). "The ātman and its negation A conceptual and chronological analysis of early Buddhist thought" in *Journal of the International Association of Buddhist Studies*, Volume 33 Number 1–2 2010 (2011). p. 103, 105, 106, 158–168
- (5) Malalasekera, G. P. (1957). *The Buddha and his Teachings*. Colombo: Buddhist Council of Ceylon; p. 33.
- (6) Wynne, Alexander (2009). *Early Evidence for the No-self Doctrine: A Note on The Second Anatman Teaching of the Second Sermon*. Mahidon University, 16/11/2009; pp. 64, 73
- (7) SN I.296 (v. 553–55)
- (8) Vis XVI.90: Visuddhimagga XVI.90 (see Warren, Henry Clarke and Kosambi, dharmananda (1989). *Visuddhimagga of Buddhaghosācariya*. Harvard Oriental Series Volume forty-one. New Delhi: Motilal Banarsidass, p. 436).
- (9) Bcv VIII.101: Bodhicaryāvatāra VIII.101 (see Tripathi, Sridhar (1988). *Bodhicaryāvatāra of Śāntideva with the Commentary Pañjikā of Prajñākaramati*. Buddhist Sanskrit Texts no.12. Darbhanga: The Mithila Institute. p. 145).
- (10) De Jong, J. W. (2000). "The Buddha and His Teachings." In *Wisdom, Compassion, and the Search for Understanding. The Buddhist Studies Legacy of Gadjin M. Nagao*, pp. 171–180. Ed. Jonathan A. Silk. Honolulu: University of Hawai'i Press
- (11)
- (12) Coseru, Christian (2012). *Mind in Indian Buddhist Philosophy* in Stanford Encyclopedia of Philosophy, First published Thu Dec 3, 2009; substantive revision Fri Oct 12, 2012, <https://plato.stanford.edu/entries/mind-indian-buddhism/#3.5>
- (13) such as Buddhaghosa's Visuddhimagga and Vasubandhu's Treasury of Higher Knowledge (cf. Lamotte 1938, 15)
- (14) E.g. in the Yogācāra School of Mahāyāna Buddhist philosophy mainly based on the Mahāyānasāgraha (I, 6) attributed by Asanga (c. 310–390 CE)
- (15) Thanissaro Bhikkhu (translator from Pali, 2013). *Sabba Sutta: The All (SN 35.23)*. Access to Insight (BCBS Edition), 30 November 2013, <http://www.accesstoinsight.org/tipitaka/sn/sn35/sn35.023.than.html>
- (16) Waldron, William S. (2003). *The Buddhist Unconscious: The Alaya-vijñāna in the context of Indian Buddhist Thought*. Routledge Critical Studies in Buddhism. p. 33.
- (17) Gethin, Rupert (1994). *Bhavana and Rebirth According to the Abhidhamma*. Published 1994. https://www.academia.edu/24142507/Bhava%E1%B9%85ga_and_Rebirth_According_to_the_Abhidhamma. p. 11. Collins, Steven (1990). *Selfless Persons: Imagery and Thought in Theravada Buddhism*. Cambridge University Press. p. 5. ISBN 978-0-521-39726-1.
- (18) Keown, Damien (2004). *A Dictionary of Buddhism*. OUP Oxford, Aug 26, 2004. p. 62
- (19) Waldron, William S. (n.d.). "Buddhist Steps to an Ecology of Mind: Thinking about 'Thoughts without a Thinker'". <http://www.purifymind.com/EcologyMindSteps.htm>. Archived from the original on 23 December 2007. Retrieved 1 November 2007.
- (20) Waldron, William S. (1994). How Innovative is the "Alayavijñāna?": The "Alayavijñāna" in the Context of Canonical and Abhidharma "Vijñāna" Theory, Part I. *Journal of Indian Philosophy* 22 (3):199 (1994)
- (21) Kornfield, Jack (1977). *Modern Buddhist Masters*. Buddhist Publication Society. Kandy Sri Lanka. p. 2, 39, 56, 91
- (22) Lama, Dalai (2019). *The Way to Freedom*. Edited by Donald S. Lopaz, Jr. Library of Tibetan Works and Archives. First Printed in 2008. Reprint in 2012, 2019. p. 53

Giải oan cắt kết dưới góc nhìn duy thức

Tiếp theo Kỳ 1 Tạp chí NCPH Số tháng 1.2022 và hết

Thích Đạo Tâm



CHƯƠNG 3. Nghi thức cúng giải oan kết theo góc nhìn Duy Thức Học

3.1. Giới thiệu tổng quan Khoa cúng giải oan kết

Bộ Thủy Lục chư khoa là một bộ tập thành gồm 6 quyển, là những khoa cúng, nghi lễ dùng đề độ âm, độ dương. Khoa cúng Giải Oan Kết là khoa nằm ở quyển 5. Xét về sách Thủy Lục Chư Khoa, vốn là phép ứng phó đạo tràng, là việc độ âm bảo dương. “Trương truyền, khoa cúng đàn thập cúng trong đó có khoa giải oan cắt kết là do Tổ Huyền Quang, Lương Quốc Trạng Nguyên soạn từ thời Trần, để thông qua việc cúng lễ,

nơi tập trung đông Phật tử, dân làng và con cháu hiểu chủ mà tuyên truyền, quảng bá tư tưởng lục độ Ba La Mật của Phật giáo Đại thừa, giúp cho họ bỏ ác tu thiện... Đàn cúng giải oan cắt kết là hiến giáo, lấy việc làm cụ thể để diễn đạt cho cái trừu tượng không có hình tướng, mượn lời nói để giải thích cho những chỗ cốt lõi của đạo không thể dùng lời nói mà diễn đạt được”⁽¹⁾.

Về nội dung của Khoa có thể tạm phân làm 5 phần:

Phần thứ nhất: là tán Lô hương, đây là phần chung của hết thầy nghi thức tụng niệm, hay các khoa

cúng. Ở khoa này nói về Điển tích, trong khoa viết “Đa du tử mẫu lương vô ương, hỏa nội đặc thanh lương”, là một điển tích của Phật giáo đại thừa. Hương là “tín nguyện” của chư Phật (Tâm Hương hoặc Ngũ Phần hương). Là một hình thức gửi gắm những tâm nguyện.

Phần hai: là phần Bạch Phật, và nêu nguyên nhân, lý do của việc thực hành khoa giáo nghi lễ này, nguyên do vong linh căn trần đời đời mà kết oan nghiệp, nhờ Phật mở bày pháp môn Lục độ giải đi những Vô thủy Phiền não. Khoa chép rằng: “Ngưỡng bạch năng nhân quảng đại mãn

giác phương viên quán thế giới dĩ vô thường, vận từ cứu khổ thị dĩ hoàng cung đáng dẫn, tuyết linh tu hành sách tổ mã dĩ lãng vân nghệ thanh sơn nhi thể phát dung thước sào vu quan đỉnh quả thù cương ư mi gian, tu tịch diệt nhi chứng chân thường, đoạn trần lao nhi thành chính giác, khúc thủy phương tiện, cảm ứng dung thông, duy nguyện mãn chúng sinh chứng minh thử công đức. Kim giả trai chủ... đại vì chân linh ư Tam bảo ngự tiền giải vô thủy phiền não”.

Nghĩa là: “Ngưỡng bạch đức Năng nhân rộng lớn, bậc giác ngộ vuông tròn, quán thế giới vô thường, vận từ bi cứu khổ, vì vậy hoàng cung đáng dẫn, Tuyết lãnh tu hành, cười ngựa trắng vượt trời mây, đến núi xanh nguyện cắt tóc... Nay có trai chủ..., đàn tràng nở sáu độ, tịnh tín xin một lòng”⁽²⁾

Phần thứ ba: nêu rõ nguyên nhân của sự trói buộc, luân hồi, khổ đau: Trong khoa viết: Kính nghe! Diệu tính vốn lặng trong, thường ở yên không có đi có đến. Ở trong chân như không thay đổi mà tùy theo điều kiện mà hiện ra là sắc hay là không (vật chất hay tinh thần). Chỉ vì trong một loáng khởi lên vọng tâm mà khuấy động biển giác vốn lặng trong làm cho tam tế chuyển ra thành nghiệp. Lục thô khởi do trí trói buộc mà bị khổ. Tướng tựa vào tính khởi mà tình sinh, trí cách ngàn trùng, tâm chạy theo vật đối. Tướng biến dẫn đến hình thể khác ra vạn trạng, cho tới lấy nợ, trả nợ đều là theo mê vào mê. Hoặc, nghiệp, khổ gộp lại thì ác xấu tỏa ra. Căn, trần, thức gắn kết như keo sơn. Mắt nhìn thấy sắc, nhãn thức tham đắm mà ái nhiễm lớn lên không ngừng. Tai nghe tiếng, nhĩ thức phân biệt mà phải trái nổi dài, cho đến mũi, lưỡi, thân, ý kết giao với xúc, pháp, vị, hương. Thức dựa vào căn, căn dựa vào trần ba duyên hòa hợp. Tình sinh ái, ái sinh ham muốn, nên bị vạn kiếp luân hồi. Một ngày thành oan gia thì nhiều đời khó mà giải thoát. Cảnh trần bên ngoài khuấy động, phiền não trong tâm nhiễm trước càng tăng. Không đời cảnh trên mà không bị trầm luân và không có giải thoát. Trong giáo pháp thanh tịnh mà tự sinh ra trói buộc. Đức Phật tại Hội Lãng Nghiêm nói rộng nghĩa Đại thừa rồi lấy chiếc khăn hoa ra buộc kết vào lại cởi nút ra vì mọi người mà giải thích về lục căn và lục kết. Cho nên nói rằng Đức Thế Tôn là bậc thầy tự tại, từ chỗ không có lời nói mà mượn lời để nói. Ở trong hư không kết buộc trong cái không mà

giải cái không đó. Nay nhờ sức từ bi của Phật sẽ vì chân linh mà giải kết” - (蓋聞妙性湛然常住而無去無來…仗佛力慈悲當為真靈解結)

Phần thứ tư: Nội dung sáu bả kết, oan kết nhiều đời cũng do Lục căn, Lục trần, Lục thức câu hữu lẫn nhau thành nghiệp, mà phải luân hồi sinh tử vô thủy kiếp, được cắt và đoạn trừ bởi Lục độ ba la mật. mỗi một bả được tuyên đọc, giải nghĩa, nguyên nhân do căn tiếp trần, sinh thức, thức, thức vọng chấp ngã, chấp pháp ... vô minh luân hồi.

Bên cạnh đó, các đường thỉnh của sáu bả kết này (Nhân, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, Ý) còn được kết hợp với tư tưởng của triết học Phương đông như Phong Thủy, Y học (Ngũ tạng- lục phủ). Ví dụ: về Nhãn thức khoa nói: “án giải nhãn căn thuộc Đông phương giáp ất mộc, Nội can ngoại nhãn, án giải nhãn căn thanh tịnh định quang vương Phật phóng thập đạo hào quang cắt đoạn Tham tâm...”. Như vậy, Nhãn căn, về phương thì ở Đông phương, về can chi thì thuộc Giáp Ất, bên trong cơ thể con người là gan, phương Đông thuộc mộc, gan cũng thuộc về Mộc bên ngoài là mắt- do vậy người bị bệnh gan thường biểu hiện ra ngoài là vàng da vàng mắt, các bả khác cũng tương tự, tùy theo căn mà nói, cho thấy chư Tổ xưa kia không chỉ là thông thạo nội điển mà về ngoại điển cũng thông hiểu tận tường, đây thuộc Ngũ minh trong giáo dục Phật giáo.

Phần thứ năm: là phần tổng kết, tuyên sớ.

Về Phần hình thức

Đàn tràng được bày, dùng một tấm vải trắng dài khoảng 8 - 10m rộng khoảng 0,40m. Căng ngang trước đàn và dán lên đó các hình người có ghi Lục căn, Lục trần, Lục thức, Lục độ Ba La Mật, Thập nhị nhân duyên, phù kết và một hình người nhưng lớn hơn treo ở tại đoạn giữa ghi là Mạt na thức và hai đầu vải thắt, buộc lại mỗi bên ba nút (lục kết- để cởi giải từng nút kết). Khi cắt hết các thứ tượng trưng trên thì tấm vải được cắt tại điểm giữa thành hai đoạn.

Bả kết đầu: Khi Pháp sự cắt kết thì cắt nhãn căn, sắc trần, nhãn thức, cắt giải phụ tài, cắt vô minh và hành trong 12 nhân duyên và cắt một chân của hình Mạt na và cởi ra một nút thắt ở đầu vải.

Bả hai: Pháp sự cắt nhĩ căn, thanh trần, nhĩ thức, cắt giải, phụ mệnh, cắt thức và danh sắc



→ trong 12 nhân duyên và một chân thứ 2 của hình người ghi chữ Mật na.

Bà kết 3, 4, 5, 6 cắt các căn, trần, thức... còn lại và mỗi bà kết cắt xong thì cởi tháo ra một nút vải thắt buộc.

3.2. Ý nghĩa Khoa cúng theo Duy Thức Học Pháp Tướng

Vạn pháp giai không, duyên sinh như huyền, do tri kiến sai lầm ngộ nhận của chúng sinh là có, rồi chấp thủ làm cho tham ái hiển bày. Vì vậy vấn đề đoạn trừ chấp ngã, chấp pháp là mục tiêu tối hậu của pháp tướng Duy Thức Học.

Khoa cúng giải kết là một hình thức biểu diễn, trưng bày hệ thống Tâm Vương trong Duy Thức học. Do mỗi chúng sinh nhận giả thành chân, sống với các Tâm Thức là Phi lượng, đối chất cảnh, độc ảnh cảnh... rồi chấp ngã, chấp pháp, tạo nên vô số chủng tử Bất thiện làm nhân cho sinh tử, luân hồi khổ đau.

Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy: “Căn, trần cùng một thể, triền phục và giải thoát không hai (mê thì triền phục, ngộ thì giải thoát). Các thức hư vọng cũng như hoa đốm giữa hư không. Vì có trần cảnh, nên ở nơi căn mới khởi ra phân biệt. Vì đã có cái năng phân biệt ở nơi căn nên mới hiện ra cái tướng bị phân biệt là cảnh. Căn (kiến) và cảnh (tướng) đối đãi nhau vọng hiện, chứ không thật có (vô tính)”.

Bà kết thứ nhất: Bài kệ nêu lên:

“Vô thủy luân hồi thiên vạn kiếp

Giai do phiền não bất giải thoát

Ngã kim đoạn trừ phiền não căn

Lục ba la mật vi giải kết”.

Bài kệ nói nguyên nhân đưa đến cảnh khổ của chúng sinh bị luân hồi từ xưa tới nay và phương pháp giải trừ những mối oan kết bằng cách lấy pháp lục độ của Bồ Tát để cắt bỏ tham, sân, si để đạt đến giải thoát và giác ngộ.

Khoa nêu lên: Nay có vong linh... Lúc còn sống ở trên đời tâm khởi tham lam. Tiền tài của mình không giúp đỡ cho người khác, vàng bạc châu báu mưu toan thu vén về mình. Không biết rằng của cải ấy là vật lưu thông trong thiên hạ, mà thu vén gom góp về chôn dấu, không đem cứu giúp người nghèo. Chứa góp tiền tài càng nhiều thì mối oan kết càng sâu. Nay lấy bố thí để độ cho san tham, để giải mối kết buộc oan gia.

Khoa lại nói: “Phụng thỉnh: Đại thánh Phổ Quang giải oan kết Bồ tát, cập tả hữu trợ giáo giải trệ hòa oan sứ giả. Thủ trì bảo ấn, đệ nhất giải thích Đông phương, giáp ất mộc dần mao, trấn cung mộc đức, hoá sinh huệ đao cắt đoạn, nội can ngoại Nhân, Định quang vương Phật nội không ngoại không, trung thanh tịnh quang không đồng nhập tỳ lưu pháp tính, nhất thiết vạn vật giai không sắc trần vọng diệt tham nghiệp tiêu không”.

Bà thứ nhất là nói về Tham tâm chướng kết, và Nhãn thức. Nhãn thức là nương nơi nhãn căn sinh ra sự hiểu biết phân biệt của sắc trần.

Bà cắt kết thứ 2:

“Vô thủy luân hồi thiên vạn kiếp

Giải do phiền não bất giải thoát

Ngã kim đoạn trừ phiền não căn

Lục Ba La Mật vi giải kết”.

Nay có vong linh... Ngày xưa ở cõi Diêm Phù (thế giới ta đang sống) tham đắm việc tà dâm, khiến cho loạn tâm, thất tính cho tới mất mạng, xác tan, không biết rằng cái sắc đẹp của người con gái còn tệ hại hơn cả hổ dữ và rắn độc. Cho



nên sát hại cuộc sống của loài khác để nuôi béo sắc thân của mình. Mỗi oan kết đã sâu thì việc trả nợ khó hết được. Nếu không “trì giới” thì sao thoát khỏi oan hồn. Nay lấy “trì giới” mà độ cho tà dân để cử mỗi kết buộc oan gia phụ mệnh⁽³⁾.

Khoa lại nói: “Phụng thỉnh: ...đệ nhị giải kết Bắc phương Nhâm Quý thủy, tý hợp khảm cung thủy đức hoá sinh tuệ đao cắt đoạn nội thân ngoại nhĩ, Nhĩ căn thanh tịnh Định Quang Vương Phật...”.

Bạ kết thứ hai, là nhắc nhở về Tham dục, tà dân tạo ra oán kết, và nhắc nhở về Nhĩ thức. Nhĩ thức là nương nơi nhĩ căn sinh ra tác dụng phân biệt của thanh trần. Trì giới, là nhắc nhở mỗi chúng ta cần giữ gìn sự thanh tịnh, tránh xa các điều tội lỗi.

Bạ kết thứ 3: Bài kệ như trên

Nay có vong linh... xưa kia lúc sống trên đời hay Sân nộ mở miệng ra thì oán trời, hận đất, cất tiếng thì mắng thánh chê hiền, trợn mắt trau mày mà nhìn người, bội nghĩa, vô ơn, lừa thầy phản bạn, mang tâm phần chí chấp ngã chấp nhân (chấp có cái ta, chủ nghĩa cá nhân). Nếu không lấy tâm nhẫn nhục thì khó tránh khỏi quả

báo hàm oan. Nay lấy nhẫn nhục mà độ sân huệ để cử bỏ mỗi oan gia phụ tâm⁽⁴⁾.

Và cũng có đường thỉnh: “... đệ tam giải thích, Tây phương Canh Tân, Kim thân dậu đoàn cung kim đức hoá sinh, huệ đao cắt đoạn nội phế ngoại ty, Ty căn thanh tịnh...”.

Bạ kết này là nói về Ty Thức. là thức nương nơi ty căn sinh ra phân biệt được hương trần.

Bạ thứ 4: Kệ như trên

Nay có vong linh... Xưa kia sống ở trên đời, buông thả thân, tâm, chưa từng lễ Phật, niệm kinh, bỏ phí công lao, sức lực. Tầm thân, sớm chiều vạ vật, cả ngày lười biếng dong chơi tạo nên cái tâm thái quá phụ lực. Ngày nay không chuyên cần tích cực, khi nào mới thoát khỏi oan gia. Lấy tinh tiến (tích cực) độ cho tâm lười biếng (giải đãi) để giải trừ mỗi oan gia phụ lực⁽⁵⁾.

Lại nói: “Phụng thỉnh... đệ tứ giải thích, Nam phương Bình, Đinh, hoả ty ngọ lý cung hoả đức hoá sinh huệ đao cắt đoạn nội tâm ngoại thiệt, Thiệt căn thanh tịnh...”.

Bạ này là nói tới Thiệt thức: nương nơi thiệt căn sinh ra tác dụng phana biệt của vị trần.

Bạ kết thứ 5: Bài kệ như trên

Nay có vong linh... Lúc còn sống ở trên đời, cách sống đối với mọi người, lòng nghĩ thường hay tráo trở, tính nóng như lửa tới tận trời, cất bước mà bao loài bị chết, buông lòng thỏa ý làm càn. Lúc nào cũng nghĩ tới ác nhân, luôn luôn tính toán làm việc xấu : Không lấy tọa thiền, khó mà giải thoát oan khiên. Lấy thiền định độ tâm tán loạn để cử bỏ mỗi oan gia phụ đả.⁽⁶⁾

Lại thỉnh: “Phụng thỉnh:...đệ ngũ, giải thích trung ương Mậu, kỷ, Thổ thìn tuất sưu mùi, thổ đức hoá sinh huệ đao cắt đoạn, nội tỳ ngoại thân, Thân căn thanh tịnh...”.ạ này nói về Thân căn, xúc trần sinh Thân thức.

Năm bạ kết trên nói tới tiền ngũ thức. Từ Nhãn thức đến Thân Thức, mỗi thức là sự hiểu biết riêng biệt từng phần; chúng chỉ là những hiểu biết trung thành chưa tạo chuyện rắc rối khi tiếp xúc cảnh trần. “Năm thức này lấy A Lại Da thức làm căn bản y, tức là nương thức A lại da để sinh khởi; lấy thức Mạt na làm nhiễm tịnh y, tức là nương thức Mạt na mà có nghiệp dụng thiện ác; lấy ý thức làm phân biệt y, tức là nương ý thức để sinh tác dụng phân biệt”⁽⁷⁾





Năm sắc căn thức tiếp nhận những gì mà năm căn thu vào để tạo nên những bóng dáng của thức tại trong tâm thức, những hình ảnh này sẽ được ý thức thứ 6 tiếp thu và chuyển vào thức Mạt na thứ 7, rồi từ đó chúng được gửi vào tàng thức thứ 8 là nơi cất chứa tất cả những gì mà 5 sắc căn thức nhận thức. Tiến trình này tương tục tiếp diễn không ngừng để tạo nên những hạt giống nghiệp nơi thức thứ 8.

Ba kết thứ sáu, mỗi kết buộc là do ngu Si, do tâm vọng động mà tạo nên, do thức phân biệt, do miệng chữi rửa, mắng nhiếc người mà tự kết buộc. Nay lấy trí tuệ Ba La Mật là trí tuệ xuất thế gian để độ cho ngu si. Trí tuệ như ánh sáng tới thì tối tăm u ám đều hết. Người tỉnh ngộ thì hết mê mộng, oan kết tự hết.

Lại thỉnh: “... đệ lục giải thích thượng phương không giới hư vô nguyên thủy, thủy đức hoá sinh huệ đạo cắt đoạn nội thụ tính tình ngoại hiện thức tính, Ý căn thanh tịnh...”

Ba thứ 6 nói về ý căn. Ý căn là nơi mà Ý thức nương vào phát tác dụng phân biệt pháp trần.

Ý thức có công năng hoạt động rất lớn, là động cơ và cũng là tác giả tạo ra dẫn nghiệp và mãn nghiệp chiêu cảm quả báo đời sau: Cho nên luận “Bát thức quy củ” nói: “Động thân phát ngữ độc vi tối, dẫn mãn năng chiêu nghiệp lực khiên”. Trong tám thức duy có thức thứ 6 này rất lạnh lẽo và không ngoan hơn hết, ...suy nghĩ làm việc phải thức này đứng đầu; còn tính toán tạo tác việc ác, thì nó cũng hơn cả. Bởi thế nên trong Duy thức nói: “Công vi thủ, tội vi khiên”. Thức này cũng có công năng chấp ngã và chấp pháp⁽⁸⁾

Như vậy đến thức thứ sáu, bây giờ đã có vấn đề, vì sự việc, hiện tượng đã bị phân biệt, suy diễn, phán đoán rồi. Và từ vấn đề rắc rối so đo phân biệt đến mức phải chấp Ngã (chủ thể) cho nên có Thức Thứ Bảy (Mạt Na Thức); Mạt na thuộc tâm pháp. Thức Mạt Na có nhiều tên gọi khác nhau như: Ý căn, Nhiễm tịnh ý, Truyền tổng thức, ý thức. Thức Mạt na là nguyên nhân chính của sinh tử luân hồi do bản chất chấp ngã của nó. Thức thứ 6 cũng chấp ngã nhưng để đoạn trừ vì chỉ là chấp ngã phân biệt hoặc câu sinh ngã chấp dán đoạn. Ngã chấp của thức Mạt na khó đoạn trừ vì đó là câu sinh ngã chấp không gián đoạn.⁽⁹⁾

Nhưng sự việc chấp này sẽ dễ dàng quên đi nếu không có chỗ ghi giữ lại, cho nên có Thức

Thứ Tám (A Lại Da Thức), là nơi lưu giữ hồ sơ. Nếu không thì làm sao ta có thể nhớ được những chuyện quá khứ từ khi còn nhỏ, và cụ thể biết được, là chuyện gì đó tưởng rằng quên, nhưng hễ ai nhắc đến, liền tức khắc ta trở về nhớ lại ngay, chứng tỏ đã có nơi để cất giữ. Đó là A Lại da thức, đây là nơi lưu giữ các chủng tử do hành động tạo (nghiệp) huân tập. Trong ba tính thức này Vô phú - vô ký, thức này là ông chủ; vì khi chúng hữu tình chết thì thức này vẫn còn và tùy theo chủng tử Thiện hay Ác trong đó mà đi đến các cảnh giới (Y báo- Chính báo) tương ứng với chủng tử ấy. Thân tứ đại mất thì nó đi sau, nhưng đi đầu thai nó lại đến trước.

Đây là quan điểm vô ngã của Phật giáo. Không chấp nhận một “linh hồn” theo cách hiểu của ngoại đạo là bất diệt, tức khi sống như thế nào thì mất đi mãi mãi sẽ là như thế. Theo quan điểm của Phật giáo, khi mất đi tùy theo nghiệp lực, chủng tử được huân tập gọi là nghiệp mà A Lại Da tàng chứa mang theo, nó sẽ quyết định và không vĩnh hằng cố định. Có thể kiếp này là người, nhưng kiếp sau lại là súc sinh hoặc là sinh thiên, hoặc nếu biết tu hành chuyển thức thành trí có thể đạt an vui giải thoát đắc Niết bàn.

Thức này được Kinh Dược Sư nói theo một cách dễ hiểu là: “Mỗi người có một thần câu sinh, người ấy là gì, tội hay là phúc thần đều chép đủ”, người Việt gọi đơn giản là quỷ thần hai vai như các người xưa thường nói:

“Đối mình đối được trời nào

Có ông vua bếp ghi vào trong tâm”

KẾT LUẬN

Như vậy từ đầu tới cuối của khoa cúng đều là tư tưởng Đại thừa liễu nghĩa, tư tưởng của Duy thức học. Khi sáu căn tiếp xúc với 6 trần cảnh, nếu khởi vọng niệm phân biệt thì đó là gốc của vô minh, triền phọc (kết buộc), từ sau căn – sáu trần- sau thức huân tập hàng ngày các chủng tử bất thiện được Mạt na thức đưa vào tích chứa trong A Lại Da thức, để rồi chúng sẽ là nhân cho khổ đau và sinh tử luân hồi. Nhưng nếu chúng ta biết thực hành các pháp tu tạo ra thiện pháp thì cũng chính từ sáu căn đó mà giác ngộ là thành Phật.

Tất cả các pháp đều không thật có, vì không độc lập, không tự tính, chúng chỉ là các duyên

hợp với nhau nên giả danh, không thật. Lấy ví dụ, cái thấy của nhãn thức khi tiếp xúc đối tượng là một bông hoa đẹp hay con người đẹp, điều này chẳng phải là thật, vì hoa và người là do vô số nhân duyên mà thành, không thể tồn tại, không thể bất biến, cho nên vô thường, biến dịch, thậm chí đến ngay cái con mắt là chủ thể thấy được cũng nhờ nhiều duyên, như: ánh sáng, khoảng cách, không gian...mới có thể thấy được. Hơn nữa nếu không có thức thứ sáu phân biệt ta chỉ có con mắt thịt, thì không thấy biết gì cả, dù sự vật vẫn ở trước mắt ta; chẳng hạn như người không để tâm {cách nói là để ý (thức) vào} thì khi nhìn bông hoa mà chẳng biết mình đang nhìn, cho nên nếu ai chợt hỏi hoa gì màu gì thì chẳng thể trả lời được. Nhưng thức thứ sáu (phân biệt) cũng chỉ phát khởi được từ năm thức trên (Nhãn thức... Thân thức). Suy ra như thế, các Thức khác còn lại cũng đều sai lầm cả. Duy chỉ có chân thức (Thánh trí, Phật) là thật. Nhưng làm sao đạt được sự thật này?

Khi nhận định được hiện tượng thế giới là không thật, vì chúng chỉ đứng trên mặt đối đãi qua bao lớp trùng trùng duyên khởi, nên ta sẽ không bám vào sự vật tiếp xúc, do vậy, ta biết tự nơi con người trên phương diện vật lý chỉ là những duyên tố kết tụ mà thành, không một tế bào nhân tố nào độc lập có thể tự tồn. Ta thấy, ta nói năng, đi đứng, ngồi, nằm đều nhịp nhàng linh động trong dòng máu lưu nhuận chạy lan khắp cơ thể, để nương nhau cùng các cơ năng khác làm việc. Do vậy cái gọi thân ta, con người ta đều là giả, đều mong manh trong một bộ máy chứa đựng hàng trăm hàng ngàn bộ phận. Nhưng bộ máy vật lý này không thể hoạt động nếu không có dòng sống tâm thức, đó là

phương diện tâm lý. Chính điều này mà mỗi cử động thấy, nghe, vui, buồn... là một tràng nhân duyên vô cùng phức tạp, buộc phải hội đủ mới thành một vấn đề như thiện, ác. Và vậy những tâm sở khởi đi do Tâm vương tác động cũng không ra ngoài cái thân vật chất, và cái thân vật chất không thể thăng hoa, cao thượng tu hành nếu không có các Tâm sở thiện và các pháp khác trợ duyên vậy.

Hiểu được thế, sẽ không còn chấp vào thân này là thật, vì không thể tìm đâu thấy nó là độc lập là tự tại để làm chủ lấy mình, trong khi phải nhờ hội đủ các duyên bên trong mới tồn tại, và vì không thật nên phải sinh diệt vô thường; phải già đi, bệnh và hư hoại (chết). Các pháp bên ngoài thân, được thân nhận biết cũng lại vô thường biến đổi. Cuối cùng hiểu rằng, tự pháp là bất sinh bất diệt, chỉ do ta tạo ra dính mắc mà thôi.

Sau khi đã hiểu và tự hành được vậy người hành giả sẽ chuyển được năm Thức trước thành Thành Sở Tác Trí. (đạt được hiểu biết đúng như hiện lượng không dính mắc). Thức thứ sáu (ý thức) thành Diệu Quan Sát Trí (đạt được hiểu biết tự tại không kẹt chấp phân biệt vào tỷ lượng ..Thức thứ bảy (Mạt Na Thức) thành Bình Đẳng Tính Trí (đạt được hiểu biết chân như

vô ngã). Thức thứ tám (A Lại Da Thức) thành Đại Viên Cảnh Trí (đạt được cảnh trí vô ngại, rất ráo vượt lên tất cả, đó là cảnh giới Như thật của Phật).

Bộ Thành Duy Thức Luận (成唯識論) của ngài Huyền Trang dịch, đã tổng kết: “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức” Tức là cái vũ trụ tưởng đâu là ở bên ngoài, độc lập khách quan, cũng chỉ là biến hiện của Tâm mà thôi. Cái tâm linh giác ngộ đó, mọi chúng sinh đều có sẵn, và không hề thua kém chút nào so với Phật Thích Ca, bởi vì đều chung một Tâm bất nhị, nhưng vì mê muội chạy theo thế giới vật chất nhỏ bé tầm thường, mà chúng ta không “ngộ” được mà thôi, và vì không giác



→ ngộ nên chúng trôi lăn trong vòng sinh tử luân hồi đầy đau khổ.

Từ vô thủy chúng sinh theo dòng sinh diệt, bỏ tính chân như sáng suốt, chấp ngã, chấp pháp mà sinh ta phiền não sai lầm. Nên không phải căn cũng gọi là căn, không phải trần cũng gọi là trần, không phải thức cũng gọi là thức mà không biết rằng tất cả các pháp đều là Như Lai tạng tính. Nếu chính nơi căn, trần, thức ấy chúng sinh nhận rõ các pháp đều duyên nhau mà phát khởi chấp mắc thì gọi là trói buộc. Nếu không có sai khác, thì tất cả đều là tính chân như sáng suốt, là Như Lai tạng tính vốn trạm nhiên, thường trụ. Ngay chính từ chỗ mê mà hết mê, tức là giác ngộ, là cởi nút buộc, là giải thoát. Không cần tìm đâu xa ngay trong phiền não có Bồ Đề. Nên dù giải thoát hay trói buộc cũng không ngoài Như Lai tạng tính, nó cũng không hai, không khác.

Trong Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy: “*Mở nút đầu tiên là phá trừ ngã chấp, chứng được nhân không. Mở nút thứ hai là phá trừ pháp chấp, sau mới chứng được pháp không*”. Đúng như cuối khoa cúng Tổ đã dạy: “Các vị Bồ Tát, hoặc Thánh

Tăng đi thuyết pháp ở nơi này hay nơi khác, thuận hành, hay nghịch hành tất cả đều là Phật sự, nâng chân lên, đặt chân xuống mỗi bước đi đều là đạo tràng”. Cho nên việc lập đàn giải oan cắt kết chỉ là phương tiện để tuyên truyền tư tưởng Phật giáo Đại thừa và dạy cho mọi người sống một cuộc sống vô ngã vị tha để diệt trừ chấp ngã, chấp pháp mà thành chính giác⁽¹⁰⁾.

Qua đây có thể thấy rằng nghi thức cúng lễ Giải oan kết trong nghi lễ Phật giáo, là phương tiện thiện xảo để hiển bày giáo lý Phật đà. Thông qua góc nhìn của Duy thức lại được soi sáng những tư tưởng về Tâm, Thức. Từ đây người thực hành nghi lễ và tham dự nghi lễ này, cũng tự soi lại chính mình mà tu sửa, rồi thức tỉnh tu tập cải biến tâm mình không tạo nên những oan kết mà phải khổ đau luân hồi. Như vậy, thông qua độ tử (độ cho người mất), mà hướng tới độ sinh (độ kẻ còn sống). Khi tâm thức này được thiện thì cuộc sống an vui, ý nghĩa cải tạo được gia đình xã hội, và hướng tới giải thoát. 🌸

CHÚ THÍCH:

- (1) HT Thích Quảng Tùng, *GIẢI OAN CẮT KẾT NÉT ĐẶC SẮC CỦA TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA*, Bản tham Luận tại Đại Lễ Phật Đản LHQ tại Hà Nội
- (2) Quang Minh dịch nghĩa- phiên âm- chú thích, Thủy Lục Chư Khoa, Nxb Hồng Đức, 2013, tr 227
- (3) HT Thích Quảng Tùng, *Giải Oan Cắt Kết Nét Đặc Sắc Của Tư Tưởng Phật Giáo Đại Thừa*, Bản tham Luận tại Đại Lễ Phật Đản LHQ tại Hà Nội
- (4) HT Thích Quảng Tùng, *Giải Oan Cắt Kết Nét Đặc Sắc Của Tư Tưởng Phật Giáo Đại Thừa*, Bản tham Luận tại Đại Lễ Phật Đản LHQ tại Hà Nội
- (5) sdd
- (6) sdd
- (7) Thích Thiện Toàn, *Nghiên Cứu Về Duy Thức Học*, Nxb Hồng Đức, 2018, tr 25
- (8) HT Thích Thiện Hoa, *Duy Thức học*, Thành Hội Phật Giáo TP Hồ Chí Minh ấn hành, PL 2536- 1992, tr 30.
- (9) Thích Thiện Toàn, *Nghiên Cứu Về Duy Thức Học*, Nxb Hồng Đức, 2018, tr 31.
- (10) HT Thích Quảng Tùng, *Giải Oan Cắt Kết Nét Đặc Sắc Của Tư Tưởng Phật Giáo Đại Thừa*, Bản tham Luận tại Đại Lễ Phật Đản LHQ tại Hà Nội

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. HT Thích Thiện Hoa, *Duy Thức Học*, Thành Hội Phật Giáo TP Hồ Chí Minh ấn hành, PL 2536- 1992.
2. Thích Quang Tụ (dịch và chú), *Duy Thức Tam Thập Tụng Giảng Ký*, Diệu Đế Quốc Tự - Huế, 2004
3. Thích Thiện Toàn, *Nghiên Cứu Về Duy Thức Học*, Nxb Hồng Đức, 2018.
4. Thích Thiện Siêu, *Luận Thành Duy Thức*, Nxb Tôn giáo 1999.
5. HT Thích Quảng Tùng, *Giải Oan Cắt Kết Nét Đặc Sắc Của Tư Tưởng Phật Giáo Đại Thừa*, Bản tham Luận tại Đại Lễ Phật Đản LHQ tại Hà Nội.
6. <https://thuvienhoasen.org/a7317/duy-thuc-hoc>
7. HT Thích Thiện Nhơn (Biên soạn- Lưu Hành Nội Bộ), *Đại Cương Luận Thành Duy Thức*, PL 2548- DL 2004.
8. Thủy Lục Chư Khoa (quyển 5)- *Giải Kết Khoa* (Hồng Phúc – Hòe Nhai Tự tàng bản), Đồng Khánh nhị niên trùng tu
9. *Lục Căn Lục Kết* (Diễn nôm khoa)
10. Quang Minh (dịch nghĩa- phiên âm- chú thích), *Thủy Lục Chư Khoa*, Nxb Hồng Đức, 2013.



Hành thiền là mùa xuân

Cư sĩ La Sơn Phúc Cường

Tất cả chúng ta đều mong muốn có được hạnh phúc, an lạc trong cuộc đời. Nhưng khi chúng ta hướng tâm ra xung quanh, nào là xung đột, bất an, chiến tranh, tật bệnh, nhiều hiểm họa đang ảnh hưởng tới sự bình an của bản thân. Cảm giác tách rời, xa lạ, sân hận với mọi người và thế giới xung quanh, đôi khi ta có cảm giác và niềm tin rằng phải đấu tranh, chiến đấu với mọi người, với người khác mới mang lại cho ta niềm an lạc đích thực, nằm ở sự đấu tranh?

Nếu kẻ thù bên ngoài được coi là những người, những đối tượng làm ta phiền não, lo lắng, bất an. Kẻ thù bên trong là những tập khí, thói quen, những phiền não như sân hận, hận thù chi phối ta trong mọi suy nghĩ, hành động ở đời sống. Quan sát kỹ hơn ta có thể thấy kẻ thù ẩn dấu sâu xa phía sau chính là tri kiến hiểu lầm sai về bản thân, về thế giới, về sự tách rời giữa thân, tâm và với bản thân ta với thế giới bên ngoài. Kẻ thù sâu xa nữa chính là sự thiếu hiểu biết về những phẩm chất, năng lực thiện, giải thoát và giác ngộ tồn tại ngay chính thân tâm ta và ở mọi chúng sinh. Thực hành Tứ vô lượng tâm là một trong những phương pháp giúp đối trị cả ba khuynh hướng tiêu cực trên một cách rất ráo.

Nuôi dưỡng tâm Từ

Tâm Từ là mong nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc, an lạc. Đây là giáo pháp căn bản, phẩm chất đầu tiên trong Tứ vô lượng tâm. Tất cả những chúng sinh đều cố gắng để đạt được hạnh phúc và bình an. Tất cả đều mong cầu được sống hạnh phúc và bình an; không một ai muốn bất hạnh hay đau khổ. Tuy nhiên, con người thường không hiểu rằng nhân của hạnh phúc bắt nguồn từ

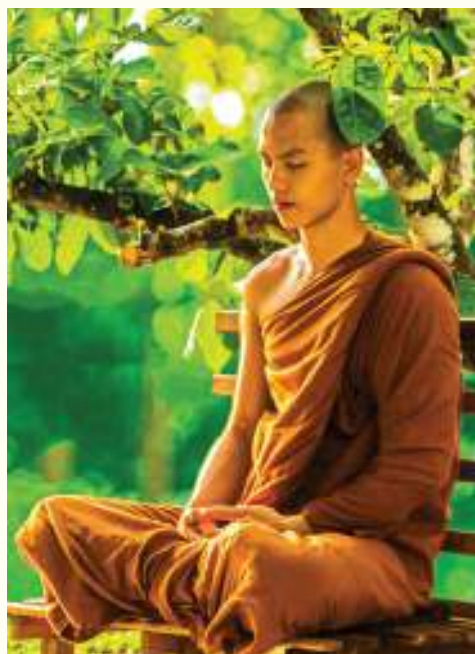
thiện nghiệp, thay vào đó họ cứ không ngừng tạo ra những hành động bất thiện. Do đó, những ước muốn sâu xa nhất và những hành động của họ lại mâu thuẫn nhau: trong nỗ lực tìm kiếm hạnh phúc, họ chỉ mang lại đau khổ cho chính mình.

Khi thiền quán về tâm từ, chúng ta trước hết hãy khởi mong nguyện hạnh phúc, an lạc cho chính bản thân mình, rồi dần mở rộng dòng tâm này tới tất cả chúng sinh. Hãy liên tục hướng tâm về tư tưởng “tuyệt vời biết bao nếu mỗi người, mỗi chúng sinh có thể ân hưởng mọi hạnh phúc và sự bình an mà họ mong muốn.” Bạn không nhất thiết phải ngồi thiền mới có thể khai triển tâm Từ. Đây là pháp hành bạn có thể hành bất cứ nơi đâu, khi đi dưới phố, giữa làng quê, trong gia đình, giữa bữa tiệc hay khi đang đợi một cuộc hẹn gặp.

Đức Phật từng dạy rằng, người an lạc là người khi con nghĩ tới, họ sẽ làm con mỉm cười. Hãy quán tưởng sự hiện diện của họ trước mặt và trong bạn khởi hiện dòng tâm thấy tầm quan trọng của họ, thấy sự trân trọng, tri ân tới những lợi lạc mà họ đã mang lại cho bạn. Sau đó bạn hãy khởi mong nguyện tới họ như sau: *“Mong cho bạn được an lạc, mong cho bạn được sức khỏe, mong cho bạn được an toàn, mong cho bạn được tự do, tự tại.”*

Tiếp tới hãy hướng tâm tới một người bạn đang được ân hưởng nhiều phúc lộc trong đời sống hiện nay. Người đó có thể không hoàn toàn hạnh phúc một cách tuyệt đối nhưng cơ bản cảm thấy hạnh phúc, an lạc và đời sống của họ đang an lạc, bình an. Hãy quán tưởng sự hiện diện của họ và bạn hãy ban tặng họ những mong nguyện an lạc, hạnh phúc, tự do, tự tại như trên.

Tiếp theo, hãy nghĩ về người bạn đang phải đối





mặt với nhiều khổ đau trong đời sống. Hãy chân thành ban tặng cho những mong nguyện an lạc, hạnh phúc, tự do, tự tại như trên. Tiếp theo hãy nghĩ về những người có thể bạn chưa từng biết. Đó có thể là người không biết tên, người bạn vô tình gặp, một người đưa báo, một người đưa thư, người vô tình gặp trên đường. Hãy chân thành ban tặng cho họ những mong nguyện an lạc, hạnh phúc, tự do, tự tại như trên.

Tiếp theo hãy nghĩ về người từng làm bạn phiền não, có thể người từng làm bạn tổn thương, nói xấu sau lưng, miệt thị hay một người có hành vi vô cùng xấu xa mà đôi khi một người thường khó có thể tưởng tượng được. Tất nhiên trong các thời thiền, bắt đầu với những người có xung đột nhỏ, hành vi bất thiện nhỏ nhỏ sẽ dễ dàng hơn. Hãy nghĩ tới người đó và lặp lại dòng tâm nguyện mong cho họ cũng được hạnh phúc, bình an, tự do, tự tại.

Cuối cùng, hãy ban tặng tâm Từ tới tất cả chúng sinh, ở khắp mọi nơi, mọi người, động vật, côn trùng dù là nhỏ nhiệm nhất. Mong tất cả chúng sinh được an lạc, sức khỏe, tự do, tự tại.

Hình ảnh điển hình minh họa cho lòng từ bao la là một con chim mẹ săn sóc những đứa con của mình. Chim mẹ bắt đầu bằng việc làm một cái tổ mềm mại, ấm cúng. Nó che chở và giữ ấm những chim con bằng đôi cánh. Nó luôn dịu dàng và che chở chúng cho tới khi chúng có thể chắp cánh bay xa. Giống như chú chim mẹ đó, hãy học cách luôn từ ái trong mọi tư tưởng, lời nói và hành động với tất cả chúng sinh.

Nuôi dưỡng tâm Bi

Nếu tâm Từ là mong nguyện cho mọi người được hạnh phúc, an lạc, biết gieo nhân an lạc thì tâm Bi hướng tới những con người và hoàn cảnh khổ đau. Thực hành tâm Bi đối trị sự ác độc và nhỏ hẹp trong tâm, cho phép chúng ta nhìn thẳng vào những khổ đau của bản thân và mọi người mà không bị bất kỳ những ngăn ngại nào che mờ. Tâm Bi không phải là một loại cảm xúc nhất thời mà một năng lực khởi sinh từ hiểu biết chân thực về sự đồng nhất giữa ta và tất cả mọi người.

Khi bắt đầu thiền định về lòng bi, các bậc thầy khuyên rằng, trước tiên hãy chú tâm trên nỗi khổ của một cá nhân, từng người một, và sau đó từng bước tu tập cho tới khi chúng ta có thể thiền định về tất cả chúng sinh như một toàn thể. Nếu không như thế, lòng bi mẫn của chúng ta sẽ mơ hồ và lý

thuyết. Khi lòng bi được đánh thức, hãy thấu hiểu rằng tất cả những đau khổ này là hậu quả của các ác hạnh đã phạm trong quá khứ. Tất cả những chúng sinh khổ đau đó giờ đây đang đắm mình trong những ác hạnh cũng sẽ phải chịu đau khổ không cách nào tránh khỏi. Với điều này trong tâm, hãy thiền định với lòng bi về tất cả những chúng sinh đang gây tạo những nguyên nhân đau khổ cho bản thân họ bằng việc sát sinh và những hành vi bất thiện khác.

Thiền tập nuôi dưỡng tâm Bi tương tự như với tâm Từ, bạn có thể sử dụng các dòng tâm: “Mong nguyện quý vị được tự do khỏi tật bệnh, khổ đau và nhân của khổ đau; mong nguyện quý vị được an lạc và hạnh phúc.”

Trước khi thiền tập về tâm Bi hãy quán chiếu về những nỗi khổ đau chung mà loài người phải trải qua. Thực sự chỉ cần để ý đôi chút, chúng ta đều nhận thức một sự thật là con người dù ở địa vị cao hay thấp, sang giàu hay nghèo đói, đều phải chịu một nỗi khổ chung của vô thường, cái chết, của sự bất định và bất an vô cùng to lớn trong thế giới này. Tuy nhiên chỉ cần một chút quan tâm chia sẻ thôi, một cử chỉ quan tâm, một cuộc điện thoại hay tin nhắn thôi có thể làm cho cuộc đời của một con người thay đổi, an vui và hạnh phúc hơn. Sự hiểu biết này làm cho chúng ta gần gũi với mọi người hơn, làm cho chúng ta biết quan tâm, chia sẻ với mọi người hơn. Cảm giác về sự đồng nhất, không khác biệt, sự liên hệ, kết nối giữa ta và người được tăng trưởng.

Nuôi dưỡng tâm Hỷ

Tâm Hỷ có thể được hiểu là dòng tâm hoan hỷ trước thành công, hạnh phúc và niềm an lạc của người khác, thay cho việc cứ suy nghĩ cho rằng người này người kia không tốt, không xứng đáng được hưởng những thứ mà họ đang có. Để đối trị với những bất mãn, ganh tỵ, thì niềm hoan hỷ là một phẩm chất tốt lành nhưng tất nhiên không dễ dàng bởi vì cảm giác vui buồn, pha chút ganh tỵ, không coi trọng trước những thành công của người khác, nhất là khi ta cho rằng những thứ họ đạt được đáng lẽ ra phải thuộc sở hữu của mình. Sự thành công của người khác làm tăng nỗi lo âu bởi cho rằng thành công và hạnh phúc của họ sẽ làm vơi bớt thành công và hạnh phúc của bản thân mình. Nuôi dưỡng tâm hỷ giúp ta đối trị được cảm giác thiếu thốn, bất an và luôn muốn so bì với người khác. Thực hành tâm Hỷ giúp ta

mở rộng tầm nhìn về thực tại, cân bằng cảm xúc về tính thiếu thốn và thất bại, biết trân trọng và vui trước bất kỳ ai có năng lực tốt và đang có được niềm an vui.

Ta có thể bắt đầu sự thực hành bằng cách suy nghĩ về một người dễ dàng làm khơi dậy những cảm xúc tích cực – như một người bà con, một người bạn thân hay một người mà bạn yêu mến – là người thành đạt, bằng lòng và an lạc, và hãy cảm thấy an lạc rằng bạn đang như thế. Khi đã tạo ra được cảm giác hạnh phúc đó, hãy cố gắng nuôi dưỡng cảm giác tương tự đối với những người mà ta từng cảm thấy lạnh nhạt. Sau đó tập trung trên tất cả những người từng làm tổn thương ta, và đặc biệt với những người mà ta từng cảm thấy ghen tị. Hãy loại bỏ tận gốc tâm thức xấu ác khó chịu khi thấy ai đó được hưởng sự hoàn toàn sung túc như vậy, hãy nuôi dưỡng một cảm giác vui thích đặc biệt đối với mỗi loại hạnh phúc mà họ có thể ân hưởng. Ý nghĩa của sự hoan hỷ là có một tâm thức thoát khỏi sự ganh tị.

Nuôi dưỡng tâm Xả

Tâm Xả là nền tảng nuôi dưỡng ba dòng tâm Từ, Bi và Hỷ. Tâm Xả giúp ta mở rộng dòng tâm của mình, vượt trên cái tôi thường tình, hướng tới hạnh phúc, an lạc của tha nhân và chúng sinh. Nếu thiếu tâm Xả, ta có thể chỉ khởi tâm Từ, tâm Bi làm những điều lợi lạc khi được biết tới, được ca ngợi, trân trọng hay được người đáp lại; ta nuôi dưỡng từ bi với bản thân chỉ khi đối mặt với những khổ đau, ta chỉ ban trải từ bi tâm khi thấy nỗi khổ đau của người. Và ta chỉ khởi phát niềm vui khi không thấy bị đe dọa, không lo âu và ganh tị. Nhưng khi nuôi dưỡng tâm Xả, năng lực to lớn kết nối với mọi người và môi trường được mở rộng hơn, bởi vì ta không còn cảm thấy cần phải phản ứng hay bám chấp vào bất kỳ điều gì trong đời sống. Nền tảng của tâm Xả là trí tuệ về Tám món bận tâm thế tục: được-mất, hơn - thua, vui thú-khổ đau, ngợi ca- chỉ trích. Tám món bận tâm thế tục làm cho đời sống trở nên thăng trầm.

Xả có thể được hiểu là từ bỏ sự thù ghét kẻ thù và sự bám luyến bạn bè, và có một thái độ bình đẳng đối với tất cả chúng sinh, thoát khỏi sự dính mắc với những người thân cận, sự ác cảm với những người không thân thiết và hận thù những người từng làm tổn hại mình.

Với tâm Xả vô lượng, hãy đơn giản nghĩ tưởng tới mọi người, thù và bạn đều đồng nhất, không

có bất kỳ cảm xúc đặc biệt nào của lòng bi mẫn, thù ghét hay bất cứ điều gì khác. Đó là tâm Xả không cần dụng công và không đem lại điều ác hại cũng như sự lợi lạc theo như quan niệm của ta. Hình ảnh được dùng để hình dung tâm Xả thực sự là một bữa tiệc do một hiền nhân vĩ đại chiêu đãi. Khi những đại hiền giả ngày xưa cúng dường những bữa tiệc, các Ngài sẽ mời tất cả mọi người, dù cao hay thấp, mạnh hay yếu, tốt hay xấu, đặc biệt hay bình thường, mà không có bất kỳ phân biệt nào. Tương tự như thế, thái độ của ta đối với tất cả chúng sinh khắp hư không phải là một cảm thức bao la của lòng bi mẫn, dung chứa tất cả họ một cách bình đẳng. Hãy rèn luyện tâm thức cho tới khi chúng ta có thể đạt tới một trạng thái của tâm Xả vô lượng. Bồ đề tâm cần phải được thực hành với tâm bình đẳng xả. Nếu không sẽ có sự phân biệt, thiên vị và không đúng bản chất thanh tịnh thực sự của Bồ đề tâm.

Từ bi hỷ xả không phải là một lý tưởng trừu tượng mà là một con đường thực tế để chuyển hóa đời sống. Thiền Từ vô lượng tâm là một phương pháp giúp ta biết nuôi dưỡng những năng lực nơi chính mình và mọi người, thay cho việc bắt nạt, lo âu, sân hận với mọi người và thế giới xung quanh, ta học cách định tâm, hiểu biết cái nhìn sai lầm về mình, ta học cách nhận ra và nuôi dưỡng các phẩm chất thiện, những năng lực giải thoát nơi chính thân tâm mình và tất cả chúng sinh.

Chúng ta có thể tóm tắt bốn phẩm tính vô lượng trong một cụm từ duy nhất “lòng nhân ái.” Khi xuân về, giữa những khổ đau của dịch bệnh và vô số nỗi khổ khác còn lan khắp nơi, giữa những mong nguyện được sống cuộc đời hạnh phúc, bình an, hãy cùng rèn luyện bản thân để luôn luôn có một trái tim nhân ái trong mọi tình huống. Chính năng lực của những ý định tốt lành hay bất thiện sẽ làm cho một hành vi trở nên tích cực hay tiêu cực, mạnh hay yếu. Khi động cơ đằng sau chúng là thiện, thì mọi hành vi của thân hay ngữ đều tích cực. Khi động cơ ở phía sau là xấu, thì bất kỳ hành vi nào, dù nhìn có vẻ tốt nhưng thực ra sẽ là xấu.

Chư kinh đã dạy, nếu ta học tập để luôn luôn chỉ có những tư tưởng tốt lành, mọi mong ước của ta trong đời này sẽ trở thành hiện thực. Những vị trời nhân đức sẽ hộ trì và ta sẽ nhận được sự ban phước của tất cả chư Phật và Bồ Tát. Khi ấy mọi lời nói, suy nghĩ, việc làm sẽ lợi ích cho bản thân, cộng đồng, xã hội và trải rộng khắp muôn nơi. 🌸



Trần Nhân Tông với Trúc Lâm Yên Tử

Nguyễn Đức Sinh

Hội Văn học Nghệ thuật Tp. Uông Bí - tỉnh Quảng Ninh

BÁT NHÃ TÂM KINH

Trao ngôi vị cho con
Lên Yên Sơn tu Phật
Ngôi vị cao tột
Lòng phàm ta bỗng nghĩ
Sao đức Vua làm vậy !?

Thao thức với Tâm kinh Bát nhã: (1)
“Làm vua giúp được trăm họ
Làm Phật cứu độ muôn loài” (2)
Ngài tu Phật phải đâu xa dân nước.
Với Đạo đời Ngài giữ trọn tâm kinh.

TÂM PHẬT

Đến chùa bởi một chữ tâm
Hay đâu Bát nhã (3) uyên thâm đến giờ.
Rêu phong những tường phai mờ
Kinh thi còn đó sững sờ ngàn sau.

TRÚC LÂM ĐẠI SĨ

Trút áo hoàng bào thôi đánh giặc
Làm vua làm Phật đạo song tu
Giặc tan thế trần, lòng buông xả
Thanh tịnh pháp Thiền đạo Trúc lâm.

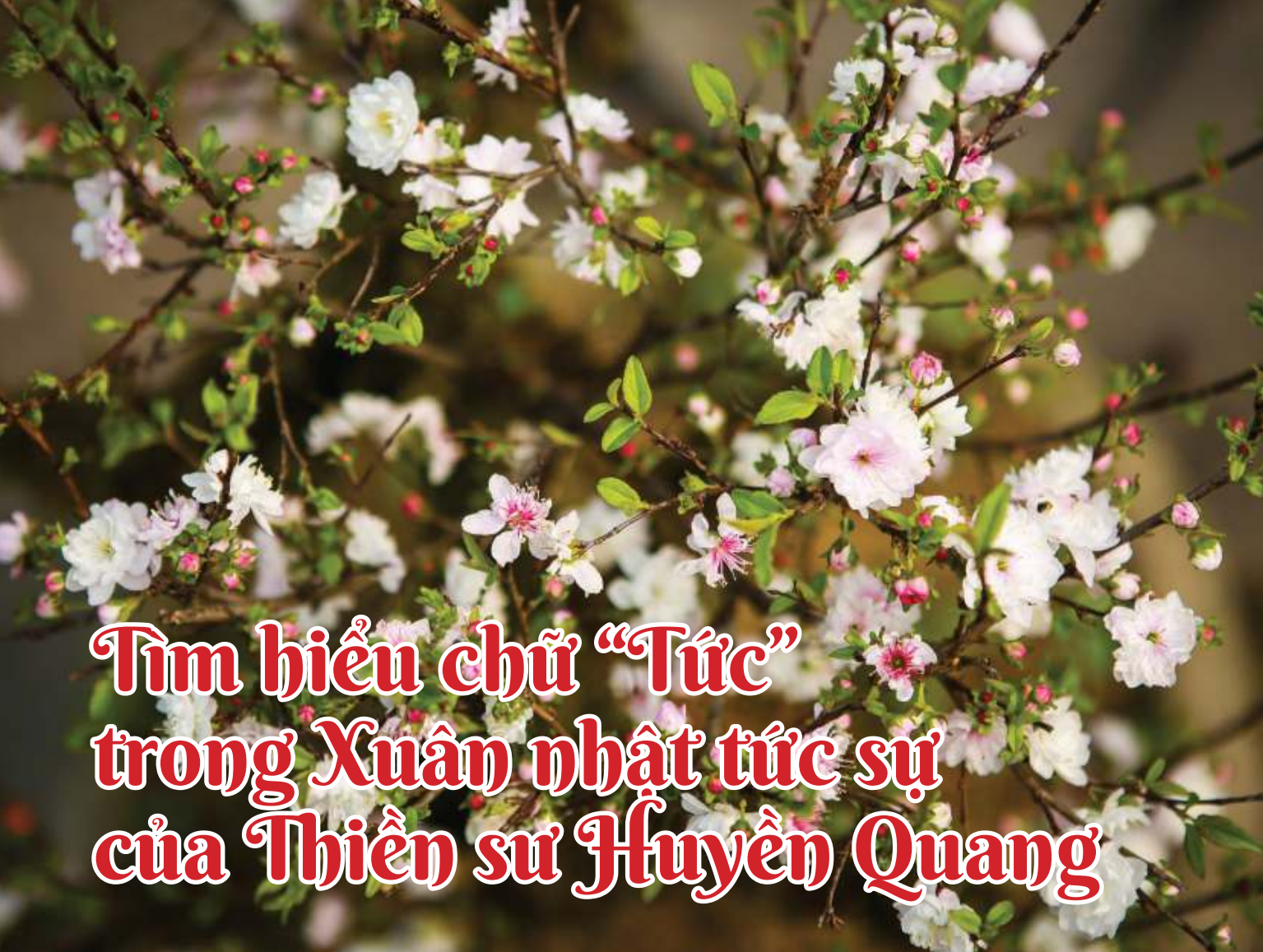
XUÂN NGHÌN NĂM XUÂN ĐỐI DIỆN

Ngút ngàn rừng xanh Yên Tử
Nghìn xuân đâu dễ phai mờ
Thắm sâu Bạch Đằng muôn thừa
Sông núi tự thân vào thơ.

Đối diện hai chiều lịch sử
Cháu con chẳng hổ thẹn mình
Tựa vào khí thiêng sông núi
Hồn thơ hòa sắc bay lên.

Xuân (1995-2022)

Chú thích: (1) Bát nhã tâm kinh; Kinh bao hàm của các kinh. (2) Câu nói của Trần Nhân Tông (3) Bát nhã; theo Phật giáo là trí Huệ vô lậu chân như pháp.



Tìm hiểu chữ “Tức” trong Xuân nhật tức sự của Thiền sư Huyền Quang

Đại đức Ts Thích Quảng Hợp

Tóm tắt: Thiền sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái, 1254 - 1334), quê ở Vạn Tải, Gia Bình, Bắc Ninh. Trước Ngài từng là một Tiến sĩ Trang Nguyên, bèn duyên đi tu giác ngộ, được Vua Trần từng khen: “Sách Phật đã được Huyền Quang tu soạn thì không thể bớt đi hoặc thêm vào một chữ nào cả”. Bài viết này, tác giả đề cập tới chữ “Tức” trong bài Xuân Nhật Tức Sự của Thiền sư Huyền Quang. Bài thơ thuộc thể thơ tứ tuyệt, cảnh xuân tuyệt đẹp qua cái nhìn thoáng đảng của Thiền sư. Diễn tả chữ Tức được hiểu như một khái niệm, triết lý Nhân duyên, vạn pháp giai không, mà lòng thanh thản, mến đạo yêu đời, sống trong ngày xuân rõ cảnh xuân, đề cao triết lý “Nhân duyên” vô ngã, nhà Phật vững bền.

Từ khóa: Nhân duyên, mùa xuân, Thiền sư Huyền Quang, Lý Đạo Tái

Dẫn nhập

Ngày 25 tháng 12 năm 2021 tại chùa Song Quỳnh, thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, nhà chùa liên kết cùng với các Nhà khoa học, học giả, Phật tử tổ chức tọa đàm trực tuyến trên zoom meeting về chủ đề: “*Thân thể và sự nghiệp hoằng pháp của Thiền sư Huyền Quang*”.

Thiền sư Huyền Quang (玄光禪師), thế danh Lý Đạo Tái (李道載), (1254 – 1334), quê làng Vạn Tải, Châu Nam Sách, lộ Lạng Giang xưa, nay là xã Thái Bảo, huyện Gia Bình, vốn là nho sĩ thi đậu Trang nguyên (Tiến sĩ) vào thế kỷ 13 triều đại nhà Trần. Ngài làm quan duyên đủ rũ bỏ ngôi quan xuất gia tu hành theo Thiền sư Pháp Loa,



sơ Tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông. Tại gia Ngài đã thông minh học giỏi, học một biết mười, được người đời ví Người như Nhan Hồi Á Thánh của Khổng Tử. Trong quá trình tìm hiểu về cuộc đời tu hành và những tác phẩm của Ngài, ý gì liên quan tới Ngài đều có ý nghĩa thâm thúy sâu xa. Vì thâm thúy của các pháp được gọi lên từ lan tỏa đức tu chân thật của Ngài, không ngoài giáo lý Phật giáo. Trong bài viết này, bên ngọn đèn thiền khuya, người viết xin chia sẻ sự hiểu biết của mình về chữ “Tức” trong Bài thơ “Xuân Nhật Tức Sự” của Thiền sư Huyền Quang. Chữ “Tức” này được hiểu như triết lý về: Duyên, Nhân Duyên trong nhà Phật.

Phân tích chữ “Tức” trong Xuân Nhật Tức Sự của Thiền sư Huyền Quang

Toàn văn bài thơ Xuân Nhật Tức Sự bằng chữ Hán:

春日即事

“二八佳人刺繡遲

紫荊花下轉黃鸝

可憐無限傷春意

盡在停針不語時”

Dịch nghĩa:

Duyên Cảnh Ngày Xuân

Thêu gấm nhẹ nhàng dáng mỹ nhân

Lú lo oanh hót khóm hoa gần

Đáng thương vô hạn, thương xuân ý

Chỉ tại dừng kim chẳng hỏi

Bài thơ của Thiền sư Huyền Quang trên cho ta hiểu chữ “Tức” như là một khái niệm, diễn tả triết lý Nhân duyên, những điều kiện cần và đủ, hay những cái thấy của các giác quan rõ biết như thật về sự đời, sự vật của muôn pháp.

Chữ Tức ta có thể thấy rất rõ trong Tâm Kinh Bát Nhã ta thường đọc như là: “Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc”. Sắc là cái Không, Không là cái Sắc. Hay Sắc duyên là không, không duyên là sắc. Nghĩa là chữ “Tức: Duyên” này, có thể dùng phép thiền quán theo thể triết lý Nhân duyên, vô ngã của nhà Phật có thể thấu hiểu được bài thơ “Xuân Nhật Tức Sự” này.

Bài thơ Xuân Nhật Tức Sự dịch là Duyên Cảnh Ngày Xuân. Cho ta thấy tác giả trong cảnh thiền, mùa xuân về muôn hoa đua nở, lòng người tu rất hân hoan trong chính thiền, nhân một ngày xuân tác giả tĩnh lòng, thân tâm an lành, Ngài nhận diện quán thấy có nhiều cảnh vật hiện lên, nhưng Ngài đại diện ghi lại mấy cảnh ghép thành câu thơ cho đời. Như hình ảnh cô thiếu nữ xinh đẹp 16 tuổi đang nhẹ nhàng thêu gấm (二八佳人刺繡遲: Nhị bát giai nhân thích tú trì), cảnh như thật thấy.

Tác giả còn thấy: tiếng chim hót lú lo, bên khóm cây gần (紫荊花下轉黃鸝: Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng ly). Tiếng con chim oanh hót lú lo như là tiếng pháp Nhân duyên cùng khóm cây, khóm hoa. Tạo nên cảnh hữu tình chim oanh thuyết pháp, lú lo vui mà không lo, không buồn. Cảnh thật thơ mộng, đẹp như cảnh Tây phương của Phật A Di Đà hiện ngay trong hiện tại.

Với sự tu giác của tác giả vạn pháp giai không, Nhân duyên vô ngã, nên Ngài luôn mở lòng từ bi, tình thương vô hạn, thương xuân ý. Nguyên văn là (可憐無限傷春意: Khả liên vô hạn thương xuân ý). Trong cuộc đời Ngài bé thì chăm học, lớn lại chăm tu, là một con người thuộc lớp Tổ

sáng bừng trong cửa Thiền gia. Ngài như là Ngài A Nan đa văn uyên bác thời Phật tái sinh. Nên trí nhớ, lòng từ bi bình đẳng, nam - nữ như nhau được nổi truyền hướng người giác ngộ, an vui. Xưa A Nan thương phái nữ xin Phật cho đi tu giờ mới có ni chúng vào hàng Tăng. Nay Thiền sư Huyền Quang có tinh thần từ bi thương chúng sinh, làm thơ về cô thiếu nữ, những bông hoa, tiếng chim oanh hót too đẹp cho đời, tâm không dính cảnh, có sao đâu?

Thiền sư viết câu cuối coi như câu rất giá trị: Chỉ tại dừng kim chẳng mở lời (盡在停針不語時: Tận tại đình châm bất ngữ thì). Câu thơ này tác giả cho ta hiểu rằng, khi con người tu hành cần hiểu về sự vật và hiện tượng tồn tại hay thay đổi, từ dạng này sang dạng khác, tướng của chúng thì khác nhưng tính thể bất sinh bất diệt thì không đổi. Nhìn cảnh vật ở thể thực của nó, hay biến hóa của chúng phải là Duyên thể là không, Không thể diệu hữu. Để tình thương như thật, cần tu tập hành thiền trong hằng nhật mới có an lạc thực sự. Khi con người tu giác ngộ được chữ “Tức”, tức là, tức Nhân duyên thì con người ta có thể dừng kim, sống với vô ngôn không cần mở lời cũng hiểu đời vui đạo. Ta đọc bài thơ Xuân Nhật Tức Sự xong, ta lại nhớ tới Thiền sư Ngô Ngôn Thông thế kỷ thứ 8-9. Ngài không nói, nhưng Ngài hiểu tường tận thực tướng của các pháp thể vốn dĩ như thế, nói không nói chỉ là một, nói chỉ là phương tiện độ sinh.

Kết luận

Tóm lại, Xuân Nhật Tức Sự (Duyên Cảnh Ngày Xuân) được Thiền sư sáng tác theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt: 4 câu, mỗi câu 7 chữ, toàn bài 32 chữ. Nội dung về cảnh xuân hiện bày, thật đẹp và ý nghĩa. Qua bài thơ đã nhắc ta tinh tiến tu thêm, biết cảm nhận thiền quán về

chữ Tức, Nhân duyên, vô ngã, tính Không, không bị kẹt chấp vào đâu. Sống ở đời cũng vui, trong cửa thiền cũng tự tại. Nhân dịp này, cũng lại vào dịp kỷ niệm 688 năm Thiền sư Huyền Quang viên tịch. Mặt khác, lúc này cảnh xuân 2022 đang hiện hữu, xuân Nhâm Dần tới như xuân xưa. Người viết bằng sự hiểu biết trao đổi học hỏi, trình bày về chữ “Tức” trong thơ của Thiền sư Huyền Quang đây như là một pháp, triết lý Tức: nhân duyên, dung hòa, không hai, chẳng lìa, không tức, không khổ, càng làm cho tâm hồn thoáng đảng, thư thái, yêu đời, mến đạo trong cảnh ngày xuân.

Người viết xin ngũ thể đầu địa, nhất tâm đỉnh lễ giác linh Tam Tổ Trúc Lâm Thiền sư Huyền Quang. Cầu nguyện thế giới thanh bình, nhân dân no ấm. Thể là pháp “Tức: Nhân duyên” của Thiền sư Huyền Quang đã được hiển bày trong ngày xuân, một con người mà Phật hoàng Trần Nhân Tông đã từng phê chuẩn sách qua tay tu soạn không thể thêm hay bớt một chữ nào là thể ấy. 🌸



TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- HT.Thích Thanh Từ (2018), *Tam Tổ Trúc Lâm giảng giải*, Nxb Hồng Đức.
- HT.Thích Thanh Từ (2020), *Thiền Sư Việt Nam*, Nhà xuất bản Hồng Đức
- Đoàn Trung Còn, (2009), *Phật học Từ Điển*, Nhà xuất bản TP HCM
- Nguyễn Quang Khải – Thích Đức Thiện (2021), *Phật giáo Bắc Ninh trong lịch sử*, Nhà xuất bản KHXH
- Tài liệu tham khảo Tọa đàm về: “Thân thể và sự nghiệp hoằng pháp của Thiền sư Huyền Quang” tại chùa Song Quỳnh, Bắc Ninh.

TÓM TẮT NỘI DUNG SONG NGỮ VIỆT - ANH

Ý NGHĨA NGÀY PHẬT NHẬP NIẾT BÀN

TT.Thích Thiện Hạnh

Phó Viện trưởng Phân viện NCPHVN tại Hà Nội

Đặt vấn đề:

Con người ta sinh ra lớn lên già cả rồi bệnh tật mất đi. Cát bụi lại trở về cát bụi. Âu cũng là quy luật thường tình của một kiếp người. Sinh, lão, bệnh, tử vốn là như vậy. Ngay cả vạn vật hữu vi có sinh tất sẽ có diệt, không có ai, không có thứ gì là mãi mãi. Đó là quy luật tất yếu của cuộc sống, ngay cả Kim thân ngũ uẩn của đức Bản sư vẫn phải tuân theo quy luật này, huống chi là cái thân ngũ uẩn đầy bất tịnh của người bình thường. Nếu ai dính mắc vào cái thân ngũ uẩn sẽ bị cái ngã chấp làm đau khổ phiền não. Nếu buông xả chúng thì sẽ an vui tự tại như tinh thần của Tâm kinh đã dạy: "Ngũ uẩn giai không qua hết khổ ách".

Tag: niết bàn, đức Phật, kim thân, cát bụi, ngũ uẩn,...

MEANING OF THE DAY OF BUDDHA'S ENTRY INTO MAHANIVARNA

Most Venerable.Thich Thien Hanh

Deputy Director of the Institute for Buddhism Studies in Hanoi

Question:

People are born, grow up, become old, sick and then die. Dust returns to dust. This therefore is a common law of human life. Birth, old age, sickness and death are inherently like that. Even everything that has birth will inevitably pass away, no one, nothing is forever. That is the inevitable law of life, even the Golden Body of the Five Aggregates of the Lord Buddha must still obey this law, let alone the impure body of the five aggregates of the ordinary people. If anyone is attached to the body of the five aggregates, he will be suffering from self-grasping. If you let go of them, you will be happy and free as the spirit of the Heart Sutra teaches: "The five aggregates are all equally empty and with that realization he overcome of ill-being".

Tags: nirvana, Buddha, mental body, dust, five aggregates,...

TƯ TƯỞNG TRUYỀN THỪA CỦA THIỀN SƯ HUYỀN QUANG

TS. Lê Thị Thu Dung

Viện Kiểm sát Nhân dân thành phố Hải Phòng

Tóm tắt

Thiền sư Huyền Quang, Đệ Tam tổ Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử, dân gian coi Huyền Quang là ông tổ của khoa nghi Phật giáo thời Trần. Ông là một tác giả quan trọng của Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử. Tư tưởng kiến tính – minh tâm vì cuộc sống nhân sinh của Thiền sư Huyền Quang trong xã hội hiện đại có ý nghĩa quan trọng. Giúp chúng ta thấy rằng dù lịch sử có xoay vần, nhận thức xã hội có thay đổi, vạn vật trong vũ trụ đều theo quy luật sinh – diệt, nhưng cái tồn tại, bất biến vẫn là "Tâm". Đó là cái bất sinh, bất diệt trong vạn pháp. Chúng ta phải tu, vượt qua vướng mắc, khổ đau nhìn ra chân tướng sự vật, sự việc để rồi tự buông bỏ tìm sự giải thoát mới có thể tìm ra chân tâm của mình. Đó là cái cốt, là mục đích thực sự của sự sống, việc tìm ra bản thể rồi đem sự giác ngộ đó lan tỏa cho những người khác là đã góp phần đem hạnh phúc đến cho họ, là món quà vô giá là việc làm công đức vô lượng đến cho xã hội, cho nhân sinh.

(Từ khóa: Trúc Lâm Yên Tử; Thiền sư Huyền Quang; Tam tổ Phật Giáo Trúc Lâm Yên Tử; Yên Tử; Truyền thừa Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử; Phật giáo và xã hội hiện đại; Ý nghĩa Phật giáo trong xã hội.)

THE LINEAGE THOUGHTS OF ZEN MASTER HUYEN QUANG

Dr. Le Thi Thu Dung

Hai Phong City People's Procuracy

Summary

Zen Master Huyen Quang, the Third Patriarch of Truc Lam Yen Tu Buddhism, the people consider Huyen Quang to be the founder of Buddhist rituals in the Tran Dynasty. He is an important author of Truc Lam Yen Tu Buddhism. Zen Master Huyen Quang's thought of understanding the nature - clear mind for the human life has an important meaning in modern society. Help us to understand that even though history has turned around, social perception has changed, everything in the universe is subject to the law of birth and death, but what exists and remains unchanged is still the "Mind". That is the unborn, the immortal in all dharmas. We have to cultivate, overcome entanglements, suffering to see the truth of things and phenomena so that we can let go of ourselves to find liberation in order to find our true mind. That is the core, the real purpose of life, finding the true self and then spreading that enlightenment to others is contributing to their happiness, is an invaluable gift, is a work of immeasurable merit for the society, for the sentence beings. (Keywords: Truc Lam Yen Tu; Zen Master Huyen Quang; Truc Lam Yen Tu Buddhist Three Patriarchs; Yen Tu; Truc Lam Yen Tu Buddhist Tradition; Buddhism and modern society; Buddhist meaning in society) .)

PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA VÀ VAI TRÒ CỦA BỘ TÁT TRONG KINH HOA NGHIÊM

Tác giả: PGS TS Triết học Nguyễn Đức Diện

Tóm tắt: Sự ra đời của Phật giáo Đại thừa không chỉ phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội xã hội Ấn Độ cổ, trung đại thời kỳ ấy, mà còn là sự thích ứng với tinh thần thời đại. Triết lý Phật giáo Đại thừa với tôn chỉ "mọi người sinh ra đều bình đẳng về tính Phật", đều có khả năng "thành Phật". Nghĩa là, mọi người đều có quyền hưởng thụ tín ngưỡng tôn giáo. Giác ngộ không dựa vào dòng họ cao, thấp mà dựa vào phẩm hạnh nông hay sâu. Sự ra đời của tư tưởng Đại thừa được xem như một phong trào chấn hưng giá trị nhân văn trong triết lý và tiến trình lịch sử phát triển của Phật giáo. Từ khóa: Phật giáo, Đại thừa, Tiểu thừa, Bộ Tát, A La hán

Phân loại ngành: Tôn giáo học

MAHAYANA BUDDHISM AND THE ROLE OF BODHISATTVA IN LOTUS SUTRA

Author: Associate Professor, Doctor of Philosophy Nguyen Duc Dien

Abstract: The foundation of Mahayana Buddhism not only reflected the socio-economic reality of ancient India during that period, but also adapted to the spirit of the times. The Mahayana Buddhist philosophy with the principle that "all people are born equal in Buddha nature", all has the possibility to "become Buddha". That is, everyone has the right to enjoy religious beliefs. Enlightenment is not based on high or low pedigree, but on low or high virtue. The birth of Mahayana thought is considered as a movement to revive human values in the philosophy and historical development of Buddhism.

Keywords: Buddhism, Mahayana, Hinayana, Bodhisattva, Arahant

Category: Religious Studies

CHỨC NĂNG CHỦ THỂ NHẬN THỨC?

Tác giả: Hoàng Quốc Dũng

NCS Khoa Triết học Học viện Báo chí & Tuyên truyền

Tóm tắt: Các nhà tư tưởng Phật giáo cho rằng hành động nhận thức phải được thực hiện bởi tâm trí thay vì người hiện thực. Họ quả quyết rằng nhận thức được quy cho cái gì đó như là bộ phận của của một cá nhân, trạng thái tinh thần, chứ không phải bản thân cá nhân ấy. Các trạng thái tâm trí là đa dạng, chẳng hạn như tâm giác ngộ (bodhisattva), "loại tâm trí hướng đến tỉnh thức, thấu cảm, trác ẩn vì lợi ích của tất cả chúng sinh" (bodhicitta) (1, p. 145-146), và thậm chí cả các từ theo nghĩa đen như "ngu dốt" (avijja/avidya), "đạo đức" (nitisastra), và "nỗ lực" (virya),... Chúng ta thấy đều phản ánh chủ nghĩa quy giản thống trị tư tưởng Phật giáo hơn 2000 năm qua. Chủ nghĩa quy giản là kết quả của khuynh hướng tư duy triết học - tôn giáo, dựa trên cơ sở bác bỏ tồn tại của một bản tính cá nhân cố định, hay của "cái ngã" (atta/atman).

Từ khóa: tâm trí, vô ngã, chủ nghĩa quy giản

FUNCTION OF SUBJECT OF PERCEPTION?

Author: Hoang Quoc Dung

PhD student, Faculty of Philosophy, Academy of Journalism & Propaganda

Summary: Buddhist thinkers argue that the act of perception must be done by the mind instead of the real body. They assert that perception is attributed to something as part of an individual's mental state, not the individual himself. The states of mind are manifold, such as the enlightened mind (bodhicitta), "the kind of mind oriented towards awareness, empathy, compassion for the benefit of all sentient beings" (bodhicitta) (1, p. 145-146), and even literal words like "ignorance" (avijja/avidya), "virtue" (nitisastra), and "effort" (virya),... They all reflect Reductionism has dominated Buddhist thought for more than 2,000 years. Reductionism is the result of a tendency to think philosophical-religious, based on the rejection of the existence of a fixed individual nature, or of "self" (atta/atman).

Key words: mind, non-self, Reductionism



VIETNAMESE - ENGLISH CONTENTS SUMMARY

GIẢI OAN CẮT KẾT DƯỚI GÓC NHÌN CỦA DUY THỨC (KỲ 2)
Thích Đạo Tâm
DẪN NHẬP
Duy thức học gọi đủ là Pháp tướng học, một môn học phân tích thế giới, hiện tượng tâm linh con người. Nó soi sáng nhận thức về tính tướng muôn pháp. Hành giả tu tập, hạ thủ công phu, quan sát dần dần dứt thiên chấp sai lầm, rời rưng phiền não, cải tạo chúng từ bất thiện, mắng đất tâm được tò bới, sạch có “sở tri chướng” và “phiền não chướng” chứng cảnh giới “Viên thành thật” bước tới ngưỡng cửa giải thoát an lạc.
Kinh Hoa Nghiêm nói: “Nhất thiết duy tâm tạo” Kinh gọi là tâm. Tâm là căn bản của sự nhận thức, phân biệt, hiểu biết, nên nói theo luận thì gọi là Duy Thức. Duy thức học có vai trò và ảnh hưởng rất lớn trong triết học Phật giáo. Duy thức đã cho người học Phật một cách nhìn như thật về nhân sinh và thế giới, và cũng đưa ra cho hành giả một phương pháp tu tập chuyển hóa ngoại cảnh, nội tâm để đi từ tướng tính, quay vọng về chân. Do vậy Duy thức trở thành một tông phái lớn trong mười tông phái của Phật giáo đại thừa.
Nghị lễ Phật giáo là một trong những phương tiện mà xưa kia chư vị Tổ sư đã khéo léo vận dụng giáo lý, tư tưởng triết học Phật giáo tạo nên những Khoa nghi, với những bài tán, kệ, đường thỉnh... một mặt để đáp ứng nhu cầu tâm linh, mặt khác thông qua đó cũng để người nghe có thể giác ngộ mà tu tập. Có thể nói Nghi lễ là hình thức nghệ thuật hóa, đơn giản hóa các triết lý Phật giáo. Con xin được trình bày nghi thức cúng “Giải oan cắt kết” của Phật giáo phía Bắc, vẫn được thấy sử dụng trong những dịp trai đàn độ vong, dưới góc nhìn tư tưởng của Duy thức học Pháp tướng.
Tag: giải oan kết, duy thức, Phật giáo, duyên khởi,...

TÌM HIỂU CHỮ “TỨC” TRONG XUÂN NHẬT TỨC SỰ CỦA THIÊN SƯ HUYỀN QUANG
Đai đức Ts Thích Quảng Hợp
Tóm tắt
Thiên sư Huyền Quang (Lý Đạo Tái, 1254 -1334), quê ở Vạn Tải, Gia Bình, Bắc Ninh. Trước Ngài từng là một Tiến sĩ Trạng Nguyên, bốn duyên đi tu giác ngộ, được Vua Trần từng khen: “Sách Phật đã được Huyền Quang tu soạn thì không thể bớt đi hoặc thêm vào một chữ nào cả”. Bài viết này, tác giả để cập tới chữ “Tức” trong bài Xuân Nhật Tức Sự của Thiên sư Huyền Quang. Bài thơ thuộc thể thơ tứ tuyệt, cảnh xuân tuyệt đẹp qua cái nhìn thoáng đãng của Thiên sư. Diễn tả chữ Tức được hiểu như một khái niệm, triết lý Nhân duyên, vạn pháp giai không, mà lòng thanh thản, mến đạo yêu đời, sống trong ngày xuân rõ cảnh xuân, để cao triết lý “Nhân duyên” vô ngã, nhà Phật vững bền.
Từ khóa: Nhân duyên, mùa xuân, Thiên sư Huyền Quang, Lý Đạo Tái

CLEAR THE KARMIC DEBT AND CUT THE CONNECTION UNDER THE VIEW OF YOGACHARA (PART 2)
Thich Dao Tam
INTRODUCTIONS
Consciousness-only study is called Yogachara, a subject that analyses the world and human spiritual phenomena.
The Avatamsaka Sutra says: "All things are created by the mind alone." The Sutra called the mind. Mind is the basis of perception, discrimination, understanding, so according to the theory it is called "Mind-Only". "Consciousness-Only" has a great role and influence in Buddhist philosophy. "Mind-Only" has given Buddhist learners a realistic view of life and the world, and also offers practitioners a method of practice to transform the outer and inner surroundings to go from the nature form and return to the truth. Thus "Mind Only" became a major sect of the ten schools of Mahayana Buddhism.
Buddhism was introduced to Vietnam very early. With the spirit of the appropriateness, the appropriateness of the body, the appropriateness of the time, the appropriateness of origin of Buddhism. Vietnamese Buddhism is flexible and flexible using many different methods by the Patriarchs to convey the profound and wonderful teachings into people's lives.
Buddhist rituals are one of the means by which the Patriarchs skilfully manipulated Buddhist teachings and philosophies to create rituals, with chants, verses, invitations, etc., on the one hand. Meet spiritual needs, on the other hand, through that also for listeners to be enlightened and practice.
Tags: karmic debt, only consciousness, Buddhism, dependent origination, Mahayana Buddhism, Buddhist philosophy, practice;

EXPLORING THE WORD “NIDANA” IN “THE NIDANA OF THE SPRING DAY” OF THE ZEN MASTER HUYEN QUANG
Venerable, Doctor Thich Quang Hop
Abstract
Zen Master Huyen Quang (Ly Dao Tai, 1254-1334), was born in Van Tai, Gia Binh, Bac Ninh. He had been a Doctor, ranked top of the royal examination, destined to become a monk to practice to get enlightenment and was praised by Tran King: "Buddhist books which had been compiled by Huyen Quang cannot be reduced or added any single word". In this article, the author mentions the word "Nidana" in the article "Nidana of spring day" by Huyen Quang Zen Master. The poem belongs to the poetic form of quatrain, the beautiful spring scene through the open gaze of the Zen master. Expressing the word "Tuc" is understood as a concept, the philosophy of dependent organizations, the ten thousands dharmas are Sunyata, but the heart is serene, loving the way, loving life, living in the spring day clearly in the spring scene, promoting the philosophy of "Nidana" without ego, sustainable Buddhism.
Keywords: Nidana, Spring, Huyen Quang Zen master, Ly Dao Tai

SƯU TẦM TRỌN BỘ TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



Sưu tầm trọn bộ Tạp chí Nghiên cứu Phật học vui lòng liên hệ với Tòa soạn, 180.000 đ/1 bộ được đóng thành một cuốn sách bìa cứng. Để TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TRỌN BỘ theo các số báo trong một năm trên giá sách, vừa thuận tiện cho việc lưu trữ, vừa dễ dàng tra cứu khi cần.

Bạn đọc tại Hà Nội xin mời đến mua tại Tòa soạn, bạn đọc ở các tỉnh/ thành trên cả nước vui lòng liên hệ: 024 39423887, 0934666360 để biết thêm chi tiết về cước phí Bưu điện.

PHIẾU ĐĂNG KÝ ĐẶT MUA TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC NĂM 2022

Kính mời: Quý Chư tôn đức tăng, ni, phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2022

- | | |
|--|--------------|
| ☐ Số 1 Xuân 2022 (tháng 1+2), phát hành ngày 15/01/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 2 (tháng 3+4), phát hành ngày 15/03/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 3 (tháng 5+6), phát hành ngày 15/05/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 4 (tháng 7+8), phát hành ngày 15/07/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 5 (tháng 9+10), phát hành ngày 15/09/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Số 6 (tháng 11+12), phát hành ngày 15/11/2022 | Giá 30.000đ |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | Giá 180.000đ |
| ☐ Cước gửi tạp chí về tận nhà (theo nhu cầu) | Giá 50.000đ |

Để được giao báo tại nhà độc giả ngoài Hà Nội vui lòng đặt báo tại bưu điện gần nhà bạn nhất. Mã số đặt Tạp chí Nghiên cứu Phật học qua bưu điện (Công ty Phát hành Báo chí Trung ương) là C356. Độc giả Hà Nội muốn giao báo tại nhà vui lòng trả thêm cước phí chuyển phát.

Mọi thông tin về việc đặt mua báo, chi phí chuyển phát xin vui lòng liên hệ:

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Phòng 218, chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: 024 39423887; 0934666360

Email: tapchincph@gmail.com